ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- *VIỆT ÂM THI TẬP* TỪ PHAN PHU TIÊN ĐẾN CHU XA VÀ NGUYỄN TẤN
- TIẾP CẬN VĂN BẢN HỌC VỚI *TỨ THƯ ƯỚC GIẢI*
- THỜI ĐIỂM KINH ĐIỂN NHO GIA DU NHẬP VÀO VIỆT NAM
- MỘT VĂN BẢN HÁN NÔM QUÝ CỦA CỤ ĐỒ TƯ MẬU Ở TIỀN GIANG
- MẠN ĐÀM VỀ TỪ VÀ THUẬT NGỮ

2 (123)

2014

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ

PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí

PGS. TS. Đinh Khắc Thuân

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

TS. Vương Thị Hường

TS. Hà Văn Minh

TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Tổng biên tập: PGS.TS. TRỊNH KHẮC MẠNH
Phó tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Website: http://www.hannom.org.vn

2(123)
2014

MỤC LỤC

THÍCH PHƯỚC ĐẠT : Triết lý sống của người dân Việt dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì 3

PHẠM VĂN KHOÁI : *Việt âm thi tập* từ Phan Phu Tiên tới Chu Xa và Nguyễn Tấn 13

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG : Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải* 27

DƯƠNG TUẤN ANH : Thời điểm kinh điển Nho gia du nhập vào Việt Nam ... 46

VIỆT ANH : Tư liệu Hán Nôm Việt Nam trong Văn khố Hải ngoại (Aix-en-Provence, Pháp) 53

SƯU TẦM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

NGUYỄN ĐÔNG TRIỀU - TRIỆU THỊ HẠ LINH : Một văn bản Hán Nôm quý của cụ đồ Tư Mậu ở Tiền Giang 62

THƯỜNG THỨC HÁN NÔM

LÊ VĂN TOAN : Mạn đàm về từ và thuật ngữ 76

HAN NOM REVIEW

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

2(123)
2014

Editor-in-Chief: Assoc. Prof. Dr. TRINH KHAC MANH

Vice-Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Website: http://www.hannom.org.vn

CONTENTS

THICH PHUOC DAT : Philosophy of Life of Vietnamese People under Lord Nguyen Phuc Chu's Reign 3

PHAM VAN KHOAI : *Viet Am Thi Tap* (A Collection of Poems in Vietnamese Voice): From Phan Phu Tien to Chu Xa and to Nguyen Tan 13

NGUYEN TUAN CUONG : A Textual Approach to *Tu Thu Uoc Giai* (A Concise Interpretation to the Four Books) 27

DUONG TUAN ANH : The Arrival Date of Confucian Classics in Vietnam 46

VIET ANH : Vietnam's Sino-Nom Materials in Overseas Archives (Aix-en-Provence, France) 53

COLLECTION - REFERENCE

NGUYEN DONG TRIEU - TRIEU THI HA LINH : A Precious Sino-Nom Text by Confucian Tu Mau in Tien Giang Province 62

GENERAL KNOWLEDGE ON SINO-NOM

LE VAN TOAN : A Discussion on Word and Term 76

TRIẾT LÝ SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU TRỊ VÌ

THÍCH PHƯỚC ĐẠT (*)

Không phải ngẫu nhiên các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam cho rằng: Bình minh lịch sử dân tộc ta cũng gắn liền lịch sử Phật giáo. Nói như vậy, thiết nghĩ triết lý sống của người Phật tử Việt Nam có thể bắt nguồn từ tiến trình phát triển lịch sử dân tộc Việt và từ quá trình tiếp biến giáo lý căn bản Phật giáo mà dân tộc ta đã trải nghiệm, hành trình trong đời sống thực nghiệm tâm linh. Chính hai cội nguồn đó đã tạo ra và phát triển những nét chung và đặc thù của triết lý sống của Phật tử Việt Nam trong tiến trình dựng nước, giữ nước, mở nước, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và hội nhập của đất nước, cũng như việc truyền bá Chánh pháp, đem lại hạnh phúc cho mọi người dân nước Việt.

Thực tiễn cho thấy, Phật giáo đã tồn tại ở Việt Nam khá dài, dân tộc Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác có thể chắt lọc từ trong giáo lý đạo Phật mọi yếu tố thích hợp nhất với điều kiện lịch sử - xã hội của dân tộc ta, đất nước ta, để đồng hành cùng với dân tộc ta, đất nước ta khẳng định sự tồn tại của mình là một dân tộc, một đất nước tự do độc lập với tất cả mọi bản sắc văn hóa thích hợp, phóng khoáng không bài ngoại và càng không lệ thuộc ngoại. Nói theo cách nói của Mâu Tử được ghi trong *Lý hoặc luận* vào cuối thế kỷ thứ II sau Tây lịch, thực tế có một dân tộc Việt đã sống theo tinh thần độc lập, tự chủ, trong đó có các thuộc tính triết lý Phật giáo. Cụ thể, Phật giáo được xác định như một con đường: "…Cư gia khả dĩ sự thân, tề quốc khả dĩ trị dân, độc lập khả dĩ trị thân" (Ở nhà có thể dùng thờ cha mẹ, làm chủ nước có thể dùng trị dân, đứng một mình có thể dùng sửa thân)[1]. Như thế, Phật giáo thuở ban đầu đã nghiễm nhiên trở thành một đạo Phật thể hiện một nếp sống đạo không chỉ giáo dục đối với từng cá nhân, gia đình, xã hội mà còn có thể xem như triết lý sống cùng với tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc để chống lại sự đồng hóa xâm lược phương Bắc.

Rõ ràng, những đặc trưng của triết lý Phật giáo đề cao tính tự cường dân

(*) TS. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. HCM.

tộc, niềm tự tin vào chính mình và dân tộc mình, đã được nhân dân Việt Nam đồng tình, chấp nhận, biến thành cốt tủy và máu thịt của chính mình. Kết quả, sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử 938 do Ngô Quyền lãnh đạo, từ cột mốc lịch sử, đất nước ta chuyển sang một thời đại mới: Thời đại thống nhất đất nước, thống nhất cộng đồng, phục hưng mọi giá trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc sau hơn 1000 năm bị đô hộ.

Mở đầu thời đại đó là thời Lý - Trần, là sự hiện thực hóa cái triết lý sống mà người Phật tử Việt Nam thực thi vào trong đời sống thực tiễn. Từ một nền Phật giáo chức năng, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã phối hợp các Phật tử lãnh đạo quốc gia xiển dương một nền Phật giáo thế sự, tích cực nhập thế nhằm đáp ứng các nhu cầu lịch sử của một quốc gia độc lập tự chủ trên mọi lĩnh vực. Các thiền gia Phật tử lãnh đạo quốc gia như Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Nhân Tông đã tùy duyên, tích cực đóng cho vương triều như xây dựng kinh đô Thăng Long, tạo dựng chùa chiền, lập trường Quốc tử giám, tổ chức lễ hội cầu an, cầu siêu, lễ hội dân tộc với tầm vóc quốc gia, nhất là dùng chánh pháp để quản dân, an dân trong tinh thần nhậm vận, vô trú, vô trước. Kết quả, các vương triều nhà Lý, nhà Trần đã trở thành những triều đại được mệnh danh là triều đại thuần từ, hiếu sinh, hiếu đạo, trên dưới từ vua quan cho đến thứ dân đều đồng tâm, đồng lòng sống theo nếp sống đạo Thiền nhất trong lịch sử nước ta.

Từ thế kỷ thứ XVI đến thế kỷ thứ XVIII, chiến tranh giữa Nam triều - Lê Trung hưng và Bắc triều - Nhà Mạc đã xảy ra; tiếp đến cuộc chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài dẫn đến nhân dân ta phải chịu một đời sống khổ đau, loạn lạc. Trong một bối cảnh lịch sử Việt Nam nội chiến phân tranh như vậy, một lần nữa triết lý sống của người Phật tử Việt Nam lại được vận dụng, thực thi trong đời sống thực tiễn, nhất là trong việc xây dựng vương triều nhà Nguyễn, mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước, thiết lập một xã hội an bình, hạnh phúc, đúng như lời chúa Nguyễn Phúc Chu đúc kết trong bài minh viết trên chiếc chuông đồng đúc tại chùa Thiên Mụ vào năm 1710: 惟願風調雨順國泰民安法界眾生同圓種智 (Duy nguyện: phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh, đồng viên chủng trí: Xin cầu nguyện cho mưa thuận gió hòa, nước thịnh dân yên, mọi chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).

Do đó, từ khi Nguyễn Hoàng được phong tước Đoan Quốc công và được bổ nhiệm Trấn thủ vùng đất Thuận Hóa và với sứ mệnh mở cõi xứ Đàng Trong từ năm 1558, thì các chúa Nguyễn đã chọn Phật giáo nơi quy tụ mọi tầng lớp dân chúng để thực hiện chủ trương dùng chánh pháp để an dân, quản dân trong việc tiến trình thống nhất đất nước, thiết lập quốc gia, mở mang bờ cõi. Chính nếp sống đạo Thiền khiến cho mọi người tự tin vào khả năng ngộ đạo của chính mình, tin vào sức của mình, tin ở dân tộc, tin ở luật nhân quả nghiệp báo để cuộc sống của toàn dân hướng đến chỗ chân, thiện, mỹ, đó là triết lý sống của người dân theo đạo Phật.

Xứ Đàng Trong là vùng đất mới, nơi đây hội tụ mọi đối tượng, mọi nhóm người khác nhau lưu lạc đến với cư dân

bản địa luôn bất phục tùng. Trong hoàn cảnh như vậy, triết lý sống Phật giáo của dân Việt bấy giờ được vận hành bằng cách quy tụ sức mạnh đoàn kết toàn dân. Do đó, trong thời gian chúa Nguyễn Hoàng trấn giữ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, chúa đã chủ trương đoàn kết, thu phục nhân tài, nắm giữ lòng dân, trong tinh thần hướng đến quốc thái dân an: "Vỗ về quân dân, thu dụng hào kiệt, quân lệnh nghiêm trang, mở mang ngoại thương, khiến cho dân trong cõi an cư lạc nghiệp"[(2)].

Triết lý đó thật là dễ hiểu. Nói theo thiền sư Pháp Thuận, nếu cả nước gắn bó, đoàn kết với nhau chặt chẽ như dây mây quấn (đằng lạc) thì nước Nam sẽ có thái bình. Dân ta tuy không đông nhưng nếu biết đoàn kết với nhau thành một khối, thì có thể tạo thành sức mạnh vô địch, mà kẻ xâm lược dù có hùng mạnh đến đâu và đông gấp hàng trăm lần cũng không làm gì nổi. Khối đoàn kết toàn dân, trước hết được xây dựng trên tình thương giữa đồng bào như là anh em ruột thịt một nhà. Tình thương đó được minh họa bằng các câu ca dao, mà chúng ta đều ai nấy tâm niệm thuộc lòng: "Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước hãy thương nhau cùng" và "Khôn ngoan đá đáp người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau", hay: "Mỗi người mỗi nước mỗi non, Khi vào cửa Phật thì con chung một nhà." Dĩ nhiên, khối đoàn kết đó cũng được xây dựng xung quanh một trung tâm vững chắc là một bộ phận lãnh đạo trung kiên, có đức độ, có tài năng, có lý tưởng. Kết quả chỉ trong thời gian ngắn trị vì đất Thuận Quảng xứ Đàng Trong, chúa đã biến một vùng bất an trở thành đô hội lớn, với một hệ thống chùa chiền được trùng tu và xây dựng, Phật pháp được xiển dương, dân an cư lạc nghiệp, thuyền buôn các nước đến nhiều như sử sách đã ghi. Rõ ràng, các chúa Nguyễn đều là những người Phật tử lãnh đạo quốc gia đã rút ra bài học kinh nghiệm của cha ông trong tiến trình dựng nước, giữ nước và mở nước, là phải biết vận dụng sức mạnh toàn dân được qua việc thực thi triết lý sống và hành động của đạo Phật trong đời sống thực tiễn.

1. Trùng tu và xây dựng hệ thống chùa chiền xứ Đàng Trong làm cơ sở phát huy sức mạnh nội tại của đạo Phật trong tiến trình thiết lập vương triều nhà Nguyễn, mở mang bờ cõi và thống nhất đất nước sau này

Không phải ngẫu nhiên mô hình kiến lập quốc gia được thiết lập theo kết cấu "Đất vua - Chùa làng - Phong cảnh Bụt" được giới lãnh đạo Quốc gia và Phật giáo từ xưa đến nay nỗ lực xây dựng nhằm bảo vệ chủ quyền đất nước, cũng là bảo vệ đạo pháp, bảo vệ văn hóa nước nhà. Ba thành tố đó thực chất chỉ là một, bởi vì suy cho cùng đất là của vua, tức là của dân; trong đó mỗi làng đều có chùa, mà chùa thì do sư ở và trông coi đời sống số đông quần chúng Phật tử thực thi đời sống đạo. Hóa ra, khắp cả nước đâu cũng có chùa, mà nhiều chùa trở thành phong cảnh Bụt là ước nguyện chung cả dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay. Và như thế Phật giáo đã hoàn thành sứ mệnh trong một bối cảnh lịch sử dân tộc ta phải luôn đối diện sự xâm lược phương Bắc một cách thường trực. Việc kiến thiết quốc gia, bảo lưu văn hóa nước nhà thông qua chương trình hành động cụ thể mà giới Phật giáo khuyến khích làm là: "Xây chùa, dựng

tượng, đúc chuông, trong ba việc ấy thập phương nên làm".

Xây chùa là xây dựng tâm thức đời sống người dân Việt Nam bấy giờ sống theo nếp sống đạo. Chùa là cơ sở sinh hoạt văn hóa, giáo dục, đạo đức, tín ngưỡng cộng đồng duy nhất mà thời đó có thể thiết lập. Nhà chùa trở thành nhà trường, nhà sư trở thành nhà giáo, thầy thuốc,... khi mà mọi việc, mọi yêu cầu nhỏ nhất của mỗi người cho đến việc quốc gia đại sự đều được giải quyết từ trong những ngôi chùa làng thân thương. Có thể nói, bấy giờ mà bị mất chùa là mất nước, bởi vì nội lực cộng sinh cả dân tộc đều hình thành và lớn mạnh xuất phát từ trong đời sống sinh hoạt và tu tập ở các ngôi chùa. Dựng tượng là dựng lại hình ảnh ông Phật ở trong lòng phải được hóa hiện qua việc tu thân sửa tánh, hiếu thảo cha mẹ và chị em trong nhà, ra ngoài xã hội thì đóng góp cho dân cho nước mà Mâu Tử từng nói. Đúc chuông là đúc kết quá trình thực nghiệm tâm linh trong đời sống vốn biến động không ngừng để tỉnh thức mà hành xử cho đúng đạo lý làm người. Kết quả là dân tộc đã vượt ra khỏi sự đồng hóa văn hóa phương Bắc trong tâm thức người dân Việt.

Khi đất nước độc lập, hướng đi Phật giáo ắt hẳn phải thay đổi cụ thể mới đáp ứng nhu cầu lịch sử dân tộc đặt ra. Từ một nền Phật giáo chức năng theo xu hướng hội nhập thời đại dần dần đã chuyển sang một nền Phật giáo thế sự. Các thiền sư đã sát cánh các vị vua và quan lại triều đình để vạch định chính sách quốc gia với hai nhiệm vụ chiến lược: tái thiết đất nước và đối phó các cuộc chiến tranh vệ quốc có nguy cơ xảy ra. Phật giáo bấy giờ chủ động đứng trên vũ đài chính trị, mục đích là xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong thời kỳ đầu đất nước mới độc lập.

Dưới tác động của Thiền sư Vạn Hạnh, là người từng được vua Lý Nhân Tông xem là người "chống gậy tầm xích trấn vững kinh kỳ", nhà Lý thực thi chính sách dùng Chánh pháp để quản dân, an dân trong việc xây dựng và bảo vệ thành quả độc lập tự chủ. Mô hình lý tưởng để đào tạo mẫu người vừa có lòng yêu nước vừa biết giữ nếp sống đạo là xây dựng trường đào tạo con người trong khuôn viên nhà chùa một cách tự nhiên với tinh thần thoáng mở dân chủ. Do đó, trái hẳn các vị vua trước đó chỉ lo xây dựng cung điện, Lý Thái Tổ lên ngôi, sau việc dời đô, ông đã kiến thiết rất nhiều chùa để giữ dân, quản dân, an dân.

Đây cũng là câu trả lời tại sao khi vào vùng đất mới Thuận Hóa, xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Hoàng đã tiến hành xây dựng ngôi chùa Thiên Mụ vào năm 1601 ở đồi Hà Khê, xã Giang Đạm, huyện Kim Trà, Thuận Hóa, thể theo huyền sử có bà già áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh đồi nói sẽ có một vị chân chúa đến xây dựng chùa ở đây "để tụ khí thiêng, cho bền long mạch" như sách *Đại Nam thực lục tiền biên* đã ghi. Năm sau, trong vai trò lãnh đạo, chúa đứng ra tổ chức lễ hội trai đàn, niệm kinh giải oan và cầu cho quốc thái dân an. Điểm đáng nói, trên đường về chúa thấy một thảo am sụp đổ, chúa cho lệnh trùng tu lại để phụng thờ Phật và sai Cai bạ để biển Sùng Hóa tự với mục đích là cầu phúc cho dân chúng được sống an lành ở huyện Phú Vang cũng thuộc dinh Thuận Hóa. Năm Quý Mão 1603, chúa tổ chức đại lễ Phật đản tại chùa này với mục đích không chỉ tạ ơn Tam bảo về những

thành tựu đạt được của quân dân mà còn khẳng định với các nước láng giềng về sức mạnh của dân tộc Việt Nam không có một thế lực nào có thể phân ly. Trong ngày lễ ấy, thần dân thiên hạ kéo đến xem hội rất đông, ai nấy đều hoan hỷ: "khá sánh với hội lớn vô già, mọi bề công đức hoàn thành, lòng chúa hết mực thư thái. Từ đó chúa rộng mở thi hành nhiều việc chính sự giáo hoá, ơn chăm trăm họ, bề tôi thán phục vui lòng, các nước láng giềng đều đến thăm, thiên hạ xưng tụng cho là bậc vua sáng ở đời thái bình"[3].

Theo *Đại Nam thực lục*, tại xứ Quảng, ngôi chùa đầu tiên được xây dựng là theo lệnh của chúa Nguyễn Hoàng trong chuyến đi kinh lý vùng đất này là vào năm 1602 là chùa Long Hưng ở phía Đông dinh trấn thuộc xã Cần Húc. Sau đó, là vào 1607 chúa lại cho xây chùa Bửu Châu ở xã Trà Kiệu huyện Duy Xuyên trên nền phế tích Chămpa[4]. Vào năm 1069, chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình được xây dựng lại mà theo sử sách ghi nhận có từ đời Mạc

Trong tinh thần nhập thế, đem đạo vào đời, các chúa Nguyễn còn tiến hành thiết lập hệ thống chùa làng làm nơi quy tụ quần chúng, phổ biến giáo lý đạo đức nhà Phật như chùa La Chữ, Thủ Lễ, Thanh Phước, Hà Trung... Hiền vương Nguyễn còn cho nhiều vị cao tăng đến Đàng Trong lập chùa hoằng dương Phật pháp, giáo hóa dân chúng sống theo đạo thiền. Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần cho dựng chùa Thiền Tôn xã Đâu Kênh, phủ Triệu Phong, sau đó là chùa Hòa Vinh, xã Vinh Hiền, Phú Lộc.

Nổi bật hơn cả là chúa Nguyễn Phúc Chu, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng đạo nhân, trong thời gian 34 năm trị vì, chúa là người tạo nhiều công đức lớn trong việc phát triển Phật giáo Đàng Trong. Các nhà sư danh tiếng của Trung Hoa đã đến xứ Đàng Trong hoằng pháp và được chúa tạo điều kiện xây dựng chùa chiền và tôn vinh ban hiệu. Ngài Viên Cảnh, Viên Khoan, thiền sư Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp Bình Định, chùa Quốc Ân Huế, chùa Hà Trung Thừa Thiên phái Nguyên Thiều. Thiền sư Pháp Hóa khai sơn Chùa Thiên Ấn ở Quảng Ngãi năm 1694, được chúa Nguyễn Phúc Chu ban biển ngạch "Sắc tứ Thiên Ấn tự" vào năm 1716, thiền sư Từ Lâm dựng chùa Từ Lâm ở Huế năm 1697, thiền sư Từ Dung khai sơn chùa Ấn Tôn (tức chùa Từ Đàm ở Huế) vào năm 1703, thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh ở Quảng Nam), thiền sư Liễu Quán quê ở tỉnh Phú Yên, là khai sơn chùa Thuyền Tôn (Huế) và Bảo Tịnh (Phú Yên) người có công lớn trong việc Việt hóa thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong. Dấu ấn lớn của chúa là ngoài việc thỉnh thiền sư Đại Sán Trung Hoa sang để tổ chức Giới đàn, thọ Bồ tát giới, còn cho trùng tu chùa Thiền Lâm, xây dựng thêm nhiều công trình ở chùa Thiên Mụ, đúc quả chuông đồng lớn nhất nặng 3285 cân tại chùa này để phụng thờ Tam bảo, mà ngày nay chúng ta có thể đọc phần ghi công đức tạo dựng chuông: 大越国主阮福周嗣洞上正宗三十代法名興龍鑄造洪鐘重三千二百捌拾伍觔入于御建天姥禪寺永遠供奉三寶- Đại Việt quốc chúa Nguyễn Phúc Chu tự Động thượng chính tông tam thập đại, pháp danh Hưng Long, chú tạo hồng chung (trọng tam thiên nhị bách bát thập

ngũ cân) nhập vu ngự kiến Thiên Mụ thiền tự, vĩnh viễn cung phụng Tam bảo. (Chúa nước Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào động, đời thứ 30, pháp danh là Hưng Long, đúc quả chuông lớn này (nặng 3285 cân) an trí ở chùa Thiên Mụ để mãi mãi cung phụng Tam bảo).

Kết quả việc xây chùa, tạo tượng, đúc chuông khắp nơi đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng quần chúng, phát triển văn hóa Phật giáo trong tiến trình Nam tiến. Nếu như các tiên đế các đời trước là đặt viên đá xây dựng nền tảng Phật giáo Đàng Trong, thì chúa Nguyễn Phúc là người làm cho Phật giáo phát triển với công đức xây dựng chùa chiền, xiển dương Phật giáo, ủng hộ Tăng Ni, lập bia, ghi đối liễn. Tất cả đã tạo nên diện mạo và đặc thù riêng của Phật giáo Đàng Trong thời kỳ này. Thành tựu này có ý nghĩa quan trọng, khiến quần thần nhà Thanh phát biểu "Quảng Nam, hùng thị một phương, Chiêm Thành Chân Lạp đều bị thôn tính, sau ắt sẽ lớn" như Quốc sử quán triều Nguyễn đã ghi.

2. Thiết lập giới đàn, đào tạo tăng tài, hướng quần chúng Phật tử tu học trong tinh thần hộ quốc an dân

Để duy trì và phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong, làm chỗ dựa vững chắc trong tiến trình mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước về lâu về dài, một trong những Phật sự được các chúa Nguyễn chú trọng là tổ chức giới đàn, đào tạo Tăng tài, duy trì mạng mạch Phật giáo. Đọc *Hải ngoại kỷ sự Hải ngoại kỷ sự* của thiền sư Thạch Liêm, tức Đại Sán Hán Ông (1633 - 1704) được viết sau chuyến sang thăm miền Nam Đại Việt vào năm 1695 theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu mới biết rõ quy mô tổ chức Đại giới đàn mang tầm ở quốc gia dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Theo *Nguyễn Lang* trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì với lần sang thăm Đại Việt vào năm ấy, đáng kể nhất là đã tổ chức Đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm - Thuận Hóa, một trong những Phật sự tiêu biểu nhất của chúa Nguyễn Phúc Chu trong hơn 30 năm trị nước. Thiền sư Thạch Liêm trở thành người có công lớn trong việc truyền bá dòng thiền Tào Động vào đất Nam Hà cuối thế kỷ XVIII, tạo được ảnh hưởng rất tốt đối với đường lối trị nước của chúa Nguyễn Phúc Chu.[5]

Đối với Phật giáo vấn đề truyền thừa Phật pháp, tuyển Phật trường (tuyển người làm Phật) được xem là Phật sự trọng đại, bởi vì nó là cơ sở để phát huy sức mạnh nội tại của Phật giáo trong việc truyền thừa Chánh pháp. Theo Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì vào đời Trần, do số lượng Tăng Ni đông quá, cứ mỗi lần tổ chức thọ giới thì phải thải ra hàng nghìn người; tuy vậy, "tính đến năm 1329, số tăng sĩ đã được xuất gia trong những giới đàn do Giáo hội Nhất Tông (Trúc Lâm) tổ chức dưới quyền lãnh đạo của Pháp Loa là trên 15.000 vị". Cũng thế, vấn đề đặt ra và cấp thiết trong việc chấn hưng Phật giáo Đàng Trong là chúa Nguyễn Phúc Chu cung thỉnh các bậc cao tăng làm Tam sư thất chứng, chuẩn bị nhân sự tổ chức, tuyển chọn giới tử, huy động nguồn nhân lực, tài lực để hộ đàn.

Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu cung thỉnh được thiền sư Thích Đại Sán từ Trung Hoa sang lần này để làm Đàn đầu hòa thượng mà trước đó, các chúa chưa có cơ duyên diện kiến là một

thành công lớn, nhất là tạo nên niềm tin trong sự đắc pháp cho các thành phần giới tử xuất gia hay tại gia. Hẳn nhiên các thành viên còn lại trong thập sư cũng là các cao tăng đức trọng, tiếc rằng sử không ghi chép. Với tấm lòng trung kiên của một Phật tử, công tác tổ chức chu đáo của chúa, đã quyết định cho sự thành công của đại Giới đàn.

Trong một thời gian ngắn công việc chuẩn bị đã được hoàn thành tạo sự ngạc nhiên cho vị Hòa thượng Đại Sán: "Thầm bảo, chắc chừng một vài tháng sau, sẽ được an cư"[6]. Nhưng qua ngày sau, chừng canh ba, nghe ngoài chùa có tiếng ồn ào, thì ra đã lo sự ngoại hộ chu đáo. Chúa sai: "một viên nội giám, hai viên bộ công, dẫn đến vừa lính vừa thợ chừng nghìn người để xây dựng nhà cửa. Mờ sáng, người vác tre, kẻ vác gỗ, kẻ đánh tranh, người vót mây, có người lại cuốc đất đắp nền, hoặc leo lên mái nhà gọi nhau, hoặc đào hầm đất đi xuống. Từ sáng đến tối, cất xong một toà phương trượng năm gian ba mươi hai cột, bốn phía có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván, và một nhà hậu liêu năm gian, hai mươi cột, cũng đồng thời làm xong"[7].

Ngoài ra, chúa còn chủ động họp bàn với Hòa thượng Thạch Liêm, hoạch định chương trình, phân công cụ thể: phần thiền sư thì ra thông bạch, thống suất tăng chúng tổ chức cả ba giới đàn từ mồng một đến mồng tám tháng tư. Còn chúa sẽ phát lệnh bài đi khắp các phủ sứ cho tăng đồ về thụ giới, để được cấp giới điệp, miễn xâu thuế: "Phần đông tăng chúng không giữ giới luật, ta sẽ phát lịnh bài đi các phủ, bắt tăng đồ đem về trình lão hòa thượng, khiến cầu chịu Tam đàn giới pháp, thì mới cấp cho Giới điệp, miễn tha sưu thuế. Lão hòa thượng ra báo đơn thông tri, từ mồng 1 đến mồng 8 tháng 4 làm viên mãn cả Tam đàn cũng được. Ta sẽ suất quyến thuộc, các quan văn võ, ai có tín tâm, đều xin làm đệ tử, chịu Bồ-tát giới, xin hòa thượng đặt cho pháp danh đạo hiệu"[8]. Trong Đại giới đàn này chúa cũng kiến nghị xin phép cho hoàng thân quốc thích, quan lại văn võ, mở giới đàn riêng tại vương phủ để quy y, xin đặt pháp danh, đạo hiệu. Ngoài ra chúa sẽ là người ngoại hộ đầy đủ về mọi mặt vật chất[9].

Rõ ràng, công tác tổ chức Giới đàn thật quy mô, xứng đáng tinh thần tuyển Phật trường, đào tạo tăng tài cho quốc gia xã tắc. Trên từ chúa, đến bá văn đều ủng hộ. Số giới tử đến cầu thọ giới lên đến nghìn người. Công tác hộ đàn được thực thi chu đáo dưới sự chỉ của chúa: "Truyền quan quân các dinh chia nhau dựng cất liêu xá, hạn trong ba ngày lạc thành, bàn ghế khí mãnh hạn 10 ngày phải có đầy đủ". Thế là mọi việc được quan quân răm rắp thi hành. Nào là "vân trù (nhà bếp), thiền đường, vân thủy đường, dựng lên ở phía tả; thị liêu, trai đường, độc luật đường, am chủ liêu dựng lên ở phía hữu; ở giữa thì làm một Giới đàn. Suốt sáng thâu đêm, chỉ trong ba bốn ngày là xong. Ngoài ra, khuân vác khí cụ, hàng ngày trên đường đông như kiến cỏ, hơn 2.000 vây thủy, giới tử ai lo phần việc nấy. Quốc sư dọn cơm trưa, xin treo chuông bảng làm hiệu lệnh, tu chỉnh quy ước, và đề những liễn đối".[10]

Tháng 4 năm Giáp Tuất, sau khi thỉnh giáo ngài Đại Sán, chúa ban lệnh khai Đại giới đàn ở nội viện tại chùa Thiền Lâm vào ngày Phật đản (mồng 8 tháng 4). Số giới tử

thọ Sa Di, thọ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và thọ Bồ-tát giới lên đến cả hàng ngàn người. Trong số đó "Tăng chúng thập phương đầu đơn xin thọ giới đã có hơn 600 người, nhưng liêu xá, và đồ dùng hàng ngày chẳng có một món gì. Tri sự thương lượng với Quốc sư, chỉ nghe trả lời bằng hai tiếng 'dễ dàng' mà thôi".(11)

Ngày mồng 8 tháng 4, Quốc mẫu, công chúa, hậu cung quyến thuộc thọ Bồ-tát giới, đặc biệt, trong ngày ấy, chúa được thiền sư Đại Sán ban cho pháp danh Hưng Dụng, đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhơn. Lo lắng cho sức khỏe của chúa, người dẫn lễ đến thưa chúa nghỉ một lát khỏe, khi hành lễ hãy quỳ. Chúa bảo: "Ta ít tuổi, vui lòng chịu giới phạm, chẳng lấy thế làm mệt". Thọ giới xong, chúa đến chỗ ngài Đại Sán làm lễ, rồi thỉnh giáo. Lúc ấy ngài Đại Sán xét thấy tín căn của vương rất bền vững, có lòng cầu đạo chơn thành, bèn mừng rỡ viết quyển *Hộ Pháp Kim Thang thư* gởi tặng cho chúa.

Tiếp đó chúa cho mở trai đàn, thỉnh thiền sư thuyết pháp, mời các tăng nhân thiết cúng trai tăng cúng dường, đãi trà cho tân giới đệ tử, ban thêm 300 quan tiền, sai lính gánh 100 thạch gạo về chùa Thiền Lâm. Vinh dự cho các giới tử là chúa đã ấn triện của chúa vào giới điệp giới tử cấp phát cho tăng nhân và người tham dự giới đàn.

Như vậy, thông qua việc tổ chức Đại giới đàn, Phật giáo dưới triều chúa Nguyễn Phúc Chu đã thực sự tạo ra một nguồn nhân lực tăng tài cho Phật giáo, hoằng dương Phật pháp bấy giờ. Trên hết giới Phật giáo Đàng Trong có điều kiện giao lưu văn hóa Phật giáo Trung Hoa, trong buổi đầu phát triển Phật giáo, làm cơ sở tạo lập quốc gia. Đồng thời, chúa cũng bước đầu tạo niềm tin Phật pháp đối với quần chúng trong việc an dân; nhất là xây dựng được một số Phật tử xuất thân từ hoàng tộc thuộc thành phần lãnh đạo quốc gia, đóng vai trò là những vị hộ quốc an dân trong tiến trình mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước.

Kể từ ngày trở thành Phật tử thuần thành lãnh đạo quốc gia, dưới tác động của vị thầy của mình, chúa đã lấy tư tưởng Phật giáo để quản dân và an dân trong đường hướng xây dựng đất nước. *Hải ngoại ký sự* cũng ghi nhận sự vận dụng giáo lý Phật đà của chúa trong việc thực thi các chính sách thu phục nhân tâm, sống theo tinh thần đạo đức Phật giáo thông qua ý nghĩa việc hành trì trai giới mà Thiền sư Đại Sán dạy: "Việc trai giới chẳng phải chỉ giữ cho sạch miệng sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc trai giới của nhà vua cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chẩn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trệ, bãi bỏ cấm điều nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi cho thợ thầy. Nói tóm lại nên đem tất cả công việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, tăng chúng y bát, vật dụng hương hoa… sẽ kê đơn chế biện".(12)

Rõ ràng là dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, và các chúa sau này, trong tiến trình mở mang bờ cõi, với chính sách khai

hoang lập ấp, cứu tế người nghèo mà không có sự mâu thuẫn đối kháng phải giải quyết bằng quân sự đối với dân bản địa. Chúa từng ra lệnh phàm dân ly tán mới trở thì chia cấp cho cày cấy, tha các thứ binh đao tô thuế trong vòng ba năm. Trong những trường hợp bất khả kháng, có nguy cơ đối phương đe dọa cuộc sống người dân thì biện pháp quân sự mới dùng đến. Chẳng hạn, chúa quyết tâm trấn áp bọn Hoa thương A Ban Chân lạp Nặc thu cầm đầu hay quấy phá an ninh trật tự, sai Chưởng dinh Trấn Biên Trương Phước Ban dẹp bọn phiêu lưu người Anh đến chiếm cứ đảo Côn Lôn, xây pháo đài kiên cố. Thực tế, bấy giờ do chính sách an dân được vận dụng từ triết lý sống Phật giáo, vì vậy vẫn có nhiều cộng đồng người dân khác nhau sinh sống trên cùng một địa bàn dân cư ở vùng đất mới.

Thực tế là có những Phật tử trong vai trò lãnh đạo quốc gia, sống theo tinh thần Phật giáo mới có khả năng thiết lập một đời sống hạnh phúc, dân chúng an cư lạc nghiệp. Chúa từng bước hiện thực hóa mọi người dân chung sống an trong cảnh "Đất vua, chùa làng phong cảnh Bụt", sớm tối nghe tiếng chuông chùa, thấm nhuần câu kinh tiếng kệ lấy đó mà làm kim chỉ nam để sống và ước nguyện trong thế giới an bình tự tại. Trong bài *Thiên Mụ hiểu chung*, chúa viết: "Ký bạch đông phương túy tích trùng/ Thự quynh tiệm dữ bách khoa nùn/. Tà khan vân ảnh giang can nguyệt/ Bất thính triều thanh sơn tự chung/ Độ ngã nhãn tình y phiếu miểu/ Ký nhân trần mộng đắc thung dung/ Du du dư vận chư thiên lý/ Phạn ngữ dao ưng đáp hiểu chung" (Biêng biếc phương trời buổi rạng đông/ Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng/ Vẳng nghe sóng dậy chuông chùa điểm/ Ghé mắt, mây phô nguyệt biến lồng/ Riêng tớ tỉnh suông về thăm thẳm/ Mấy ai, cảnh mộng tới thong dong. Mang mang dư vận từng không tỏa/ Kinh Phạn hồi chuông sớm quyện lòng)[13].

Là người Phật tử thuần thành, được học đạo thiền với ngài Thiền sư Đại Sán, chúa hiểu rất rõ công đức các thiền sư có công với đạo pháp, đối với nước nhà. Do đó, trong bài minh truy tán Thiền sư Nguyên Thiều, Tổ khai sơn chùa Thập Tháp và Quốc Ân, Chúa viết: "Ưu ưu Bát nhã, Đường đường Phạm thất. Thủy nguyệt ưu du, Giới trì chiến lật. Trạm tịch cô kiên, Trác lập khả tất. Thị thân bản không, Hoằng pháp lợi vật. Biến phủ từ vân, Phổ chiếu tuệ nhật. Chiêm chi chiêm chi, Thái sơn ngật ngật". (Cao vút trí tuệ, Phạm hạnh vun trồng. Giới đao một lưỡi, Trăng nước thung dung. Ngồi đứng một thân, Trong lặng kiên cường. Hoằng pháp lợi người, Quán thân vốn không. Mây từ che khắp, Trời tuệ chiếu cùng, Ngắm đi ngắm đi, Thái sơn oai hùng)[14].

Chúa là người muốn phổ biến tư tưởng triết lý Phật giáo qua những tấm gương đạo hạnh của những bậc tòng lâm thạch trụ đến với mọi người dân. Triết lý sống đó được cụ thể hóa không chỉ đời sống hướng tâm đến giải thoát của chúa mà còn thể hiện qua thơ văn, đối liễn, hoành phi, bi minh được ghi lại ở các chùa - những nơi chúa từng sống và hành đạo. Đọc bài minh ghi ở chùa Thiên Mụ sẽ thấy rõ tinh thần đó: "Việt chi Nam hề trú thủy trú sơn/ Bảo sát chi tráng hề, nhật chiếu thiên quan/ Tỉnh chi thanh tịnh hề, khê hưởng sàn sàn/ Quốc chi điện khải hề,

nhân quả hồi hoàn/ Kiến tiêu lập đích hề, thành tồn tà nhàn". (Đất Việt phương Nam chừ, có nước có non/ Bảo sát tráng lệ chừ, mặt trời chiếu rạng/ Tự tính thanh tịnh chừ, suối tuôn một ngọn/ Quốc gia an ổn chừ, bốn cõi thanh nhàn/ Đạo đức giáo hóa chừ/ Nho - Thích cùng ban/ Ghi cảnh đẹp này chừ, nhân quả tuần hoàn/ Dựng bia lưu dấu chừ, chính giữ tà tan).(15)

Tóm lại, trong vòng 34 năm trị vì, chúa Nguyễn Phúc Chu là một trong những Phật tử thuần thành đã kế thừa và vận dụng triết lý sống Phật giáo trong việc xây dựng chính quyền chuyên chế phong kiến và đã đạt được những thành tựu trong việc hiện thực hóa việc mở mang bờ cõi, tiến đến việc xây dựng một đời sống đạo đức hiền thiện cho mọi người dân. Việc xây dựng và trùng tu hệ thống chùa chiền, mở Đại giới đàn tuyển người làm Phật, xây dựng nguồn nhân lực Phật tử phục vụ đạo pháp trong vai trò hộ quốc an dân, phát triển đạo pháp, dùng chánh pháp để an dân và quản dân, thực chất là nhằm cụ thể hóa nội dung triết lý đạo Phật của người dân dưới thời chúa trị vì.

T.P.Đ

Chú thích:

(1) Lê Mạnh Thát: *Nghiên cứu Mâu Tử*, tập 1, Tu thư Vạn Hạnh, S. 1982, tr.511.

(2) *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1, Nxb. KHXH, H.

(3) Xem Nguyễn Khoa Chiêm: *Nam Triều công nghiệp diễn chí*, Sở Văn hóa - Thông tin xuất bản, Huế 1986.

(4) *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, H. 2004, tr.36

(5) Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb. Văn học, H. 1992, tr.220-242.

(6) Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế, UB Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, 1963, tr.42.

(7) *Hải ngoại kỷ sự*, Sđd, tr.42-43.

(8)(9) Sđd., tr.50.

(10) Sđd., tr.73.

(11) Sđd., tr.63.

(12) Sđd., tr.97.

(13) *Tản mạn Phú Xuân*, Trần Đình Sơn dịch, Nxb. Trẻ, 2001, tr.39.

(14) Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb. Văn học, 1992, tr.190-191.

(15) Nguyễn Lang, Sđd, tập 2, tr.241./.

VIỆT ÂM THI TẬP
TỪ PHAN PHU TIÊN TỚI CHU XA VÀ NGUYỄN TẤN

PHẠM VĂN KHOÁI (*)

Nhiều tác phẩm minh trưng cho một nước Đại Việt có văn hiến là những công trình tập thể, tầm cỡ quốc gia, có tính chất tập đại thành. Chẳng hạn, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, lần đầu tiên được khắc in toàn bộ và công bố vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 18, triều Lê Hy Tông, tức năm 1697 là "một công trình tập đại thành nhiều bộ sử do nhiều nhà sử học của các đời biên soạn, từ Lê Văn Hưu đời Trần, qua Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh đời Lê sơ, đến Phạm Công Trứ, Lê Hy.. đời Lê Trung hưng, cùng những người cộng sự với họ". (Phan Huy Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư - Tác giả - Văn bản - Tác phẩm // Đại Việt sử ký toàn thư*, dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18, 1697, Tập I, Nxb. KHXH, H. 1998, tr.11)

越音詩集 *Việt âm thi tập* gồm 6 quyển, thu nhận vào mình hơn 200 năm thi ca quốc gia Đại Việt (từ thời Trần cho đến đầu thời Lê) là một công trình góp phần minh trưng cho một quốc gia có văn hiến cũng là một công trình tập đại thành như thế.

Bộ thi tuyển này do quan Đồng tu sử Phan Phu Tiên hoàn thành sơ thảo và viết tựa năm Quý Sửu niên hiệu Thuận Thiên (1433); quan Ngự sử Chu Xa tiếp tục chọn thêm, quan Kinh diên Nguyễn Tấn (tức Lý Tử Tấn) phê điểm; dâng biểu và sách cho vua ngự lãm vào năm Bính Dần niên hiệu Thái Hòa triều Lê Nhân Tông (1446); được sắc tứ san hành; được khắc năm Diên Ninh thứ 6 (1459) có kèm theo bài tựa của Nguyễn Tấn. Có thể nói đó là cả một quá trình sưu tập, biên tập, phê điểm, biểu dâng, ngự lãm, sắc tứ, hiệu chính, san hành. Mỗi giai đoạn của quá trình biên tập, phê điểm, hiệu chính lại có những bài tựa hay biểu phản ánh lại. Do vậy, ở một mức độ nào đó có thể nói rằng, qua các bài tựa và biểu của *Việt âm thi tập* phần nào cho phép chúng ta hình dung lại quá trình biên tập để ở một mức độ nào đó, một mặt, góp phần làm sáng tỏ sự vận động và tiến hóa của tiến trình biên tập;

(*) PGS.TS. Trường ĐH KHXH & Nhân văn - Đại học Quốc gia, Hà Nội.

mặt khác, cũng có thể góp phần làm sáng tỏ vai trò, công sức của từng nhà biên tập, phê điểm, hiệu chỉnh cho một tập đại thành. Trong bài viết này, trên cơ sở bài *tựa* của Phan Phu Tiên (1433), *biểu* của Chu Xa (1446) và *tựa* Nguyễn Tấn (1459), chúng tôi bước đầu thử hình dung quá trình biên tập *Việt âm thi tập* từ Phan Phu Tiên tới Chu Xa và Nguyễn Tấn.

Bài viết gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. *Việt âm thi tập*, bản của Phan Phu Tiên (1433) theo *tựa* của ông, *biểu* của Chu Xa và *tựa* của Nguyễn Tấn

1.1. *Việt âm thi tập*, theo tựa của ông viết năm 1433

Phan Phu Tiên (? - ?), tự Tín Thần, hiệu Mặc Hiên, người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc thành phố Hà Nội, đỗ Thái học sinh năm 1396 đời Trần, đỗ khoa Hoành từ năm 1429 đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433), từng giữ chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện triều Lê Thái Tổ. Khi giữ chức này, ông biên tập *Việt âm thi tập* và viết *tựa* vào ngày tốt, tháng trọng thu, năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên (1433). Sau đó, ông ra ngoài giữ chức An phủ sứ. Năm 1448, ông trở về kinh đô làm Quốc tử giám Bác sĩ tri Quốc sử viện. Năm 1455, ông vâng lệnh vua Lê Nhân Tông soạn *Đại Việt sử ký* chép tiếp quốc sử từ đời Trần Thái Tông (1225) đến lúc người Minh về nước (1427). Như vậy, Phan Phu Tiên là một nhà biên tập và trước thuật lớn của quốc gia Đại Việt đầu thế kỉ XV cho nền thi học và quốc sử Đại Việt. Song cả hai bộ sách lớn ấy (*Việt âm thi tập* và *Đại Việt sử ký*) đều không được in nguyên bản mà lại được người sau tiếp tục. Do vậy, một sự làm sáng rõ nào đó cho sự đóng góp của Phan Phu Tiên cho công cuộc minh trưng văn hiến Đại Việt đầu thế kỉ XV nói chung, cho việc biên tập nền thi học (chữ dùng của Hoàng Đức Lương trong *Trích diễm thi tập tự*) quốc gia Đại Việt nói riêng là cần thiết.

Qua *tựa* của Phan Phu Tiên viết năm 1433 ta thấy, *Việt âm thi tập* được biên tập trên cơ sở tham chiếu mẫu nền thi học chữ Hán cổ điển và lịch đại mang tinh thần và tiêu chuẩn của *Thi Thư* ứng với nền chính sự thời Đường - Ngu, Tam Đại vốn được xem như là mẫu mực về tổ chức chính quyền, như là sự tự hào về chế độ. Qua thi học mà biết được thịnh suy của chế độ cầm quyền. Điều này là vô cùng quan trọng với một nước Đại Việt vừa dựng xây nền tự chủ, vừa dìm Nam Hán dưới cơn sóng Bạch Đằng, hai lần đánh bại Tống, ba lần vang tiếng thét "sát Thát", đánh bại Nguyên Mông, vang khúc khải hoàn, và nhất là vừa đánh tan giặc Minh với các chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang, Bình Than khiến cho "sắc phong vân phải đổi", "ánh nhật nguyệt phải mờ". *Tựa* đã cho ta thấy một nhận thức khái quát về nền thi học quốc gia Đại Việt tự chủ của nhà biên tập; sự cấp bách của công cuộc minh trưng văn hiến quốc gia mà theo đó cần phải có bộ sưu tập thi học quốc gia theo lịch triều. Trên cơ sở "tích chi sở văn, kim chi sở kiến" Phan Phu Tiên đã hướng vào sưu tập " những tác phẩm hay của người Nam, người Bắc có quan hệ với bản quốc cũng như

những câu quê mùa cục mịch" có được đến mấy thiên "總若干篇 *tổng nhược can thiên* - tổng được mấy thiên" và đặt tên cho nó là *Việt âm thi tập*. Có thể nói, đây là những ghi chép chứa đựng những điểm cơ bản nhất về ý tưởng cũng như mục đích và cách thức biên tập *Việt âm thi tập* của người khởi thảo và đã hoàn thành sơ thảo thi tập vào năm 1433, làm cơ sở cho mọi sự biên tập, phê điểm, hiệu chính về sau.

1.2. *Việt âm thi tập*, bản của Phan Phu Tiên theo nhận xét của Chu Xa

Chu Xa (? - ?) tự là Khí Phủ quê ở Yên Phong, Bắc Ninh, trúng tuyển khoa Quý Sửu (1433) đời vua Lê Thái Tổ. Ông đã phụng mệnh vua sang sứ nhà Minh, làm Thị Ngự sử. Có thể xem Chu Xa bắt tay tiếp tục công việc biên tập của Phan Phu Tiên sau năm 1433. Trong *biểu* dâng sách ông cho rằng, *Việt âm thi tập* do Phan Phu Tiên biên tập "rất không đầy đủ". Còn mức độ "rất không đầy đủ" như thế nào thì không được rõ. Điều đó khiến ông phải tiếp tục chọn thêm.

1.3 *Việt âm thi tập*, bản của Phan Phu Tiên theo *tựa* của Nguyễn Tấn

Nguyễn Tấn (? - ?), tức Lý Tử Tấn, tự là Tử Tấn, hiệu là Chuyết Am, người làng Triều Liệt, huyện Thượng Phúc, nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Đỗ Thái học sinh vào năm Thánh Nguyên thứ nhất (1400) dưới triều nhà Hồ nhưng không ra làm quan. Sau mới làm quan với nhà Lê. Ông được Chu Xa mời phê điểm cho *Việt âm thi tập*. Những phê điểm đó đã được ghi ngay trong bản *Việt âm thi tập* khắc in năm Diên Ninh thứ 6, tức năm 1459. Thời gian nhận việc phê điểm cho *Việt âm thi tập* vào năm cụ thể nào ta không được rõ nhưng chắc chắn phải trước lúc Chu Xa dâng sách (14 tháng 10 năm Bính Dần, 1446) rất lâu. Trong *biểu* dâng sách *Việt âm thi tập*, Chu Xa có nói về việc này như sau: "Thần trộm thấy, sử quan Phan Phu Tiên ngày trước có biên tập *Việt âm thi tập* nhưng rất chưa đầy đủ. Thần lại tiếp tục chọn thêm rồi xin quan Kinh diên Nguyễn Tử Tấn "批點 phê điểm". Khi *Việt âm thi tập* được tổ chức khắc in vào năm Diên Ninh thứ 6 (1459), Nguyễn Tấn có viết *tựa* cho sách. Bài *tựa* này được in ngay sau *tựa* của Phan Phu Tiên. *Tựa* của Nguyễn Tấn có tên là "新選越音詩集序 *Tân tuyển Việt âm thi tập tự*", soạn vào ngày tốt tháng giữa hạ năm Diên Ninh thứ 6 延寧六年仲夏吉日. Lúc ấy ông giữ chức Thông phụng đại phu, Hàn lâm viện Hàn lâm Học sĩ, Nhập thị Kinh diên. Trong *tựa* này Nguyễn Tấn viết rằng mình là người "校正 hiệu chính". Nguyễn Tấn đã viết về bản *Việt âm thi tập* do Phan Phu Tiên biên tập như sau: "Ông Phan Phu Tiên người Đông Ngạc lúc còn ở Quốc sử đã muốn sưu tập thơ của vua tôi đời gần đây để cho hậu học. Bởi vậy, ông đã sưu tập những bài còn sót lại và chọn cả những tác phẩm ma nhai của vua Thái Tổ, Thái Tông cũng như thơ của các bậc túc nho có tiếng của triều ta, thấy được hơn mấy trăm bài, đặt tên là VIỆT ÂM. Đang định cho khắc in thì lại gặp lúc ông Phan phải ra làm Phủ sứ ở ngoài nên công việc san hành không kết quả".

Những ghi chép trên đây của Nguyễn Tấn cho ta biết *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên về các phương diện mục đích, đối tượng, cách thức biên tập cũng như độ dày của thi tuyển. Đối tượng biên tập là thơ của đời gần đây, tức là của triều Trần, Hồ cũng như của đương thời lúc mà ông biên tập như các tác phẩm ma nhai của vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông cũng như thơ của các bậc túc nho lúc đó. Về số lượng là "凡千百餘首 phàm can bách dư thủ - thấy được hơn mấy trăm bài".

Qua những dòng viết của Phan Phu Tiên, Chu Xa và Nguyễn Tấn về *Việt âm thi tập*, bản do Phan Phu Tiên biên tập xong năm 1433 ta có thể hình dung đó là một bản có số lượng đơn vị tác phẩm khoảng "mấy trăm bài"; đối tượng thu thập là "những tác phẩm hay của người Nam người Bắc có quan hệ với bản quốc cũng với những câu quê mùa cục mịch" cả thời Trần, Hồ cũng như đầu Lê. Không có thông tin nào nói rõ về cách sắp xếp các bài của thi tập.

2. *Việt âm thi tập*, bản của Chu Xa (1446) theo *biểu* của ông và *tựa* của Nguyễn Tấn (1459)

Do chỗ thấy sử quan Phan Phu Tiên ngày trước có biên tập *Việt âm thi tập* nhưng rất chưa đầy đủ nên Chu Xa lại tiếp tục chọn thêm và xin quan Kinh diên Nguyễn Tấn phê điểm. Với công sức của mình và sự hỗ trợ của Nguyễn Tấn, Chu Xa đã hoàn thành một bản thảo *Việt âm thi tập* mới, có thể coi đó là *Việt âm thi tập* của Chu Xa và viết *biểu* dâng sách lên vua ngự lãm.

2.1. Thời điểm Chu Xa dâng *biểu* qua Ngọc ấn chuẩn y

Về thời điểm Chu Xa dâng *biểu* tiến *Việt âm thi tập*, cụ Trần Văn Giáp cho rằng: "Bài biểu dâng sách (bản thảo) lên vua Lê Nhân Tông, do Chu Xa viết: "Thướng tiến *Việt âm thi tập biểu*". Bài này không ghi ngày tháng năm, nhưng có lẽ là viết cùng năm với bài *tựa* của Lý Tử Tấn (vì giống nhau về ngày tháng nên không nhắc lại nữa), tức là năm Diên Ninh thứ 6 (1459).

Cuối bài *biểu* (trang 24) trình bày một khuôn chữ theo hình trang trí như một tấm bia, nhưng đó không phải là một tấm bia mà là lược ghi những điều liên quan cho biết việc nhà vua đã phê chuẩn cho khắc in sách này: Phó chưởng nội hầu là Nguyễn Nhữ Lâm đã truyền đạt chỉ dụ của vua cho quan Thiếu trung đại phu Tham tri Bắc đạo là Nguyễn Vị Xuyên biết rằng: "Bản sách dâng lên ngày 14 tháng mười năm Bính Dần (1446) đã được hoàng thượng ngự lãm, y chuẩn, vậy báo cho Nguyễn Vị Xuyên biết để Vị Xuyên vâng mệnh vua mà phê chuẩn cho in sách". Ba dòng cuối cùng ghi tên đại thần đã sao lục sắc chỉ ấy của vua, là: Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Tri Nội mật viện sự Trình Thuấn Du; Nội mật viện Phó sứ, đồng Tri Nội mật viện sự Lê Niệm; Thiêm tri Nội mật viện Phó chưởng Lê Tông Lâm. Đọc những điều ghi trên đây, chúng ta thấy một khoảng cách hơn 12 năm, kể từ khi bản thảo sách dâng lên vua (1446) đến khi sách in xong (1459). Có lẽ đó là thời gian phải đình hoãn vì những khó khăn về việc biên tập và ấn loát." (Trần Văn

Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb. KHXH, H. 1990, tr.27).

Nhưng nếu theo logic của sự việc và cũng như theo chính cụ Trần Văn Giáp đã trình bày trong đoạn trích trên, chúng ta có thể thấy rằng, việc biên tập bổ sung của Chu Xa và phê điểm của Nguyễn Tử Tấn chắc chắn phải hoàn thành thì Chu Xa mới viết biểu dâng sách được.

Ngọc ấn chuẩn y được in sau biểu dâng bản thảo *VIỆT ÂM THI TẬP*. Ngọc ấn được trình bày trong một khuôn hình giống như tấm bia, trong đó lược ghi những điều liên quan đến việc nhà vua đã phê chuẩn cho in sách này.

LỤC NGỌC ẤN CHUẨN TỰ

"Nguyên Đài quan tấu khất tục thái san hành *VIỆT ÂM THI TẬP* vân vân. Kim thần tấu. Chi hầu Nội nhân Phó chưởng Nguyễn Nhữ Lâm truyền chỉ dữ Bính Dần niên thập nguyệt thập tứ nhật. Thượng ngự tập hiền chỉ huy (?) điển y. Phụng truyền chỉ Thiếu trung đại phu, Tham tri Bắc đạo, thần Nguyễn Vị Xuyên phụng phê. Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Tri Nội mật viện sự Trình Thuấn Du, Nội mật viện Phó sứ Lê Trượng Hiển, Đồng tri Nội mật viện sự Lê Niệm, Thiêm tri Nội mật viện Lê Đại, Nội mật Phó chưởng Lê Tông Lãm sao xuất. - SAO LỤC TỪ NGỌC ẤN CHUẨN Y. Đài quan trước đây đã tâu xin cho khắc in *VIỆT ÂM THI TẬP*, bản đã được Chu Xa tục chọn. Nay thần tâu. Chi hầu Nội nhân Phó chưởng Nguyễn Nhữ Lâm đã truyền chỉ dụ rằng, *VIỆT ÂM THI TẬP* dâng năm Bính Dần (1446) tháng 10 ngày 14 đã được Hoàng thượng ngự lãm, y chuẩn cho khắc in. Vâng lệnh truyền chỉ cho quan Thiếu trung đại phu, Tham tri Bắc đạo là Nguyễn Vị Xuyên vâng theo lời phê chuẩn đó mà cho in sách.

Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Tri Nội mật viện sự Trình Thuấn Du, Nội mật viện Phó sứ Lê Trượng Hiển, Đồng tri Nội mật viện sự Lê Niệm, Thiêm tri Nội mật viện Lê Đại, Nội mật Phó chưởng Lê Tông Lãm sao xuất ngọc ấn này".

Hơn nữa theo như những gì được ghi trong Ngọc ấn chuẩn y mà nội dung chủ yếu của nó đã được chính cụ Trần Văn Giáp lược dịch trong đoạn trích trên đây, ta lại càng phải khẳng định rằng, biểu được viết vào lúc dâng sách vì trong Ngọc ấn có câu ghi rõ ngày dâng sách: "Bản sách dâng lên ngày 14 tháng 10 năm Bính Dần (1446) đã được Hoàng thượng ngự lãm, y chuẩn". Vậy, cần phải ghi cho ngày dâng *biểu* là ngày 14 tháng 10 năm Bính Dần (1446).

2.2. *Việt âm thi tập*, bản của Chu Xa theo *biểu* dâng năm 1446

Những điều ghi chép trong biểu của Chu Xa đã cho ta hình dung về bản thảo *Việt âm thi tập* do ông biên tập, trong đó những cơ sở thi học mang tính tham chiếu đều dựa trên tinh thần *Thi* và *Thư* đã được áp vào để xem xét nền thi học Đại Việt trong mối quan hệ với việc khẳng định nước Đại Việt là một nước có văn hiến. Biên tập *Việt âm thi tập* nhằm minh trưng cho một nước Đại Việt có văn hiến. Về phương diện này, nhận thức của Chu Xa đã được đẩy lên một bước so với Phan Phu Tiên khi ông khẳng định "Huống hồ, quốc gia vốn xưng văn hiến, mà chế tác có tiếng là nước lễ nhạc từ xưa. Từ khi các triều Đinh - Lý gây nền mở lối, lúc ấy há đâu có thiếu tác giả. Đến lúc nhà Trần nhà Hồ thay nhau hưng thịnh, cũng đều có những người nổi tiếng đương thời". Nước Đại Việt có văn hiến vừa có trong lịch đại và đặc biệt là ở giai đoạn vua đang cầm quyền. "Đương buổi bây giờ, thời hay vận mở, văn vận thịnh hành. Hai vua thánh liền nhau, rất tinh giữ đạo trung nhất thống. Người hiền nối tiếp, phần nhiều đều là những người kế đạo thành minh. Nguyên khí tràn trề, từ chương rực rỡ. Kính nghĩ hoàng đế bệ hạ, sáng suốt trời ban, đức ngày một mới. Rực rỡ lại thuần, theo nếp xưa mà kế thừa chí trước, vun bồi sở học, phô văn giáo để đến thăng bình. Giáo hóa thịnh hành, tiếng tụng khen nổi dấy. Miền hương đảng có tường với tự; trong tư gia sẵn thục sẵn trường. Văn rực rỡ mà đức thì sâu sắc. Nơi thôn dã vang tiếng trò ném gỗ; chốn ngõ cùng rộn âm hưởng huyền ca". Từ chủ đích và các cơ sở thi học tham chiếu và thực tế của nền thi học Đại Việt độc lập tự chủ, ông đã hoàn thành việc biên tập *Việt âm thi tập* theo các nhận thức và thực tế sưu tầm tư liệu của mình. *Việt âm thi tập* của Chu Xa được kế thừa từ *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên nhưng đã được nâng cấp về đơn vị số lượng và chất lượng cũng như về mặt tổ chức thi tập vì được tổ chức thành 6 quyển; tách biệt phần tác giả Đại Việt với phần "Nam nhân sĩ Bắc" và "Bắc nhân Nam sứ", tách biệt phần chính và phụ lục đặt ở cuối quyển, có phê điểm của Nguyễn Tấn. Đối tượng thu thập là "Xa thì nhà Trần, gần đến quốc triều, trên từ nhân quân, dưới đến khanh sĩ", nhằm "tìm hạt châu sót lại giữa biển xanh". Tuyển chọn hướng vào những tác phẩm có liên quan đến phong hóa. "Phàm là những bài thơ nào liên quan đến phong hóa thì không dám quên".

2.3. *Việt âm thi tập*, bản của Chu Xa theo *tựa* của Nguyễn Tấn

Tựa của Nguyễn Tấn đã viết về Chu Xa như sau: "Ông Chu Xa quê ở Yên Phong trước đây giữ chức Thị Ngự sử đã kế chí đó. Ông bèn rộng tìm thơ xưa nay, tại triều tại dã và cả thơ người Nam làm quan ở Bắc, người Bắc sang sứ Nam sáng tác mà Phan quân chưa sưu tập, vựng biên thành tập, tổng số đến hơn 700 bài, xin tôi hiệu chính".

Qua những ghi chép trong *tựa* của Nguyễn Tấn viết năm Diên Ninh thứ 6 (1459) trích ở trên đây, thì khác biệt giữa *Việt âm thi tập* của Chu Xa với *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên về số lượng là ở chỗ, *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên có "mấy trăm bài", một cách

nói ước chừng đại khái, không rõ "phàm can bách dư thủ - mấy trăm bài" là ở khoảng nào, trên 500 hay dưới 500 ta cũng không thể biết được. Còn đối với *Việt âm thi tập* của Chu Xa thì diễn đạt về số lượng tuy vẫn là cách nói không thật chính xác như đếm nhưng có lối diễn đạt cụ thể hơn, đó là "tổng thất bách dư - tổng số hơn 700 bài". "Tổng số hơn 700 bài" là con số thể hiện tầm cỡ của *Việt âm thi tập* bản Chu Xa, hoàn thành năm 1446.

Qua những dòng viết của Chu Xa và Nguyễn Tấn về *Việt âm thi tập*, bản do Chu Xa biên tập xong năm 1446 ta có thể hình dung đó là một bản có số lượng đơn vị tác phẩm khoảng "tổng số hơn 700 trăm bài"; nâng cấp về đơn vị số lượng, đơn vị chất lượng; đơn vị tổ chức, tiêu chí chú ý cho sự thu thập (tổ chức thành 6 quyển; tách biệt tác giả Đại Việt với "Nam nhân sĩ Bắc" và "Bắc nhân Nam sứ"; có phụ lục đặt ở cuối quyển; có phê điểm của Nguyễn Tấn; đối tượng được thu thập là "Xa thì nhà Trần, gần đến quốc triều, trên từ nhân quân, dưới đến khanh sĩ"; ưu tiên vào chọn những tác phẩm có liên quan đến phong hóa). Không có thông tin nào nói về thi luật. Từ bản thảo của Chu Xa, sau 13 năm nữa, qua một số các thao tác như ngự lãm của vua, hiệu chính của Nguyễn Tấn và các thao tác biên tập và công việc tổ chức in, một công trình quốc gia, là một tập đại thành của thi học Đại Việt đã ra đời. Đó là *Việt âm thi tập*, bản in năm Diên Ninh thứ 6, tức năm 1459. Ngay sau đây là Mục lục của nó.

3. Mục lục *Việt âm thi tập*, bản tập đại thành in năm Diên Ninh thứ 6 (1459)

Việt âm thi tập in năm Diên Ninh thứ 6 (1459) là bản tập đại thành, có cách thức tổ chức văn bản về cơ bản y như những điều mà Chu Xa viết trong *biểu* dâng. Tu chỉnh biên thành 6 quyển. Thơ của người Bắc và người Nam làm quan ở Bắc chép làm phụ lục ở sau quyển". Xin hãy đọc *Mục lục* sau đây:

新刊越音詩集目錄

TÂN SAN VIỆT ÂM THI TẬP MỤC LỤC

卷一

陳朝太宗二首聖宗三首仁宗二十五首英宗十二首明宗十二首裕宗一首藝宗五首

閏胡胡季犛三首

Quyển nhất

TRẦN TRIỀU. Thái Tông (nhị thủ); Thánh Tông (tam thủ); Nhân Tông (nhị thập ngũ thủ); Anh Tông (thập nhị thủ); Minh Tông (thập nhị thủ); Dụ Tông (nhất thủ); Nghệ Tông (ngũ thủ)

NHUẬN HỒ. Hồ Quý Ly (tam thủ)

卷二

陳朝菊堂十一首阮昶十六首阮億二十首陳天澤一首杜子微一首陳光啓九首朱安十二首謝天壤十四首阮子誠十一首張漢超三首僧法螺一首.

Quyển nhị

TRẦN TRIỀU. Cúc Đường (thập nhất thủ); Nguyễn Sưởng (thập lục thủ); Nguyễn Ức (nhị thập thủ); Trần Thiên Trạch (nhất thủ); Đỗ Tử Vi (nhất thủ); Trần Quang Khải (cửu thủ); Chu An (thập nhị thủ); Tạ Đại Huân (thập tứ thủ); Nguyễn Tử Thành (thập nhất thủ);

Trương Hán Siêu (tam thủ); Tăng Pháp Loa (nhất thủ).

卷三

附補遺

陳朝莫挺之四首裴宗瓘四首范宗邁四首阮忠彥三十六首范遇六首陳克終二首武世老四首裴纂一首阮季膺二首阮固夫一首朱唐英二首黎廉一首尹恩甫一首陳放可一首范師孟十一首黎伯适三首同彥竑一首丁拱垣一首陳雷一首陳廷琛二首陳觀一首無名氏六首僧玄光三首.

閏胡胡宗鷟一首阮飛卿七首阮謹一首段舜俞一首陳蓌一首.

Quyển tam

PHỤ BỔ DI. Mạc Đĩnh Chi (tứ thủ); Bùi Tông Hoan (tứ thủ); Phạm Tông Mại (tứ thủ); Nguyễn Trung Ngạn (tam thập lục thủ); Phạm Ngộ (lục thủ); Trần Khắc Chung (nhị thủ); Vũ Thế Lão (tứ thủ); Bùi Toán (nhất thủ); Nguyễn Quý Ưng (nhị thủ); Nguyễn Cố Phu (nhất thủ); Chu Đường Anh (nhị thủ); Lê Liêm (nhất thủ); Doãn Ân Phủ (nhất thủ); Trần Phóng Khả (nhất thủ); Phạm Sư Mạnh (thập nhất thủ); Lê Bá Quát (tam thủ); Đồng Ngạn Hành (nhất thủ); Đinh Củng Viên (nhất thủ); Trần Lôi (nhất thủ); Trần Đình Thám (nhị thủ); Trần Quán (nhất thủ); Vô danh thị (lục thủ); Tăng Huyền Quang (tam thủ).

NHUẬN HỒ. Hồ Tông Thốc (nhất thủ); Nguyễn Phi Khanh (thất thủ); Nguyễn Cẩn (nhất thủ); Đoàn Thuấn Du (nhất thủ); Trần Lâu (nhất thủ).

卷四

國朝太祖皇帝三首太宗皇帝二首阮夢荀四十七首阮子晉三十二首程舜俞四首陶公撰三首.

Quyển tứ

QUỐC TRIỀU

Thái tổ hoàng đế (tam thủ); Thái Tông Hoàng đế (nhị thủ).

Nguyễn Mộng Tuân (tứ thập thất thủ); Nguyễn Tử Tấn (tam thập nhị thủ); Trình Thuấn Du (tứ· thủ); Đào Công Soạn (tam thủ).

卷五

國朝阮廌三十八首武夢原十四首武邦衡三首阮誠一首阮孚先五首黎景綽二首阮時中十一首阮晉才一首阮勝微三首朱三省二首程原禧一首嚴原朗二首阮慎一首程師孟一首

Quyển ngũ

QUỐC TRIỀU

Nguyễn Trãi (tam thập bát thủ); Vũ Mộng Nguyên (thập tứ thủ); Vũ Bang Hành (tam thủ); Nguyễn Thành (nhất thủ); Nguyễn Phu Tiên (ngũ thủ); Lê Cảnh Xước (nhị thủ); Nguyễn Thì Trung (thập nhất thủ); Nguyễn Tấn Tài (nhất thủ); Nguyễn Thắng Vi (tam thủ); Chu Tam Tỉnh (nhị thủ); Trình Nguyên Hy (nhất thủ); Nghiêm Nguyên Lãng (nhị thủ); Nguyễn Thận (nhất thủ); Trình Sư Mạnh (nhất thủ).

卷六

國朝李子構八首阮天縱十四首梁登三首程清二十首阮天錫十八首程弘毅二首潘孚先三首程封一首阮廷美五首武永禎五首阮克孝四首阮直三首阮如堵五首梁如鵠五首阮覽五首黎少穎二首阮堯咨二首阮有孚二首程顯二首蔣承禧二首鄧惠連二首阮寧一首朱車五首中證一首.

Quyển lục

QUỐC TRIỀU

Lý Tử Cấu (bát thủ); Nguyễn Thiên Túng (thập tứ thủ); Lương Đăng (tam thủ); Trình Thanh (nhị thập thủ); Nguyễn Thiên Tích (thập bát thủ); Trình Hoằng Nghị (nhất thủ); Phan Phu Tiên (tam thủ); Trình Phong (nhất thủ); Nguyễn Đình Mỹ (ngũ thủ); Vũ Vĩnh Trinh (ngũ thủ); Nguyễn Khắc Hiếu (tứ thủ); Nguyễn Trực (tam thủ); Nguyễn Như Đỗ (ngũ thủ); Lương Như Hộc (ngũ thủ); Nguyễn Lãm (tam thủ); Lê Thiếu Dĩnh (nhị thủ); Nguyễn Nghiêu Tư (nhị thủ); Nguyễn Hữu Phu (nhị thủ); Trình Hiến (nhị thủ); Tưởng Thừa Hi (tam thủ); Đặng Huệ Liên (nhị thủ); Nguyễn Ninh (nhất thủ); Chu Xa (ngũ thủ); Trung Chứng (nhất thủ).

附錄

南人仕北陳益稷十首黎則二首北人南使李思衍四首徐明善一首張顯卿一首梁貢父一首陳孚二首李仲賓一首蕭方崖一首李景山一首杜希望一首文子方二首楊廷鎮一首趙子期一首智子元二首傳若金二首牛諒一首王償三首高景昭二首黄福十首陳洽一首.

目錄畢

PHỤ LỤC

NAM NHÂN SĨ BẮC

Trần Ích Tắc (thập thủ); Lê Trắc (nhị thủ)

BẮC NHÂN NAM SỨ

Lý Tư Diễn (tứ thủ); Từ Minh Thiện (nhất thủ); Trương Hiển Khanh (nhất thủ); Lương Cống Phụ (nhất thủ); Trần Phù (nhị thủ); Lý Trọng Tân (nhất thủ); Tiêu Phương Nhai (nhất thủ); Lý Cảnh Sơn (nhất thủ); Đỗ Hy Vọng (nhất thủ); Văn Tử Phương (nhị thủ); Dương Đình Chấn (nhất thủ); Triệu Tử Kỳ (nhất thủ); Trí Tử Nguyên (nhị thủ); Truyện Nhược Kim (nhị thủ); Ngưu Lượng (nhất thủ); Vương Trưng (tam thủ); Cao Cảnh Chiêu (nhị thủ); Hoàng Phúc (thập thủ); Trần Hợp (nhất thủ)

MỤC LỤC TẤT

Qua *Mục lục* trên đây cho thấy, *Việt âm thi tập*, bản tập đại thành không hoàn toàn trùng với bản do Chu Xa dâng vua ngự lãm vào ngày 14 tháng 10 năm Bính Dần (1446) về số lượng. Theo trong tựa của Nguyễn Tấn thì bản *Việt âm thi tập* của Chu Xa có số lượng bài là hơn 700 bài. Còn ở bản tập đại thành in năm 1459 chỉ có 618 bài. Dưới đây chúng tôi xin giai đoạn hóa quá trình 30 năm biên tập *Việt âm thi tập* kể từ năm 1433 khi Phan Phu Tiên hoàn thành sơ thảo cho đến năm 1459 khi *Việt âm thi tập*, bản tập đại thành được in..

4. *Việt âm thi tập*, từ Phan Phu Tiên đến Chu Xa và Nguyễn Tấn qua *tựa* và *biểu*.

Từ những trình bày ở trên, chúng ta có thể giai đoạn hóa quãng thời gian 30 năm cho quá trình biên tập, tổ chức khắc in một *Việt âm thi tập* có tính chất tập đại thành theo mấy mốc chính sau đây:

- Phan Phu Tiên hoàn thành khởi thảo: 1433.

- Chu Xa chọn tiếp, Nguyễn Tấn phê điểm, biểu dâng vua ngự lãm: 1433 - 1446.

- Từ sắc tứ đến tổ chức khắc in: 1446 - 1459.

Ba giai đoạn đó có những điểm chung thể hiện sự nhất quán trong tư

tưởng và thao tác biên tập mà một bộ thi tập có tính chất minh trưng cho một quốc gia văn hiến phải có. Đồng thời, ba giai đoạn đó lại có những điểm khác nhau thể hiện sự tiến hóa trong nhận thức cũng như trong các thao tác biên tập về phương diện thi học nói riêng, văn hiến nói chung.

Ba giai đoạn đó có những điểm chung cơ bản thể hiện sự nhất quán trong cách nhìn về quốc gia Đại Việt độc lập tự chủ có văn hiến và yêu cầu phải minh trưng văn hiến quốc gia trên phương diện thi học như:

- Tên gọi *Việt âm thi tập* là tên gọi thống nhất cho cả 3 giai đoạn. Điều đó thể hiện sự thống nhất mang tinh thần thời đại khi xem xét đến di sản văn hiến quốc gia trên phương diện thi học, thống nhất trong cách nhìn về một truyền thống thi học Đại Việt trải qua các triều đại.

- Có sự thống nhất trong chủ định và tinh thần biên tập như: minh trưng cho quốc gia Đại Việt độc lập tự chủ có văn hiến hay minh trưng văn hiến quốc gia Đại Việt trên phương diện thi học theo tinh thần *Thi Thư*, thi học quốc gia là biểu tượng cho nguyên khí quốc gia, tinh thần quốc gia; việc biên tập các đơn vị số lượng và chất lượng của thi tuyển phải theo tinh thần và chủ nghĩa bản quốc; thi học quốc gia được xem làm chỗ dựa căn bản cho học thuật nước nhà; Đại Việt đã tự thành dân tộc, tự thành quốc gia thì phải có một nền thi học quốc gia tự thành.

- Có sự thống nhất chung về phương diện xem xét các đơn vị của thi tập ở các cấp độ (đơn vị tác phẩm, đơn vị tác giả; đơn vị nhóm như nhóm tác giả, nhóm tác phẩm theo tuyến thời gian, thời đại, triều đại, nội dung, phong cách) trong các mối liên hệ, tương ứng cũng như đối lập.

Ba giai đoạn đó cũng có nhiều điểm khác biệt nhau mà ở một mức độ nào đó, từ đó cho phép nói rằng, chúng thể hiện sự tiến hóa trong nhận thức về cách thức minh trưng văn hiến quốc gia trên phương diện thi học, thi tuyển hoc. Ba giai đoạn nhỏ đó có thể gộp lại thành 2 giai đoạn lớn hơn như sau: giai đoạn sưu tập, biên tập, phê điểm gắn liền với tên tuổi và việc làm của Phan Phu Tiên, Chu Xa, Nguyễn Tấn; giai đoạn ngự lãm, sắc tứ, hiệu chính gắn liền với các thiết chế chính trị đương thời cũng như vai trò và công sức của Nguyễn Tấn.

4.1. *Việt âm thi tập*, giai đoạn sưu tập, biên tập (1433 - 1446)

Việt âm thi tập, bản của Phan Phu Tiên, hoàn thành (1433) ở phương diện tổ chức văn bản về mặt đơn vị số lượng còn có những cách nói đại khái như: "tổng nhược can thiên - có được đến mấy thiên"; cách nói áng chừng, khó xác định như: "phàm can bách dư thủ - thấy được hơn mấy trăm bài"; các đơn vị về mặt chất lượng (đơn vị tác giả, đơn vị tác phẩm) tuy đã được xác lập nhưng chưa tách biệt trong sắp xếp; sự sưu tập còn thiếu: "phả hữu vị bị - rất chưa đầy đủ". Có lẽ những vấn đề như:"vua tôi xướng họa", qua thi học có thể "thấy được thịnh suy, biết được đắc thất" được xem như là những nguyên tắc cơ bản cho việc lựa chọn và bố trí cơ cấu các đơn vị trong *Việt âm thi tập* bản của Phan Phu Tiên. Những vấn đề về thi luật hầu như chưa thấy được đề cập tới trong bài *tựa*.

Việt âm thi tập, bản của Chu Xa phản ánh quãng thời gian 13 năm của *Việt âm thi tập* sau Phan Phu Tiên. Chu Xa đã chọn thêm, số lượng đơn vị về mặt thi tuyển học là những cách nói xác định (sắp xếp làm 6 quyển, hơn 700 bài). Chu Xa rạch ròi trong việc tách biệt phần thơ của tác gia Đại Việt với thơ của người Nam làm quan ở Bắc (ở Trung Quốc) và người Bắc sang sứ nước Nam khi xếp bộ phận thơ của người Nam làm quan ở Bắc và người Bắc sang sứ nước Nam vào phần phụ lục đặt ở sau quyển 6, cho dù ông rất trân trọng thơ họ vì những bài ấy có quan hệ với bản quốc. Chu Xa đề cao phong hóa như là tiêu chí bắt buộc cho tuyển chọn: "Phàm quan phong hóa, phi cảm di vương - Phàm là những bài thơ nào liên quan đến phong hoá thì không dám bỏ quên"; có kèm phê điểm của Nguyễn Tấn với tư cách là vị quan Kinh diên.

Cơ cấu của thi tập qua mục lục trên đây có thể cho ta phán đoán rằng, quyển 3 với đề mục là PHỤ BỔ DI rất có thể là do Chu Xa sưu tập thêm một phần hay tất cả. Chu Xa chắc cũng sưu tập thêm nhiều ở các quyển phần "Quốc triều". Có thể đặt vấn đề như thế vì trong biểu dâng *Việt âm thi tập* ông đã dành rất nhiều lời hay ý đẹp cho học phong, học thuật đương triều. Sự sưu tập thêm đó đã làm cho *Việt âm thi tập* bản của Chu Xa có số lượng đơn vị bài đến con số hơn 700 bài như tựa của Nguyễn Tấn đã xác lập. Tuy vậy, cũng giống như trong *tựa* của Phan Phu Tiên, trong *biểu* của Chu Xa cũng hầu như chưa đề cập đến vấn đề thi luật.

4.2. *Việt âm thi tập*, giai đoạn ngự lãm, hiệu chính (1446 – 1459)

Việt âm thi tập giai đoạn từ khi dâng vua ngự lãm đến khi xuất bản, tức là từ giai đoạn 1446 đến 1459 được đánh dấu bằng một số điểm chính sau đây:

- Giảm về số lượng đơn vị tác phẩm, từ hơn 700 đơn vị tác phẩm được lựa chọn trong bản Chu Xa dâng vua ngự lãm ngày 14 tháng 10 năm Bính Dần (1446) xuống còn 618 đơn vị tác phẩm trong bản in năm 1459.

- Thêm bài *tựa* của Thông phụng đại phu, Hàn lâm viện Hàn lâm Học sĩ, Nhập Thị kinh diên Mi lăng Chuyết Am tẩu Nguyễn Tấn tự Tử Tấn. Bài tựa này của Nguyễn Tấn chứa đựng những nội dung nhằm bao quát cả quá trình gần 30 biên tập *Việt âm thi tập* từ Phan Phu Tiên năm 1433 đến bản tập đại thành lúc khắc in.

- *Việt âm thi tập*, bản 1459 là tập đại thành của quá trình biên tập bộ thi tuyển quốc gia minh trưng cho một quốc gia Đại Việt độc lập tự chủ có văn hiến.

Có thể nói, đây là giai đoạn phê duyệt cả quá trình sưu tập và biên tập *Việt âm thi tập*. Trang 3, tờ 2, *Việt âm thi tập* bản in năm Diên Ninh thứ 6 (1459), với cách trình bày và các dòng chữ ghi trong đó tuy có bị mất đi một ít do bản hiện còn là bản được trùng san vào ngày tốt tháng trọng xuân năm Kỉ Dậu niên hiệu Bảo Thái thứ 10 (1729) đời vua Lê Dụ Tông đã để trống, nhưng các nội dung có trong đó cho phép chúng ta nghĩ rằng đây như là trang vừa như là một giới thiệu ngắn gọn nhất vừa như là một minh trưng điển hình nhất về

tính nghi thức quyền uy quốc gia của bộ sách vì đã ghi lại những thông tin về căn cứ đóng vai trò như giấy phép cho việc xuất bản, người đọc duyệt sách, đề từ và trích yếu nội dung cho cả bộ sách, thể hiện cả một quá trình biên tập bộ sách kéo dài 30 năm. Tên của bộ sách in ở trang này gồm 6 chữ 新刊越音詩集 *TÂN SAN VIỆT ÂM THI TẬP* có thể được xem như là tên đầy đủ của lần khắc in này. Còn tên 越音詩集 *VIỆT ÂM THI TẬP* có thể được xem là tên gọi theo cách gọi của bản thảo của Phan Phu Tiên vì trong bài tựa của Phan Phu Tiên có ghi như thể. "Mục viết *VIỆT ÂM THI TẬP* - đặt tên là *VIỆT ÂM THI TẬP*. Xin được dẫn ra đây ảnh minh họa và sơ dịch của chúng tôi về trang đó.

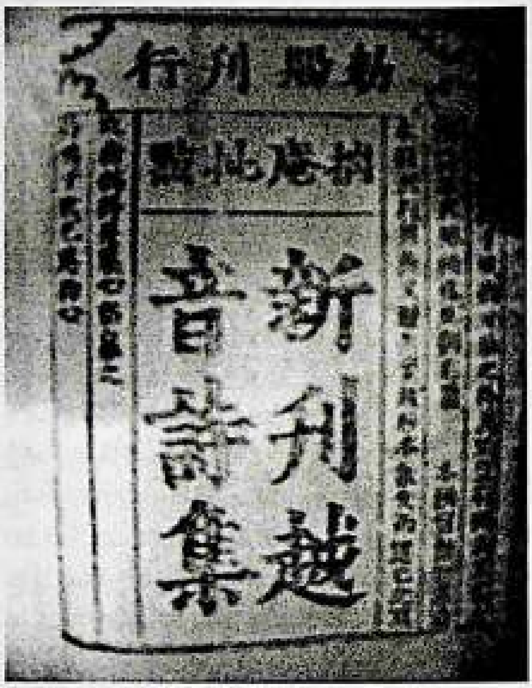

SẮC TỨ SAN HÀNH		
	CHUYẾT AM PHÊ ĐIỂM	
Cận giả ngẫu đắc thi tập, tâm thiết mộ chi (...) Đắc truyền vu thế, dĩ toại sở đắc khởi cảm hữu ý... (Vừa rồi ngẫu nhiên được thi tập này, lòng những hâm mộ (...). Được truyền ở đời để thỏa sơ tâm (...) cái được, há dám có ý (...)	ÂM TÂN THI SAN TẬP VIỆT	Kinh chi hành vu thế do nguyên khí chi ư vạn vật, khởi hữu gián tai? Chí nhược vạn quốc thi ca, dân phong sở hệ, Nam bắc vưu thịnh, bản quốc khởi vô?. Đãn đương thời vị hữu san hành, kỷ hậu hựu kinh binh tiễn, cố sao bản tác thất nhi toại vong chi nhĩ. (Kinh điển lưu hành ở đời cũng như nguyên khí với vạn vật, há có thể tách được đâu? Còn như thi ca muôn nước vốn thuộc vào phạm trù dân phong. Cả Nam và Bắc đều thịnh hành, bản quốc há lại không có được ư ? Song do đương thời chưa có khắc in, sau đó lại gặp binh lửa nên các bản sao đều tán loạn mà mất cả).

Trang 3 tờ 2 của *Việt âm thi tập*, kí hiệu A.1925, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Những gì được trình bày ở đây quả như là một trích yếu mang tính chỉnh thể và chi tiết, tư tưởng và sự kiện cho quá trình sưu tập, biên tập, phê điểm, ngự lãm, hiệu chính, san hành *Việt âm thi tập* cho dù văn bản bị khuyết một số chữ.

Tựa của Nguyễn Tấn không dẫn ra các cơ sở tham chiếu cho thi học Đại

Việt theo tinh thần *Thi Thư* mà đi thẳng vào truyền thống thi học Đại Việt. "Nước Việt ta từ buổi lập quốc đến giờ, người có thơ nổi tiếng ở đời, thật là nhiều lắm, như các vua Thánh Tông, Nhân Tông, Minh Tông, Nghệ Tông triều Trần; các ông như Chu tiên sinh hiệu Tiều Ẩn, Phạm công người Hiệp Thạch, Lê công người Lương Giang, Nguyễn công tự Giới Hiên, anh em ông họ Phạm người Kính Khê đều có thi tập lưu truyền ở đời. Sau này do binh hỏa, số còn lại chỉ một phần trăm, phần nghìn mà thôi". Sau đó, *tựa* của Nguyễn Tấn đề cập đến 2 công trình biên tập của Phan Phu Tiên và Chu Xa cho thi học quốc gia Đại Việt. Điều đáng chú ý là, Nguyễn Tấn dùng hai chữ "hiệu chính" chứ không dùng hai chữ "phê điểm" như trong biểu của Chu Xa. Những chi tiết cụ thể về "phê điểm" của Nguyễn Tấn đã được khắc in luôn trong bản in năm Diên Ninh thứ 6 (1459) ở những trường hợp có phê điểm. Còn việc "hiệu chính" có lẽ bao gồm cả công việc đọc duyệt, bớt bỏ đi khoảng 100 bài so với bản Chu Xa dâng vua ngự lãm mà việc này Nguyễn Tấn đã làm trong khoảng thời gian 1446 - 1459. Việc loại bớt khoảng 100 bài từ bản thảo của Chu Xa đã được Nguyễn Tấn nêu trong bài *tựa* của mình như sau: "Tôi nói: Phép làm thơ khó lắm thay. Thơ luật chỉ có 56 chữ, tuyệt cú cũng chỉ có 28 chữ mà thể thức đủ cả. Nếu muốn cổ đạm lại e gần tục; muốn diễm lệ e sợ gần phù hoa; hào phóng ngại buông tuồng, phẳng lặng dễ quê kệch. Bởi vậy, tìm được những bài mà từ ý giản sướng, mạch lạc quán thông, chất phác mà không thô tục, lạ lùng mà không ráp thô, trung hậu không bỉ tục, khí vị của chúng lên cao mà bình hoà mới khó làm sao. Cho nên, không thể trói buộc theo một lệ nhất định nào, cũng không thể chỉ lấy theo một thể nào. Nay trong thi tuyển này, với những bài mà các vị tiền bối đã cho là khoái trá thì chẳng nói lại làm gì; còn những bài mà sĩ nhân đương thời vừa làm ra, thấy đáng chọn thì chọn, thấy không đáng chọn thì loại bỏ. Còn như những bài ý tứ nhàn nhã, phép luật tề chỉnh thì cũng chọn, ngõ hầu để khỏi phải than tiếc đã bỏ rơi ngọc châu giữa biển cả, cũng để chờ các bậc quân tử sau này có lời quyết định, tránh khỏi bị chê cười đã là may mắn cho tôi lắm rồi". Đọc những dòng này của ông chúng ta thấy chúng gắn liền với những nhận định thể hiện một số khía cạnh của thi học đương thời, trong đó ngoài những yêu cầu mà Phan Phu Tiên và Chu Xa đã nêu, Nguyễn Tấn còn nhấn mạnh đến các khía cạnh thẩm mĩ của thơ nữa. Khoảng 100 bài đã bị bỏ có lẽ chủ yếu là những bài thuộc phạm trù "sĩ nhân đương thời vừa làm ra".

Như vậy, một quá trình 30 năm đã diễn ra để hậu thế có được một tập đại thành của thi học quốc gia Đại Việt mà ngay tên của nó đã thể hiện tinh thần đó: *VIỆT ÂM THI TẬP*. Quá trình 30 năm đó được đánh dấu bằng các mốc thời gian: 1433-1446-1459 gắn với các công việc như: sưu tập, biên tập, phê điểm, ngự lãm, hiệu chính, san hành cũng như gắn với tên tuổi của hai đồng biên tập: Phan

Phu Tiên - Chu Xa và nhà phê điểm, hiệu chính: Nguyễn Tấn (Lý Tử Tấn) và các thiết chế chính trị đương thời. Mỗi người trong họ bằng trách nhiệm với cương vị, chức trách, bổn phận trong triều cũng như trách nhiệm với quốc gia Đại Việt có văn hiến, với nền thi học Đại Việt đã góp phần vô cùng to lớn của mình cho công cuộc minh trưng văn hiến dân tộc, minh trưng cho một nước Đại Việt có văn hiến.

Quá trình biên tập để có *Việt âm thi tập*, bản tập đại thành khắc in năm Diên Ninh thứ 6 (1459) cũng là quãng thời gian cho ta thấy những biểu hiện cho sự tiến hóa trong công việc biên tập thi tuyển, thi tuyển học và thi học quốc gia Đại Việt nói riêng, trong nhiệm vụ minh trưng văn hiến Đại Việt nói chung. Đề cập đến quá trình biên tập *Việt âm thi tập* từ Phan Phu Tiên tới Chu Xa và Nguyễn Tấn cũng là góp phần nào đó làm sáng tỏ công lao của họ cho nền thi học quốc gia Đại Việt có văn hiến.

P.V.K

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt văn tuyển*, bản dịch, Tủ sách cổ văn, Ủy ban dịch thuật, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

2. Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2000.

3. Nguyễn Tài Cẩn: *Ảnh hưởng Hán văn Lý Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb. Giáo dục, H. 1998.

4. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb. KHXH, H. 1990.

5. Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, bản dịch, tập I, Nxb. KHXH, H. 1993.

6. 越音詩集 *Việt âm thi tập*, kí hiệu A.1925, Viện Nghiên cứu Hán Nôm./.

TIẾP CẬN VĂN BẢN HỌC VỚI *TỨ THƯ ƯỚC GIẢI*

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG (*)

Tiểu dẫn

Tứ thư ước giải 四書約解 (Giải thích vắn tắt về *Tứ thư*) là một bộ thư tịch cổ của Việt Nam dịch Nôm và chú giải toàn bộ *Tứ thư* 四書 (gồm 4 cuốn: *Đại học* 大學, *Trung dung* 中庸, *Luận ngữ* 論語, *Mạnh Tử* 孟子) của Nho gia Trung Quốc từ tiếng Hán (dùng chữ Hán) sang tiếng Việt (dùng chữ Nôm), có kèm các chú giải bằng Hán văn. Phần giải âm bằng chữ Nôm và phần chú giải bằng Hán văn đều ở khổ chữ nhỏ dạng "lưỡng cước" dưới từng đoạn ngắn thuộc phần chính văn *Tứ thư*. Văn bản duy nhất hiện còn lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội, Việt Nam), gồm 5 kí hiệu sách đánh số lần lượt từ AB.270/1 đến AB.270/5. Chữ Hán và chữ Nôm trong văn bản viết chân phương nhưng không ít chỗ thiếu nét, lạc nét, dễ gây nhầm lẫn trong việc giải đọc văn bản, nhất là phần chữ Nôm. Trong văn bản có dấu phê điểm và cú đậu bằng bút lông của độc giả trước đây.

Trong một bài viết đã công bố [2010], tôi đã mô tả văn bản một cách hết sức sơ lược để tiện nghiên cứu giải đọc bài *tựa* của Lê Quý Đôn viết cho bộ sách này. Trong bài viết này, vấn đề văn bản sẽ được phân tích tỉ mỉ hơn.

1. Thông tin từ trang bìa văn bản

Một số thông tin sơ bộ về *Tứ thư ước giải* đã được chính văn bản này cung cấp qua tờ bìa ở đầu kí hiệu sách AB.270/1 (xem ảnh chụp):

- Chính giữa ghi tên sách: *Tứ thư ước giải* 四書約解

- Bên phải ghi niên đại trùng san: "Hoàng triều Minh Mệnh nhị thập niên Quế nguyệt cát nhật trùng san" 皇朝明命貳拾年桂月吉日重刊 (Khắc lại vào ngày lành tháng Tám (âm lịch) năm thứ 20 niên hiệu Minh Mệnh -1839) - Bên trái, phía trên ghi tên người hiệu đính: "Diên Hà Bảng nhãn quan hiệu đính" 延河榜眼官校訂 (Quan Bảng nhãn ở Diên Hà hiệu đính).

Quan Bảng nhãn ở Diên Hà tức Lê Quý Đôn 黎貴惇 (1726-1784), "người xã Diên Hà huyện Diên Hà, nay thuộc xã Độc Lập huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. [...] 27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập

(*) TS. Trường ĐH KHXH & NV - ĐH Quốc gia Hà Nội

đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Từ thi Hương, thi Hội, đến thi Đình đều đỗ đầu (Tam nguyên)" [Ngô Đức Thọ 2006, tr.610-611].

皇朝明命貳拾年桂月吉日重刊
四書約解
延河榜眼官校訂
郁文堂藏板

- Bên trái, phía dưới ghi nhà in: *Ức Văn đường tàng bản* 郁文堂藏板 (Nhà in Úc Văn giữ ván khắc).

2. Phân tích một số đặc điểm văn bản

2.1. Kí hiệu thư viện xếp không đúng trật tự nội dung tài liệu

Căn cứ vào phần *Mục lục* của bản thân bộ sách trong kí hiệu sách AB.270/1, và căn cứ vào thứ tự phân *quyển* ở đầu mỗi *quyển* (khái niệm *quyển* của chính bộ *Tứ thư ước giải*, chứ không phải kí hiệu thư viện), thì thứ tự kí hiệu sách trong thư viện đánh số từ 1 đến 5 có sự lộn xộn so với cấu trúc nội dung bản giải âm này, thứ tự đúng phải là: AB.270/1, AB.270/3, AB.270/4, AB.270/2, AB.270/5.

Kí hiệu sách	Trật tự nội dung (đã sắp xếp lại thứ tự các kí hiệu sách)	Số tờ	Phần dịch
AB.270/1 (62 tờ)	Bìa sách *Tứ thư ước giải* 四書約解	1	
	Trùng san Tứ thư ước giải tự 重刊四書約解序 (của Lê Quý Đôn)	3	
	Tứ thư ước giải mục lục 四書約解目錄 (ghi mục lục 19 quyển) Quyển 1: *Đại học* 大學 Quyển 2: *Trung dung* 中庸 Quyển 3-12: *Luận ngữ* 論語 Quyển 13-19: *Mạnh Tử* 孟子	3	
	Quyển 1: *Tứ thư ước giải Đại học giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ*[1] *quyển chi nhất* 四書約解大學解國音義增補大全備旨卷之一	21	*Đại học*
	Quyển 2: *Tứ thư ước giải Trung dung giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi nhị* 四書約解中庸解國音義增補大全備旨卷之二	34	*Trung dung*
Thiếu 7 quyển (quyển 3-9)			

AB.270/3 (94 tờ)	Quyển 10: *Tứ thư ước giải Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập: Vệ Linh công* đệ thập ngũ, *Quý thị* đệ thập lục 四書約解論語解國音義增補大全備旨卷之十:衛靈公第十五，季氏第十六	18	*Luận ngữ*
	Quyển 11: *Tứ thư ước giải Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập nhất: Dương Hóa* đệ thập thất, *Vi tử* đệ thập bát 四書約解論語解國音義增補大全備旨卷之十一:陽貨第十七，微子第十八	18	
	Quyển 12: *Tứ thư ước giải Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập nhị: Tử Trương* đệ thập cửu, *Nghiêu viết* đệ nhị thập 四書約解論語解國音義增補大全備旨卷之十二:子張第十九，堯曰第二十	13	
	Quyển 13: *Tứ thư ước giải Mạnh Tử giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập tam: Lương Huệ vương* thượng hạ 四書約解孟子解國音義增補大全備旨卷之十三:梁惠王上下	45	*Mạnh Tử*
AB.270/4 (90 tờ)	Quyển 14: *Tứ thư ước giải Mạnh Tử giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập tứ: Công Tôn Sửu* thượng hạ 四書約解孟子解國音義增補大全備旨卷之十四:公孫丑上下	45	
	Quyển 15: *Tứ thư ước giải Mạnh Tử giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập ngũ: Đằng Văn công* thượng hạ 四書約解孟子解國音義增補大全備旨卷之十五:滕文公上下	45	
AB.270/2 (94 tờ)	Quyển 16: *Tứ thư ước giải Mạnh Tử giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập lục: Li Lâu* thượng hạ 四書約解孟子解國音義增補大全備旨卷之十六:離婁上下	47	
	Quyển 17: *Tứ thư ước giải Mạnh Tử giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập thất: Vạn Chương* thượng hạ 四書約解孟子解國音義增補大全備旨卷之十七:萬章上下	47	
AB.270/5 (109 tờ)	Quyển 18: *Tứ thư ước giải Mạnh Tử giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập bát: Cáo tử* thượng hạ 四書約解孟子解國音義增補大全備旨卷之十八:告子上下	52	
	Quyển 19: *Tứ thư ước giải Mạnh Tử giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập cửu: Tận tâm* thượng hạ 四書約解孟子解國音義增補大全備旨卷之十九:盡心上下	57	
	Tổng số tờ (tờ 2 trang):	**449**	

Tên đầy đủ của mỗi bộ kinh điển trong *Tứ thư ước giải* là *Tứ thư ước giải xxx giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ* (四書約解 xxx 解國音義增補大全備旨), trong đó "xxx" lần lượt là nhan đề của một trong *Tứ thư*. Nhưng để thuận tiện trong quá trình nghiên cứu, xin gọi tắt nhan đề mỗi bộ kinh điển trong *Tứ thư ước giải* lần lượt là *Đại học ước giải*, *Trung dung ước giải*, *Luận ngữ ước giải*, *Mạnh Tử ước giải*.

2.2. Văn bản tàn khuyết

Bảng thống kê trên cho thấy: ba tác phẩm *Đại học ước giải*, *Trung dung ước giải* và *Mạnh Tử ước giải* là đủ bộ; riêng *Luận ngữ ước giải* là thiếu 14/20 thiên. Có thể tóm lược tình trạng các thiên như sau:

Tên sách (tắt)	Kí hiệu sách	Quyển số	Số tờ	Nội dung dịch Nôm	Tình trạng
Đại học ước giải	AB.270/1	Q1	21	*Đại học* (toàn văn)	Đủ
Trung dung ước giải		Q2	34	*Trung dung* (toàn văn)	Đủ
Luận ngữ ước giải	**(thiếu 7 quyển, từ Q3 đến Q9)**				Thiếu 14 / 20 thiên
	AB.270/3	Q10	18	*Vệ Linh Công* đệ thập ngũ, *Quý thị* đệ thập lục	
		Q11	18	*Dương Hóa* đệ thập thất, *Vi tử* đệ thập bát	
		Q12	13	*Tử Trương* đệ thập cửu, *Nghiêu viết* đệ nhị thập	
Mạnh Tử ước giải		Q13	45	*Lương Huệ Vương* thượng hạ	Đủ
	AB.270/4	Q14	45[2]	*Công Tôn Sửu* thượng hạ	
		Q15	45	*Đằng Văn Công* thượng hạ	
	AB.270/2	Q16	47	*Li lâu* thượng hạ	
		Q17	47[3]	*Vạn chương* thượng hạ	
	AB.270/5	Q18	52[4]	*Cáo tử* thượng hạ	
		Q19	57	*Tận tâm* thượng hạ	
		12 quyển	**442 tờ** (449 tờ cả bìa, bài *Tựa*, *Mục lục*)		

Theo phần *Mục lục* ở đầu kí hiệu sách AB.270/1 thì 7 quyển thiếu thuộc phần *Luận ngữ ước giải* tương ứng với các nội dung sau:

- Quyển 3: Học nhi đệ nhất 學而第一, Vi chính đệ nhị 為政第二

- Quyển 4: Bát dật đệ tam 八佾第三, Lí nhân đệ tứ 里仁第四

- Quyển 5: Công Dã Tràng đệ ngũ 公冶長第五, Ung dã đệ lục 雍也第六

- Quyển 7: Tử hãn đệ cửu 子罕第九, Hương đảng đệ thập 鄉黨第十

- Quyển 8: Tiên tiến đệ thập nhất 先進第十一, Nhan Uyên đệ thập nhị 顏淵第十二

- Quyển 9: Tử Lộ đệ thập tam 子路第十三, Hiến vấn đệ thập tứ 憲問第十四

Như vậy, khi ở trạng thái toàn vẹn, bản *Tứ thư ước giải* đã dịch toàn bộ các thiên (chương) trong *Tứ thư* (đáng tiếc là 14/20 thiên thuộc *Luận ngữ ước giải* đã bị thất lạc), điều này góp phần cải chính một nhận định trước đây cho rằng bộ *Tứ thư ước giải* chỉ "diễn giải bằng chữ Nôm một số chương trong bộ *Tứ thư*"[5].

Vậy là văn bản hiện còn 446 tờ (449 tờ trừ đi 3 tờ bị mất ở các quyển 14, 17, 18). Ở dạng toàn vẹn, phần văn bản này sẽ có 449 tờ.

Nếu coi trung bình mỗi quyển dịch phần *Luận ngữ* gồm khoảng 15 tờ (ước lượng giá trị từ các quyển 10, 11, 12 dịch *Luận ngữ* hiện còn), thì 7 quyển bị thiếu sẽ có 7 x 15 = 105 tờ (tờ 2 trang), cộng với số tờ của phần văn bản hiện còn (tính dạng toàn vẹn): 449 + 105 = 554 tờ = 1.108 trang dịch Nôm. Với dung lượng ở trạng thái toàn vẹn ấy, xét về mặt độ dày văn bản thì *Tứ thư ước giải* không hề kém cạnh so với các bản giải âm kinh điển Nho gia khác (chỉ tính một vài bộ có dung lượng lớn): *Tự Đức thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* 嗣德聖制論語釋義歌 (A.186/1-2) có 1110 trang; *Xuân Thu đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 春秋大全節要演義 (VNv.115/1-3) có 980 trang, *Thi kinh giải âm* 詩經解音 (HN.527-530, AB.144/1-5) có 976 trang; *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義 (AB.168/1-2) có 804 trang; *Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 易經大全節要演義 (VNv.11/1-3) có 768 trang... Tất cả cho thấy một quang cảnh rất phong phú trong việc diễn dịch Nho điển tại Việt Nam thời trung đại. Theo một số liệu thống kê dựa trên bộ thư mục *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (1993), có 25 đầu sách "viết bằng chữ Nôm và diễn Nôm" về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* [Trịnh Khắc Mạnh 2006]. Con số thực tế chắc chắn không chỉ dừng lại ở đó nếu chúng ta mở rộng phạm vi thư viện để khảo sát. Điều đáng tiếc là cho đến nay, hầu như số lượng thư tịch kinh điển Nho học phiên dịch Hán - Nôm này chưa thu hút được giới nghiên cứu quan tâm đúng mức, mới chỉ có một số nghiên cứu tập trung vào nhóm tư liệu gốc về *Kinh Thi* chữ Nôm[6], và mới đây là một bài viết về *Kinh Dịch* chữ Nôm[7].

2.3. Ván khắc và nhà tàng bản không thuần nhất: từ Hải Học đường đến Úc Văn đường

Khi xem xét kĩ lưỡng đặc điểm phong cách khắc chữ của từng tờ (mỗi tờ hai trang tương ứng với một trong hai mặt của một tấm ván khắc gỗ) của bộ *Tứ thư ước giải* hiện còn, có thể nhận thấy nét khắc đặc trưng của phần lớn các trang của bộ *Tứ thư ước giải* là nét chữ to, đậm, khoảng cách giữa các chữ khít nhau. Tuy nhiên, một số tờ lại có đặc điểm là chữ nét nhỏ, mảnh, khoảng cách giữa các chữ khá rời xa nhau. Danh sách các tờ khắc chữ nét mảnh gồm:

- Kí hiệu sách AB.270/1: quyển 1 (tờ số 1, 2, 3), quyển 2 (tờ số 16)
- Kí hiệu sách AB.270/3: quyển 10 (tờ số 11)
- Kí hiệu sách AB.270/4: quyển 15 (tờ số 28, 36)
- Kí hiệu sách AB.270/2: quyển 16 (tờ số 26)
- Kí hiệu sách AB.270/5: không có

Xem hình ảnh minh họa sau đây để dễ hình dung hơn:

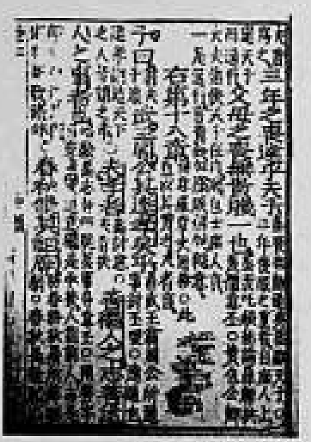

AB.270/1, Quyển 2, tờ 15a

Nét khắc đặc trưng của phần lớn các trang của bộ *Tứ thư ước giải*: nét chữ to, đậm, khoảng cách giữa các chữ khít nhau.

AB.270/1, Quyển 2, tờ 16a

Nét khắc của một số trang trong bộ *Tứ thư ước giải*: nét chữ nhỏ, mảnh, khoảng cách giữa các chữ khá rời xa nhau.

Riêng với hai tờ số 28 và 36 của quyển 15, mỗi trang sách chỉ khắc 6 cột (tính cột chữ to), chứ không phải 8 cột như trong các phần còn lại của *Tứ thư ước giải*. Điều này càng chứng tỏ hai tờ ấy vốn không cùng bộ ván khắc với phần còn lại

Ngoài hiện tượng nét khắc khác biệt, thì đặc trưng cấu trúc chữ Nôm trong các mặt ván khắc này cũng cho thấy một số chữ Nôm ở đó được viết khác với phong cách chữ Nôm thường thấy trong phần còn lại của văn bản, như nêu trong bảng dưới đây:

Chữ Nôm trong các tờ khắc chữ nét mảnh			*Cách viết chữ Nôm trong phần còn lại của văn bản*
Quyển	*Tờ số*	*Ngữ tố*	
Quyển 1	1	軺 trước, 𨋣 sau	𨎟 trước, 𨍦 sau, 蒂 đấy
	2	軺 trước, 𨋣 sau	
	3	軺 trước, 𨋣 sau, 帝 đấy	
Quyển 2	16	群 còn, 馭 người	羣 còn, 㝵 người
Quyển 10	11	𦗾 ra	囉 ra
Quyển 15	28	𠚢 ra	囉 ra
	36	𠚢 ra, 帝 đấy, 𧡊 thấy, 拸 đi	囉 ra, 蒂 đấy, 体 thấy, 鉣 đi
Quyển 16	26	拸 đi	鉣 đi

Hiện tượng một bộ ván khắc có hai phong cách chữ khắc khác nhau thường khiến chúng ta nghĩ đến nguyên nhân là bộ ván đó được căn cứ trên một bộ ván đã có trước đó, chỉ khắc lại những tấm ván bị cũ hỏng hoặc thất lạc. Điều này liên quan đến việc khắc và lưu giữ ván in của các nhà tàng bản xưa.

Văn bản này ở tờ bìa có dòng thông tin: "Úc Văn đường tàng bản" 郁文堂藏板 (Nhà in Úc Văn giữ ván khắc). Úc Văn đường là một nhà in ở Hà Nội, hoạt động trong khoảng các năm 1827-1847 [Mai Hồng, Nguyễn Hữu Mùi 1986]. Có điều lạ là, chữ "Úc Văn đường" chỉ được khắc duy nhất một lần ở tờ bìa; còn ở phần rốn của 80% số tờ của phần nội dung sách, lại thường khắc ba chữ 海學堂 "Hải Học đường" (xem hình minh họa). 20% số tờ còn lại không ghi tên nhà tàng bản, nằm rải rác xen kẽ với 80% số tờ kể trên.

Kí hiệu sách AB.270/5, phần *Mạnh Tử ước giải*, quyển 18, tờ 8b, ghi ở rốn sách tên nhà tàng bản Hải Học đường. 80% số tờ của bản *Tứ thư ước giải* ghi như thế.

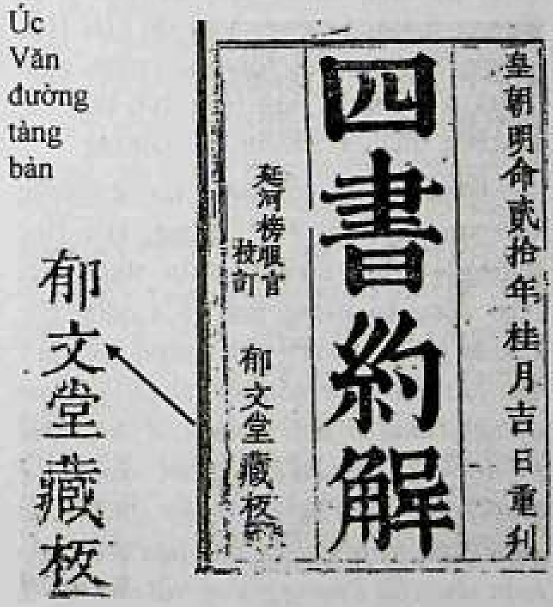

Tờ bìa ghi nhà tàng bản Úc Văn đường. Trong toàn bộ văn bản, "Úc Văn đường" chỉ được ghi một lần duy nhất ở tờ bìa này.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Dương về Hải Học đường, thì đây là một nhà in sách nổi tiếng ở Hải Dương đầu đời Nguyễn, với người chủ xướng là Trấn thủ Hải Dương - Ân Quang hầu Trần Công Hiến, bên cạnh đó còn có Trần Đạm Trai, Nguyễn Thế Trung, Bùi Danh Chấn, Bùi Dã Sĩ [Nguyễn Thị Dương 1998].

Trần Công Hiến (? - 1917)[8] người huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, vốn là một võ quan cao cấp của triều Nguyễn Gia Long, có công giúp vua Gia Long đánh dẹp ở khu vực miền Trung ngay từ trước khi triều Nguyễn lập quốc. Sau đó, theo *Đại Nam liệt truyện*, "Vua đến Thăng Long, Hiến theo chức của mình làm Trấn thủ Hải Dương. Năm

Quý Hợi thăng Chưởng cơ, lĩnh trấn như cũ…".[9] Ta biết rằng vua Gia Long sau khi lên ngôi đã tiến quân ra Bắc năm 1803, vậy thì Trần Công Hiến làm Trấn thủ Hải Dương không thể trước năm 1803. Khi làm quan ở Hải Dương - vùng đất tổ nghề khắc ván ở Việt Nam, Trần Công Hiến dù xuất thân là võ tướng nhưng vẫn nỗ lực kiến tạo các tư liệu văn hiến dân tộc qua nghề khắc ván, thể hiện bằng việc ông đã cho lập nhà khắc ván in Hải Học đường ở Hải Dương. Vậy thì Hải Học đường không thể tồn tại trước năm 1803, khi Trần Công Hiến (có thể) bắt đầu làm quan Trấn thủ Hải Dương.

Quay trở lại với thông tin từ nghiên cứu của Nguyễn Thị Dương, Hải Học đường là một cơ sở in tư nhân, nhưng tầm hoạt động lại mang tính chất quốc gia. Các ấn phẩm của Hải Học đường hiện nay còn lưu giữ được gồm có: *Bạch Vân am thi tập, Danh thi hợp tuyển, Hải Học danh thi tuyển, Danh phú hợp tuyển, Hoàng Lê ứng chế thi, Lịch đại sách lược, Lịch khoa sách lược, Ứng chế tứ lục quyển, Sử tập toản yếu, Hải Dương phong vật chí*, tức là bao gồm các lĩnh vực văn, sử, địa, mà chủ yếu là văn. "Kiểu chữ phổ biến trong ấn phẩm Hải Học đường là kiểu chữ *khá to, nét khắc đậm*". Căn cứ vào thời gian nêu trong ấn phẩm của Hải Học đường hiện còn lưu giữ thì Hải Học đường hoạt động chủ yếu vào những năm Gia Long thứ 10 (1811), Gia Long thứ 11 (1812), nhất là năm Gia Long thứ 13 (1814) [Nguyễn Thị Dương 1998]. Theo Mai Hồng và Nguyễn Hữu Mùi [1986], Hải Học đường có 11 tác phẩm in trong quãng thời gian 1814-1881.

Kết hợp những điều trên, có thể đoán định một cách có cơ sở rằng: bản in *Tứ thư ước giải* của Úc Văn đường năm 1839 hiện còn là một văn bản in theo bộ ván của Úc Văn đường, nhưng bộ ván ấy lại dựa trên cơ sở chủ yếu từ bộ ván của Hải Học đường được khắc ván vào quãng 1803-1917, mà rất có thể khuôn thời gian gọn hơn vào các năm 1811-1814. Nói cho rõ hơn thì, trong khoảng 1811-1814, Hải Học đường ở Hải Dương khắc ván một bộ *Tứ thư ước giải*, đến năm 1839 thì Úc Văn đường ở Hà Nội khắc lại văn bản ấy. Đến đây có thể xảy ra hai trường hợp: Thứ nhất, Úc Văn đường dựa theo một quyển sách *Tứ thư ước giải* được in ra từ bộ ván của Hải Học đường để khắc một lượt ván hoàn toàn mới. Thứ hai, Úc Văn đường bằng cách nào đó có được bộ ván cũ của Hải Học đường, nên đã khắc lại tấm bìa, còn phần ruột thì chỉ khắc ván lại những tấm ván đã cũ hỏng, và giữ nguyên những phần còn lại của bộ ván cũ. Tác giả bài viết ngả theo trường hợp thứ hai vì nếu Úc Văn đường khắc mới toàn bộ, thì không có cớ gì họ lại vẫn khắc ba chữ "Hải học đường" ở phần rốn sách của 80% số tờ như còn thấy trong bộ *Tứ thư ước giải* hiện còn, tức là có thể loại trừ trường hợp thứ nhất.

Vậy có thể hình dung rằng, trước năm 1839, Hải Học đường ở Hải Dương đã khắc in trọn bộ ván *Tứ thư ước giải*, rồi bộ ván khắc với "kiểu chữ *khá to, nét khắc đậm*" (đúng như mô tả của Nguyễn Thị Dương đã nêu trên) lưu ở đó được chuyển sang lưu giữ tại Úc Văn đường ở Hà Nội, để đến năm 1839, Úc Văn đường cho khắc lại tấm bìa và một số tấm ván đã cũ hỏng hoặc thất lạc.

2.4. Vấn đề kiêng húy

a. Không có chữ húy trước niên đại ghi ở tờ bìa (1839)

Kiểm tra trong toàn bộ văn bản, kể cả phần chính văn chữ Hán, phần dịch Nôm, phần chú giải bằng Hán văn; và đối chiếu với các chữ húy theo lệnh kiêng húy triều Nguyễn đương thời theo các lệnh năm 1803, 1816, 1820, 1825, 1833, 1834, 1836 [Ngô Đức Thọ 1997, tr.124-141], có thể thấy đây là một văn bản không kiêng các chữ húy trước niên đại 1839 theo như ghi chép trên tờ bìa văn bản. Chỉ xin lấy một số ví dụ về các chữ thuộc loại "trọng húy":

(1) Chữ CHỦNG/GIỐNG 種 (tên của vua Gia Long) viết bình thường:

- "孟子曰：許子必種粟而後食乎: 翁孟子嗨皓陳相浪皓許子乙𢬣種稽麻𬆄買咹丕𠱋" *Mạnh Tử viết: Hứa tử tất chủng lật nhi hậu thực hồ*: Ông Mạnh Tử hỏi ngươi Trần Tương rằng Hứa Tử ắt mình trồng lúa mà sau mới ăn vậy ru (AB.270/4, Q15, 12b6).

- "播種而耰之: 𢯰種耒麻𢷮𢲣種𦬑" *Bá chủng nhi ưu chi*: Vãy giống rồi mà bừa vun giống đấy (AB.270/5, Q18, 9b5).

- "五穀者，種之美者也: 𠄼式稽意羅種蒸䘚意丕" *Ngũ cốc giả, chủng chi mĩ giả dã*: Năm thức lúa ấy là giống chưng tốt ấy vậy (AB.270/5, Q18, 25b7).

Chỉ có một trường hợp ở vị trí AB.270/3, Q11, 14a4, trong câu chú giải bằng Hán văn "稄穋種也" thì chữ *chủng* viết thành dạng "秤". Đây có thể là trường hợp viết lạc nét, thiếu nét, chứ không hẳn là một trường hợp viết kiêng húy.

(2) Chữ HOÀN 環 (tên mẹ vua Gia Long) viết bình thường:

- "於齊主侍人瘠環有諸乎: 於渃齊時杜茹官侍人罒皓瘠環固庄喂" *Ư Tề chủ thị nhân Tích Hoàn, hữu chư hồ*: Ở nước Tề thì đỗ nhà quan thị nhân là ngươi Tích Hoàn, có chăng ôi (AB.270/2, Q17, 19b4).

- "而主癰疽與侍人瘠環: 麻事杜茹柴𣛠治癰疽共官侍人罒皓瘠環" *Nhi chủ ung thư dữ thị nhân Tích Hoàn*: Mà sự đỗ nhà thầy thuốc trị ung thư cùng quan thị nhân là ngươi Tích Hoàn (AB.270/2, Q17, 20a8).

(3) Chữ NOÃN 暖 (tên của vua Gia Long) viết thống nhất là "煖" chứ không phải "暖": Nhưng đây không phải kiêng húy, bởi ngay trong các cổ bản *Tứ thư chương cú tập chú* của Trung Quốc đã viết là "煖" rồi [Chu Hi 1983]. Ví dụ:

- "飽食、煖衣" *Bão thực, noãn y* (AB.270/4, Q15, 15b6);

- "五十非帛不煖，七十非肉不飽，不煖不飽" *Ngũ thập phi bạch bất noãn, thất thập phi nhục bất bão, bất noãn bất bão* (AB.270/5, Q19, 15b7-8);

"與(10)煖不足於體與" *Dữ noãn bất túc ư thể dư* (AB.270/3, Q13, 16b2).

Ngoài ra, văn bản cũng không có chữ húy các triều đại trước triều Nguyễn. Vì vậy, văn bản này dù được in trong thời Minh Mệnh nhưng không có chữ kiêng húy đầu triều Nguyễn (và các triều đại trước). Đây là một đặc điểm tương đồng với một nhóm văn bản cùng loại đã được khảo sát, đó là hai bản dịch Nôm *Kinh Thi* cùng tên là *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義

in theo ván khắc năm Minh Mệnh thứ 17 (1836, Nguyễn đường, VNv.107) và Minh Mệnh thứ 18 (1837, Đa Văn đường, AB.168/1-2)[11]. Các văn bản này cũng hoàn toàn không có chữ kiêng húy đời Minh Mệnh cũng như các đời trước.

Vậy là vào các năm đầu đời Nguyễn, từ niên đại 1839 trở về trước, dù lệnh kiêng húy được ban hành liên tục vào các năm 1803, 1816, 1820, 1825, 1833, 1834, 1836 cho thấy các định lệ kiêng húy khá chặt chẽ, nhưng dường như các định lệ ấy "nằm ngoài vùng phủ sóng" đối với nhóm văn bản dịch Nôm kinh điển Nho gia được khắc in ở miền Bắc đương thời. Tác giả bài viết cho rằng có ba nguyên nhân dẫn đến điều này: một là, về vị trí địa lí, miền Bắc cách kinh đô Huế khá xa, định lệ kiêng húy trở nên không còn quá nghiêm nhặt nữa; hai là, nhóm văn bản liên quan tới hệ thống sách kinh điển của Nho gia đã có tính ổn định lâu dài về mặt văn tự và ngôn ngữ, đã trở thành định chế, nên các nhà in không cải tự hoặc cải dạng; ba là, các nhà in Hải Học đường, Úc Văn đường, Nguyễn đường, Đa Văn đường đều là các nhà in tư nhân, không phải nhà in quốc gia (như Quốc tử giám chẳng hạn), nên định lệ kiêng húy có thể lỏng lẻo hơn.

b. Có chữ húy thời Tự Đức: THÌ 時, NHẬM 任

Tờ bìa văn bản cho biết niên đại ván khắc là năm thứ 20 đời Minh Mệnh, nhưng như trên đã trình bày, trong văn bản không có chữ húy của thời kì ấy trở về trước. Tuy nhiên, qua xem xét kĩ lưỡng, thì thấy một hiện tượng lạ: kiêng húy chữ THÌ và chữ NHẬM, đây vốn là các chữ húy từ thời của Tự Đức (tại vị 1848-1883), bắt đầu phải kiêng theo lệnh kiêng húy ban hành tháng 10 (âm lịch) năm 1847 [Ngô Đức Thọ 1997, tr.151], và dù từ đời Thành Thái trở đi, việc kiêng húy chữ THÌ và NHẬM không còn nghiêm nhặt như trước nữa, thì chúng ta vẫn có thể bắt gặp chữ hai chữ này viết kiêng húy lác đác trong các văn bản kéo dài tới nửa đầu thế kỉ XX.

Trong bản *Tứ thư ước giải*, các chữ húy trên chỉ xuất hiện trong nhóm ván khắc được khắc lại đã trình bày ở mục 2.3 bên trên, nên ở đây xin liệt kê hiện tượng húy theo thứ tự các mặt ván này:

Quyển	*Tờ số*	*Chữ húy*	*Chữ không húy*
Quyển 1	1		時 (1b8)
	2	(không có chữ *Thì*, *Nhậm* trong nội dung)	
	3		時 (3b5)
Quyển 2	16	寺 [<時] (16a3, 16b2, 16b7, 16b8)	
Quyển 10	11	寺 [<時] (11a7, 11b6); 時 [<時] (11a6) 壬 [<任] (11b4);	

Quyển 15	28		時 (28a1x2, 28a2, 28a5, 28b4, 28b5, 28b6)
	36		時 (36a6x2, 36b4, 36b6)
Quyển 16	26	寺 [<時] (26a2, 26a3, 26a6, 26b3, 26b4x2, 26b5, 26b6) 時 [<時] (26a3)	

Theo bảng trên, có thể chỉ ra hai nhóm ván khắc: nhóm thứ nhất không kiêng húy, gồm các tấm ván khắc lại ở quyển 1 và quyển 15; nhóm thứ hai là các tấm ván khắc lại ở quyển 2, quyển 10, quyển 16, khắc kiêng húy chữ *Thì* 時 thành "寺" (bỏ bộ Nhật 日 ở bên trái) hoặc "時" (tô đặc bộ Nhật: ▌", kiêng húy chữ *Nhậm* 任 thành "壬" (bỏ bộ Nhân 亻 ở bên trái). Vậy là đã có căn cứ để phán đoán rằng hai nhóm ván khắc này thuộc hai đợt khắc lại khác nhau.

Ngoài các trang trên, phần còn lại của văn bản không kiêng các chữ húy từ thời Tự Đức trở về sau.

3. Luận giải vấn đề niên đại tác phẩm - văn bản - ván khắc *Tứ thư ước giải* từ cái nhìn tổng hợp đa chiều

3.1. Về các khái niệm "tác phẩm", "văn bản", "kí hiệu sách" trong nghiên cứu Hán Nôm

Các thuật ngữ này thường xuyên bị sử dụng lẫn lộn trong nghiên cứu Hán Nôm, nhưng thực tế chúng biểu thị những nội hàm rất khác nhau. Tác phẩm (work, 作品) cho ta biết một bộ khung ngôn từ (được ghi chép lại dưới hình thức văn tự nào đó) kể từ lúc được tác giả định hình đến khi có những thay đổi do người đời sau tham gia sửa chữa vào những ngôn từ ấy, nhưng việc sửa chữa này cũng chỉ dừng lại ở một mức độ nào đó để không làm mất đi bộ mặt đại quan của khung ngôn từ ban đầu. Đối với *tác phẩm* thì việc sử dụng ngôn ngữ nào và văn tự nào là không quan trọng, bởi tác phẩm có thể được dịch ra nhiều thứ tiếng và được định hình bằng nhiều loại văn tự, nhưng khi ấy ta vẫn chỉ có một tác phẩm. Ví dụ, tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, dù là bản tiếng Việt viết bằng chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ, các bản dịch tiếng Anh tiếng Pháp viết bằng chữ cái Latin, bản dịch tiếng Nga viết bằng chữ cái Slave, bản dịch tiếng Trung viết bằng chữ Hán, bản dịch tiếng Nhật viết bằng hỗn thể chữ Kanji, Hiragana và Katakana..., nhưng chúng đều là cùng một tác phẩm được thể hiện bằng những văn bản khác nhau.

Văn bản (text, 版本) là mặt hình thức của tác phẩm, là công cụ có tính ngữ văn học để định hình tác phẩm. Văn bản cho ta biết đời sống cụ thể của tác phẩm, tác phẩm ấy cho đến thời điểm nào đó đã được sửa chữa hoặc tác động vào như thế nào, điều đó được thể hiện dưới dạng những văn bản khác nhau. Như vậy, tác phẩm là một khái niệm trừu tượng hơn văn bản, qua (các) văn bản mà người ta định hình được bộ khung tác phẩm.

Kí hiệu sách (book number, 書號) là một sản phẩm hoàn toàn mang tính chất cơ giới trong công tác lưu trữ của thư viện, kí hiệu sách là đơn vị thể hiện văn bản, một kí hiệu sách không phải lúc nào

cũng tương ứng với một văn bản, bởi có những kí hiệu sách đã đóng gộp nhiều văn bản của nhiều tác phẩm lại với nhau. Nhưng thông thường thì một kí hiệu sách sẽ tương ứng với một văn bản, nên đôi chỗ người ta nói "văn bản AB.123", hoặc "bản AB.123" thay vì nói "văn bản trong sách kí hiệu AB.123", điều này cũng có thể tạm chấp nhận.

3.2. Các căn cứ để đoán định niên đại *Tứ thư ước giải*

a. Căn cứ văn hiến học: bao gồm ba nguồn sau: một là, thông tin giải đọc từ bài Tựa của Lê Quý Đôn mà tôi đã trình bày trong bài viết công bố năm 2010; hai là, những phân tích về nhà tàng bản Hải Học đường và Úc Văn đường đã được trình bày ở mục 2.3 trong bài viết này; ba là, những phân tích về chữ húy THÌ và NHẬM đã được trình bày tại mục 2.4 trong bài viết này.

b. Căn cứ văn tự học: tức số liệu thống kê cấu trúc chữ Nôm trong văn bản hiện còn. Để nghiên cứu về cấu trúc chữ Nôm trong *Tứ thư ước giải*, tác giả bài viết lựa chọn thống kê tư liệu 2.000 lượt chữ Nôm đầu tiên của phần *Luận ngữ ước giải*, nằm ở kí hiệu sách, AB.270/3, quyển 10, phần từ tờ 1a đến tờ 14a. Kết quả thống kê cho biết, với tỉ lệ là 77,23% thì số chữ Nôm vay mượn gấp 3,4 lần so với chữ Nôm tự tạo (chỉ có 22,77%). Nếu so sánh về lượt chữ thì chữ Nôm vay mượn chiếm 84,25%, chữ Nôm tự tạo chiếm 15,75%. Như vậy số lượt chữ Nôm vay mượn lớn gấp 5,34 lần số lượt chữ Nôm tự tạo.

Đặt chữ Nôm trong văn bản *Tứ thư ước giải* vào trong tiến trình chữ Nôm Việt, để có một cái nhìn lịch đại, tác giả bài viết chọn 11 tác phẩm Nôm khác tương đối tiêu biểu để so sánh số liệu về mặt số lượt chữ của chữ Nôm loại vay mượn và tự tạo như trong bảng thống kê tổng hợp sau đây:

Tác phẩm Nôm[12]	Niên đại[13]	Độ dài[14]	Vay mượn (%	Tự tạo (%)
Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh	XII-XV/ 1730	4.942	84,52	15,48
Cư trần lạc đạo phú	1308/ 1745	1.622	86,10	13,90
Quốc âm thi tập	XV/ 1868	10.058	90,00	10,00
Hồng Đức quốc âm thi tập	XV/ XIX	10.929	83,00	17,00
Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa	XV-XVI/ 1761	≈ 15.000	81,00	19,00
Truyền kì mạn lục giải âm	XVI-XVII/ 1714	10.199	88,00	12,00
Tứ thư ước giải	**?/ 1839**	**2.000**	**84,25**	**15,75**
Thi kinh giải âm	XVII/ 1714	10.000	71,50	28,50
Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa	1836	10.000	68,24	31,76
Kim Vân Kiều tân truyện	XVIII/ 1871	22.778	68,243	31,757
Khóa hư quốc âm	1861/ 1861	9.396	57,51	42,49

Khi đặt tỉ lệ cấu trúc chữ Nôm của bản *Tứ thư ước giải* vào trong lịch sử phát triển của cấu trúc chữ Nôm qua các tác phẩm Nôm ở nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau như thể hiện trong bảng trên, có thể thấy chữ Nôm của *Tứ thư ước giải* nằm trong giai đoạn chữ Nôm thế kỉ XVI hoặc XVII, mặc dù niên đại của văn bản duy nhất hiện còn là năm 1839 đời Minh Mệnh.

Trên đây là nhận xét cấu trúc chữ Nôm từ cấp độ "hệ thống văn tự". Còn khi quan sát từ cấp độ "đơn vị văn tự", tức là xem xét một số "ngữ tố" (*morpheme*, 語素, hình vị) trong tiếng Việt được ghi bằng những "biệt thể" chữ Nôm nào đặc trưng cho từng giai đoạn của thứ văn tự này, thì thấy phong cách chữ Nôm trong văn bản này đúng là chữ Nôm đời Lê, chứ không phải đời Nguyễn.

Ngữ tố	XII (XV)	XIV	XVI-XVII	?	XVII (XVIII)	XIX		
	Phật thuyết	*Thiền tông bản hạnh*[15]	*Truyền kì mạn lục giải âm*	*Tứ thư ước giải*	*Thi kinh giải âm*	*Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa*	*Khóa hư quốc âm*	*Truyện Kiều*
Đi	多	𠫾	𠫾	𠫾	𠫾	趍 (𠫾)	趍	趍
Lời	𠅜	𠅜	𠅜	𠅜	𠅜	𠳒 (𠅜)	𠳒	𠳒
Một	殳 (没)	蔑	蔑	蔑	蔑	蔑	沒	沒 (殳)
Người	㝵 (皚)	㝵	㝵	㝵	㝵	㝵 (𠊛/𠊚)	𠊚	𠊚/𠊛
Sau	娄/牢	𡢐	𡢐	𡢐	𡢐/𡢐	𨍦	婁	𢖖
Thấy	体	体	体	体	体	体 (𧡊/覩)	𧡊	𧡊 (体)
Trời	例	𡗶 (𡗶)	𡗶	𡗶	𡗶	𡗶	𡗶	𡗶
Trước	略	𨎟	𨎟	𨎟	𨎟	𨎟	略	𠓀 (𨎟/署)

Ghi chú cho bảng trên: Những chữ trong ngoặc đơn có số lượt xuất hiện ít hơn (hoặc ít hơn rất nhiều) so với chữ đứng trước nó; dấu gạch chéo "/" ngăn cách những chữ có số lượt xuất hiện tương đương nhau.

Bảng trên cho thấy chữ Nôm trong *Tứ thư ước giải* rất gần với *Truyền kì mạn lục giải âm* và *Thi kinh giải âm*, chứ nó không mang đặc trưng của cấu trúc chữ Nôm giai đoạn thế kỉ XIX như trong *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* và *Khóa hư quốc âm*.

Như vậy, dưới góc độ văn tự học chữ Nôm, dù quan sát từ cấp độ "hệ thống văn tự" hay "đơn vị văn tự", thì chữ Nôm của *Tứ thư ước giải* cũng đều nằm trong giai đoạn chữ Nôm thế kỉ XVI hoặc XVII.

3.3. Đoán định niên đại tác phẩm *Tứ thư ước giải* và quá trình khắc ván

Kết hợp các căn cứ về mặt văn hiến học và văn tự học kể trên, đặc biệt là phán đoán về văn bản học khi phân tích vấn đề truyền bản thông qua các thông tin giải đọc được từ bài *tựa* của Lê Quý Đôn mà tôi đã trình bày trong bài viết trước đây, rằng: tác phẩm này có thể được hoàn thành vào trước thời Lê Quý Đôn sống (1726-1784), hoặc muộn nhất là giai đoạn ông còn trẻ, tức là khoảng thế kỉ XVII hoặc nửa đầu thế kỉ XVIII [Nguyễn Tuấn Cường 2010, tr.44]; thì nhiều khả năng "tác phẩm" *Tứ thư ước giải* được hoàn thành trong khoảng thế kỉ XVII, dù văn bản hiện còn có niên đại đời Minh Mệnh, nửa đầu thế kỉ XIX.

Bài *Tựa trùng san Tứ thư ước giải* của Lê Quý Đôn không ghi niên đại, nhưng tất nhiên nó phải được viết trước khi Lê Quý Đôn (1726-1784) qua đời, tức là từ năm 1784 trở về trước. Lê Quý Đôn cho biết rằng "các bậc tiên Nho mới đưa tiếng bản địa vào mà làm ra bộ *Tứ thư ước giải tăng bổ đại toàn bị chỉ*", "Lúc rảnh việc quan, có khi đến trường nhà, chơi đùa cùng đám con em ở đó, mỗi khi chúng cầm đọc bộ *Tứ thư ước giải* thì đều có thể biết ngắt câu, hiểu âm nghĩa", có nghĩa là Lê Quý Đôn đã sử dụng một bản giải âm *Tứ thư ước giải* đã khắc in và lưu hành ở thời ấy để làm tài liệu dạy học trong trường nhà (gia thục), rồi nhận thấy giá trị của nó đối với giáo dục Nho học ở bậc sơ học, nên đã đưa đi khắc in lại lần nữa.

Từ thông tin trong bài *tựa*, kết hợp với những phân tích đã trình bày ở phần trước trong bài viết này, có thể đoán định một cách có cơ sở rằng, *Tứ thư ước giải* đã được khắc ván gỗ ít nhất 5 lần với số tấm ván khắc mới ở mỗi lần khác nhau:

- Lần thứ nhất sẽ cho ra sản phẩm là văn bản mà Lê Quý Đôn sử dụng để dạy học trong trường nhà (như lời bài *tựa*: "mỗi khi chúng cầm đọc bộ *Tứ thư ước giải* thì đều có thể biết ngắt câu, hiểu âm nghĩa"). Văn bản này có thể được hoàn thành vào trước thời Lê Quý Đôn sống (1726-1784), hoặc giai đoạn ông còn trẻ, tức là khoảng thế kỉ XVII hoặc nửa đầu thế kỉ XVIII. Đây chưa hẳn đã là lần khắc ván đầu tiên của tác phẩm này, bởi tác phẩm này hoàn toàn có thể được khắc đi khắc lại nhiều lần trước đó, nhưng hiện không đủ chứng cứ để khẳng định.

- Lần thứ hai là do Lê Quý Đôn "phục đăng chư kỉ quyết" 復登諸剞劂 (lại đưa cho thợ khắc, xem bài *tựa*) sau khi đã hiệu đính và bổ sung bài *tựa*, việc khắc in lần này rất có thể hoàn thành ngay khi ông còn sống, tức là trong quãng thời gian từ khi ông làm quan (để có thể "rảnh việc quan") đến khi ông mất, nghĩa là khoảng 1752-1784(16). Tên bài *tựa* cũng là "*Trùng san Tứ thư ước giải tự*" 重刊四書約解序 = "Bài *tựa* cho bản *Tứ thư ước giải* khắc lại", nghĩa là bản khắc ván lần thứ nhất kể trên chưa có bài *Tựa* này.

- Lần thứ ba là lần Trần Công Hiến cho khắc lại toàn bộ bản *Tứ thư ước giải* tại Hải Học đường ở Hải Dương, rất có thể chỉ khuôn vào trong mấy năm 1811-1814. Bản khắc ván lần này dựa vào bản khắc ván lần thứ hai (hoặc một bản khác cũng dựa vào bản khắc ván lần thứ hai), vì bản ấy có lời *tựa* của Lê Quý Đôn, phần mà bản khắc ván lần thứ nhất chưa

có. Trong lần trùng san này, rất có thể người ta đã lược bỏ dòng lạc khoản của bài *tựa* của Lê Quý Đôn ở lần khắc ván trước, bởi với phong cách khảo cứu nghiêm nhặt của mình, Lê Quý Đôn hẳn phải ghi chép tỉ mỉ ngày tháng viết *tựa* rồi mới "phục đăng chư kỉ quyết". Bộ ván lần thứ ba này sau đó được chuyển sang lưu giữ tại Úc Văn đường ở Hà Nội.

- Lần thứ tư là lần "trùng san" 重刊 (khắc in lại,[17] xem trang bìa) vào năm thứ 20 niên hiệu Minh Mệnh (1839), do Úc Văn đường tiến hành, dựa trên cơ sở bộ ván của Hải Học đường, họ khắc lại tấm bìa và một số tấm ván cũ hỏng hoặc thất lạc, rồi in ra thành văn bản *Tứ thư ước giải* mà ngày nay chúng ta chỉ lưu được một bản in duy nhất, kí hiệu AB.270/1-5, lưu trữ trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khoảng 20% số mặt ván khắc không có chữ "Hải Học đường" ở rốn sách rất có thể được khắc lại trong đợt này. Nét khắc mới đợt này về căn bản vẫn giống nét khắc chữ của Hải Học đường. Đợt này cũng khắc lại các mặt ván số 1, 2, 3 của quyển 1; số 28, 36 của quyển 15. Hệ thống ván khắc đến thời điểm này vẫn không kiêng húy.

Dấu ấn của các bộ ván thứ ba và thứ tư chính là các chữ *phục* 復 ("phục đăng chư kỉ quyết") và *trùng* 重 ("trùng san") đều có nghĩa là "lại, thêm một lần nữa" trong bài *tựa* và trong trang bìa bộ *Tứ thư ước giải* hiện còn.

- Lần thứ năm: Úc Văn đường khắc bổ sung từ khoảng sau tháng 10 (âm lịch) năm 1847 trở đi. Đợt này khắc tối thiểu là mặt ván số 11 của quyển 10, số 26 của quyển 16, số 28 của quyển 17. Ba mặt ván này tấm có chữ nét mảnh, và có kiêng húy tên vua Tự Đức (Thì, Nhậm). Lần khắc này vẫn giữ lại tờ bìa ghi năm thứ 20 đời Minh Mệnh (1839), chứ không cập nhật thông tin niên đại văn bản. Theo Mai Hồng và Nguyễn Hữu Mùi [1986], Úc Văn đường có 10 tác phẩm in trong khoảng 1827-1847 (không loại trừ trường hợp hai tác giả này chưa thống kê hết số sách của Úc Văn đường đã in), vậy rất có thể Úc Văn đường khắc 3 mặt ván này trong những năm đầu đời Tự Đức, tức không lâu sau năm 1848 khi Tự Đức lên ngôi chính thức.

Tóm lại, theo phân tích trên, xét về mặt nguồn gốc ván khắc, khoảng 80% số ván khắc là của Hải Học đường, gần 20% số ván khắc do Úc Văn đường khắc lại năm 1839, có 3 tấm được Úc Văn đường khắc lại từ sau năm 1847. Việc khắc lại có thể được tiến hành đối với cả tấm ván khắc (2 tờ, 4 trang) hoặc chỉ với một mặt ván (1 tờ, 2 trang).

Hiện tượng khắc in nhiều lần như vậy cũng khá tương đồng với việc khắc in nhiều lần các bản dịch Nôm *Kinh Thi* trong thời trung đại. Bản *Thi kinh giải âm* 詩經解音 được khắc ván năm 1714 đời Lê, khắc lại toàn bộ nhưng hầu như không sửa chữa gì vào năm 1792 đời Quang Trung, rồi cũng dựa trên những văn bản ấy, người ta thực hiện công việc biên tập, sửa chữa, dịch lại một phần để khắc ván liên tục hai lần nữa vào các năm 1836 và 1837 đời Nguyễn [Nguyễn Tuấn Cường 2007]. Nhưng nếu cả bốn bản dịch Nôm *Kinh Thi* này đều may mắn còn tồn tại đến ngày nay, thì qua những tư liệu hiện còn, điều đáng tiếc là *Tứ thư ước giải* không có được cái may mắn tương tự!

Bài viết đã phân tích một số vấn đề văn bản học của văn bản *Tứ thư ước giải* mang kí hiệu sách AB.270/1-5 hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, từ đó chỉ ra rằng: kí hiệu thư viện của bộ sách này xếp không đúng với trật tự nội dung tài liệu; đây là một văn bản tàn khuyết, mặc dù độ dài văn bản hiện còn vẫn lên tới 892 trang (446 tờ), nhưng độ dài văn bản của nó ở trạng thái toàn vẹn có thể lên tới 1.108 trang; văn bản hiện còn được in ra trên cơ sở một bộ ván mà Úc Văn đường tái sử dụng (và có khắc bổ sung) bộ ván của Hải Học đường vốn có thể được khắc ván trong khoảng các năm 1811-1814; văn bản không có chữ kiêng húy từ trước niên đại 1839 ghi trên tờ bìa, nhưng lại kiêng húy chữ THÌ và NHẬM ở 3 tờ cá biệt; niên đại hoàn thành "tác phẩm" (chứ không phải "văn bản") *Tứ thư ước giải* có thể vào khoảng thế kỉ XVII, tác phẩm ấy ít nhất đã được khắc ván 5 lần với số ván khắc ở mỗi lần khác nhau: lần thứ nhất trước thời Lê Quý Đôn sống hoặc khi ông còn trẻ, lần thứ hai trong khoảng các năm 1752-1784 do đích thân Lê Quý Đôn hiệu đính văn bản và viết thêm bài *tựa*, lần thứ ba do Hải Học đường khắc trong khoảng 1811-1814, lần thứ tư do Úc Văn đường khắc bổ sung năm 1839, lần thứ năm cũng do Úc Văn đường khắc bổ sung từ sau năm 1847. Việc được khắc ván và in ấn nhiều lần cho thấy *Tứ thư ước giải* đã có tầm ảnh hưởng xã hội rất rộng lớn, đó cũng là câu trả lời cho câu hỏi: tại sao trong thế kỉ XIX, ở Việt Nam đã khắc in hàng loạt tác phẩm thuộc hệ thống sách tiết yếu cho *Tứ thư Ngũ kinh đại toàn*,[18] nhưng trong đó chỉ có các bản "diễn nghĩa" (dịch Nôm) cho *Ngũ kinh*, chứ không hề có bản "diễn nghĩa" *Tứ thư*, bởi vì vai trò dịch Nôm đã được bộ *Tứ thư ước giải* đảm nhận trọn vẹn.

Việc đặt niên đại tác phẩm Hán Nôm *Tứ thư ước giải* với độ dài văn bản tàn khuyết hiện còn lên tới gần 900 trang vào giai đoạn thế kỉ XVII là một công việc có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu về ngôn ngữ văn tự học học lịch sử tiếng Việt (bao gồm: cấu trúc chữ Nôm, ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt cổ), cũng như về tiếp nhận, phiên dịch và giáo dục kinh điển Nho gia tại Việt Nam. Đó là những vấn đề mở ra để khép lại bài viết này.[19]

N.T.C

Chú thích:

(1) Chữ *chi* 旨 ở trang 1a quyển 1 viết thiếu phần dưới thành chữ *thượng* 上, căn cứ vào cách đặt tên quyển ở những quyển còn lại, thậm chí cũng đúng dòng tên quyển một này được khắc lại ở cuối tờ 21 cùng quyển, thì ở đây phải là chữ *chi* 旨 mới đúng. Vả lại, ở đầu và cuối các quyển khác khi khắc tên quyển cũng thống nhất dùng chữ *chi*, vậy nên sửa như trên.

(2) Q.14 thiếu tờ số 25, chỉ còn lại 44 tờ.

(3) Q.17 thiếu tờ số 8, chỉ còn lại 46 tờ.

(4) Q.18 thiếu tờ số 37, chỉ còn lại 51 tờ.

(5) *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (tập III), Trần Nghĩa & F. Gros chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1993, tr.496. Cuốn sách này chỉ dành vỏn vẹn một câu "Diễn giải bằng chữ Nôm một số chương trong bộ *Tứ thư*" để làm đề yếu cho *Tứ thư ước giải*.

(6) Những nghiên cứu trên cơ sở tư liệu gốc về *Kinh Thi* chữ Nôm, xem: [Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường 2005, 2007, 2012b, 2013]. Chúng tôi đã tiếp cận nhóm tư liệu này từ các góc độ: văn bản học, văn tự học, phiên dịch học, văn học, và kinh học Nho gia.

(7) Một nghiên cứu văn bản học trên cơ sở tư liệu gốc về *Kinh Dịch* chữ Nôm, xem: [Nguyễn Thanh Tùng 2012].

(8) Về năm mất của Trần Công Hiến, Trần Văn Giáp ghi là "mất năm Gia Long thứ 15 là năm Bính Tí (1816)" [1971, tr.334]; Nguyễn Thị Lâm ghi là năm 1817 [2009, tr.17]; bài viết của Nguyễn Thị Dương [1998] nói nhiều đến nhân vật Trần Công Hiến, nhưng không ghi năm sinh năm mất. Ở đây tôi xác định lại năm mất của Trần Công Hiến là năm Đinh Sửu, 1817, theo: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện* (tập 2), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.305 ghi: "Năm Đinh Sửu chết ở chỗ làm quan".

(9) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện (tập 2)*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.304.

(10) Đối chiếu với các bản *Mạnh Tử* khác, thì chữ này bản *Tứ thư ước giải* khắc *khinh* 輕 nhầm thành *dữ* 與. Ngay ở phần chú giải bằng Hán văn cho câu này, bản *Tứ thư ước giải* lại viết đúng: "輕煖衣之美者" (AB.270/3, Q13, tờ 16b, cột 2).

(11) Về vấn đề các văn bản giải âm *Kinh Thi*, xem: [Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường 2005], [Nguyễn Tuấn Cường 2007].

(12) Số liệu thống kê lấy từ các nguồn: số liệu của Nguyễn Tuấn Cường về *Tứ thư ước giải*, về *Thi kinh giải âm* và *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* lấy từ [2012b, tr.55], về *Kim Vân Kiều tân truyện* lấy từ [2003, tr.15]. Các số liệu còn lại tham khảo [Trần Trọng Dương 2012, tr.105], trong đó có số liệu của Trần Trọng Dương về *Cư trần lạc đạo phú, Khóa hư quốc âm*; các số liệu còn lại được Trần Trọng Dương tiếp thu từ thống kê của Hoàng Thị Ngọ (*Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*), Trần Xuân Ngọc Lan (*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*), Lê Văn Quán (*Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Truyền kì mạn lục giải âm*).

(13) Niên đại gồm có niên đại tác phẩm và niên đại văn bản hiện còn. Niên đại tác phẩm có thể sớm hơn niên đại văn bản. Trong cột, niên đại tác phẩm (có thể là phỏng đoán) đặt trước dấu gạch chéo (/), niên đại văn bản ghi sau dấu đó.

(14) Có thể là độ dài của toàn bộ văn bản, cũng có thể là độ dài của phần văn bản được chọn thống kê, tùy theo cách thống kê của từng nguồn số liệu.

(15) Xét chữ Nôm trong ba bài *Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* của Trần Nhân Tông, và bài *Vịnh Vân (Hoa) Yên tự phú* của Huyền Quang, đều là các tác phẩm thế kỉ XIV, được khắc lại vào năm 1745, nên một số chữ Nôm đã được "cập nhật hóa". Xem [Hoàng Thị Ngọ, 2009].

(16) Về lí lịch của Lê Quý Đôn, Cao Xuân Huy [1962, tr.8] cho biết, Lê Quý Đôn bắt đầu ra làm quan vào năm 1752, được bổ nhiệm chức Thụ thư ở Viện Hàn lâm.

(17) Về nghĩa của hai chữ "trùng san" (khắc lại), Đào Thái Tôn [2003] cho rằng chữ "trùng san" trong một vài trường hợp chỉ có nghĩa là sửa chữa, biên tập một văn bản, chứ chưa chắc đã có nghĩa là "khắc in lại". Tuy nhiên, trong trường hợp bản *Tứ thư ước giải* này, chữ "trùng san" hẳn phải có

nghĩa là "khắc in thêm một lần nữa dựa trên một văn bản đã khắc in trước đó".

(18) Về hệ thống sách *Đại toàn* tại Việt Nam, xem: [Nguyễn Phúc Anh, 2012].

(19) Bài viết này được hoàn thành với sự tài trợ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia Việt Nam (NAFOSTED). Tác giả bài viết trân trọng cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Huy: "Lời giới thiệu [sách *Vân đài loại ngữ*]", in trong: Lê Quý Đôn, 1962, *Vân đài loại ngữ*, Trần Văn Giáp dịch, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2006 (in lần thứ 2), tr.7-41.

2. Chu Hi 朱熹 (đời Tống), 《四書章句集注》, 北京：中華書局, 1983.

3. Đào Thái Tôn: "Nghĩa của hai chữ "trùng san" trong bản *Truyện Kiều* do Duy Minh Thị khắc in năm 1872", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2003, tr.62-71.

4. Đỗ Thị Bích Tuyển: *Bước đầu tìm hiểu, giới thiệu một số bản dịch Nôm Tứ thư hiện lưu trữ tại Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, Thông báo Hán Nôm học 2006*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, H. 2007, tr.785-794.

5. Hoàng Thị Ngọ: "Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm *Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*", Nxb. KHXH, H. 1999.

6. *Thiền tông bản hạnh*. Hoàng Thị Ngọ phiên âm, khảo cứu, chú giải, Nxb. Văn học, H. 2009.

7. Mai Hồng, Nguyễn Hữu Mùi: *Tìm hiểu nghề in của ta qua kho sách Hán Nôm*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1/1986, tr.43-55.

8. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, H. 1997

9. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Ngô Đức Thọ chủ biên, Nxb. Văn học, H. 2006.

10. Ngô Đức Thọ, Trịnh Khắc Mạnh: *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 2006.

11. Nguyễn Phúc Anh: "Từ việc khảo sát các hệ bản *Tứ thư Ngũ kinh đại toàn* ở Việt Nam bàn về vai trò của hệ thống đại toàn trong khoa cử truyền thống", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1/2012, tr.27-45.

12. *Truyền kì mạn lục giải âm*. Nguyễn Quang Hồng phiên âm và chú giải, Nxb. KHXH, H. 2001.

13. Nguyễn Quang Hồng: *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb. Giáo dục, H. 2008.

14. Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường: "*Thi kinh giải âm*: Văn bản sớm nhất hiện còn in theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 1714", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2005, tr.36-52.

15. Nguyễn Thanh Tùng: "*Chu Dịch giải nghĩa diễn ca trong tiến trình diễn Nôm Kinh Dịch thời trung đại*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2012, tr.28-47.

16. Nguyễn Thị Dương: *Hải Học đường: Một nhà in sách nổi tiếng đầu thời Nguyễn*, *Thông báo Hán Nôm học năm 1997*, Nxb. KHXH, H. 1998, tr.91-97.

17. Nguyễn Tuấn Cường: *Bước đầu khảo sát cấu trúc chữ Nôm trong bản "Kim Vân Kiều tân truyện" - Liễu Văn đường 1871*, Khóa luận tốt nghiệp đại học ngành Hán Nôm, Khoa Văn học, Trường ĐH KHXH và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

18. Nguyễn Tuấn Cường: "Tư liệu *Kinh Thi* chữ Nôm: Lược quan về trữ lượng, đặc

điểm, giá trị", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1/2007, tr.48-64.

19. Nguyễn Tuấn Cường: "Nghiên cứu về *Tứ thư ước giải* (lược tả văn bản và giải đọc bài *Tựa* của Lê Quý Đôn)", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2010, tr.37-49.

20. Nguyễn Tuấn Cường: "Diên cách Chu Tử học tại Việt Nam: Từ *Tứ thư chương cú tập chú* đến *Tứ thư ước giải*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5/2012, tr.3-21.

21. Nguyễn Tuấn Cường: *Diên cách cấu trúc chữ Nôm Việt (qua các bản dịch Nôm Kinh Thi)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2012.

22. Nguyễn Tuấn Cường:《经学与文学:〈诗经〉在古代越南的翻译与接受》,《世界汉学》第12卷, 2013, 102-114页。

23. Phạm Văn Khoái: "Từ *Tứ thư ước giải* đến *Tự Đức thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* suy nghĩ về bước vận động xây dựng chính tả chữ Nôm", in trong: *Nghiên cứu chữ Nôm*, Nxb. KHXH, H. 2006, tr.210-214.

24. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện* (tập 2), bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.

25. Tào Chi 曹之:《中国古籍版本学》, 武汉: 武汉大学出版社, 1992.

26. Tào Chi, Tư Mã Triều Quân (1999), "Tổng thuật nghiên cứu trong thế kỉ XX về văn bản học", in trong: Nguyễn Tuấn Cường sưu tầm, dịch chú, *Hán học Trung Quốc thế kỉ XX* (*Văn tự - Ngôn ngữ - Văn hiến - Giáo dục - Tư tưởng - Triết học*), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2010, tr.381-413.

27. Trần Công Hiến, Trần Huy Phác, *Hải Dương phong vật chí* (Nguyễn Thị Lâm giới thiệu và dịch), Nxb. Lao động, H. 2009.

28. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*. Trần Nghĩa, François Gros đồng chủ biên, (3 tập), Nxb. KHXH, H. 1993, tr.496. Cuốn sách này chỉ dành vỏn vẹn một câu "Diễn giải bằng chữ Nôm một số chương trong bộ *Tứ thư*" để làm đề yếu cho *Tứ thư ước giải*.

29. Trần Trọng Dương: "Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch *Khóa hư lục*", Nxb. Từ điển Bách khoa, H. 2012.

30. Trần Văn Giáp: *Lược truyện các tác gia Việt Nam (tập 1)*, Nxb. KHXH, H. 1971.

31. Trịnh Khắc Mạnh: *Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về Tứ thư và Ngũ kinh hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, in trong: *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2006, tr.133-149.

32. Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 1983./.

THỜI ĐIỂM KINH ĐIỂN NHO GIA DU NHẬP VÀO VIỆT NAM

DƯƠNG TUẤN ANH [*]

Ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam là điều không phải bàn cãi, nhưng thời điểm chính xác kinh điển Nho gia bắt đầu du nhập vào Việt Nam cũng gây nên nhiều ý kiến. Thực tế, đã có những bằng chứng có thể giúp chúng ta xác định được thời điểm này.

1. Mốc thời gian sớm nhất được sử sách ghi nhận

Ngay từ thời kì Bắc thuộc, sử sách đã ghi nhận một số lượng không nhỏ các nhà Nho Trung Quốc đến sinh sống và làm việc trên đất Việt. Thậm chí, có người đã mở trường dạy học, truyền bá tư tưởng Nho giáo vào đất Việt (Sĩ Nhiếp, Tích Quang, Nhâm Diên...). Chắc chắn, để dạy học và truyền bá tư tưởng Nho học, họ phải mang theo sách vở của Nho gia, nhưng không thấy có tài liệu nào ghi nhận chính thức việc du nhập kinh điển Nho gia. Dẫu vậy, việc du nhập ấy có được ghi chép thì vẫn không thể coi là con đường chính thống, quan phương, mà chỉ mang tính chất cá nhân.

Khảo trong sử sách, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt là *Khâm định*), quyển 1, tờ 42b và 43a có ghi lại thời điểm vua Lê Long Đĩnh sai người xin nhà Tống cho nhập kinh điển Nho gia: "Đinh Mùi năm thứ 14 (1007), (nhà Tống năm Cảnh Đức thứ 4). Nhà vua sai em là Minh Sưởng và Chưởng thư ký là Hoàng Thành Nhã đem con tê trắng sang biếu nhà Tống, dâng biểu xin *Cửu kinh* và *Đại tạng kinh*. Vua Tống ưng thuận cho cả". (Nguyên văn: 丁未十四(宋景德四年)春遣弟明昶与掌书记黄成雅献白犀于宋表乞九经及大藏经文宋帝许之// Đinh Mùi thập tứ niên (Tống Cảnh Đức tứ niên), xuân, khiển đệ Minh Xưởng dữ Chưởng thư kí Hoàng Thành Nhã hiến bạch tê vu Tống, biểu khất *Cửu kinh* cập *Đại tạng kinh* văn). *Đại tạng kinh* là kinh Phật, còn *Cửu kinh* không gì khác, chính là kinh điển Nho gia. Điều này cho thấy việc nhập kinh điển Nho gia đã được nhà nước phong kiến Việt Nam quan tâm, và thể hiện nhu cầu đó bằng việc "cầu kinh" về phục vụ cho nền học vấn nước nhà.

Tuy nhiên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, lại không xác nhận việc xin *Cửu kinh*. Tờ

---

[*] TS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

28b sách này phần *Lê kỉ* viết: "Đinh Mùi, năm Ứng Thiên thứ 14 (1007), (Vua vẫn dùng niên hiệu Ứng Thiên; nhà Tống năm Cảnh Đức thứ 4) mùa xuân, sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký là Hoàng Thành Nhã dâng tê ngưu trắng cho nhà Tống, xin kinh *Đại Tạng*". (Nguyên văn: 丁未十四年 (帝仍應天年號宋景德四年) 春遣弟明昶與掌書記黃成雅獻白犀於宋表乞大藏經文// Đinh Mùi thập tứ niên (đế nhưng Ứng Thiên niên hiệu, Tống Cảnh Đức tứ niên), xuân, khiển đệ Minh Xưởng dữ Chưởng thư kí Hoàng Thành Nhã hiến bạch tê, biểu khất *Đại tạng kinh* văn). Tờ 29a viết tiếp rằng: "Kỷ Dậu, năm (Cảnh Thụy) thứ 2 (1009), (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 2). Mùa xuân, Minh Xưởng ở Tống về, xin được kinh Đại Tạng". (Nguyên văn: 己酉二年 (宋大中祥符二年)春明昶自宋還得大藏經文// Kỉ Dậu nhị niên (Tống Đại Trung nhị niên), xuân, Minh Xưởng tự Tống hoàn, đắc *Đại tạng kinh* văn). *Khâm định* cũng xác nhận việc Minh Xưởng về nước năm 1009, nhưng không nói mang được sách gì về. Như vậy, *Đại Việt sử kí toàn thư* là cuốn sử ra đời trước *Khâm định*, hai lần xác nhận có xin và mang về kinh Phật, không hề có kinh sách Nho gia.

Nhưng một cuốn sử chính thống của Trung Quốc là *Tống sử* đã lưu lại rất cụ thể chi tiết này. Phần *Chân Tông bản kỉ*, quyển 7, tờ 13b của cuốn sử này ghi rõ: "Tháng 7... ngày Ất Hợi (tức ngày 26 tháng 8 năm 1007), Giao Châu đến cống, nhà vua ban cho Lê Long Đĩnh *Cửu kinh* và sách nhà Phật". (Nguyên văn: 七月... 乙亥交州來貢賜黎龍廷《九經》及佛氏書// Thất nguyệt... Ất Hợi, Giao Châu lai cống, tứ Lê Long Đĩnh *Cửu kinh* cập *Phật thị thư*". Rõ ràng, một là việc xin kinh do vua Lê Long Đĩnh khởi xướng nên mới "tứ Lê Long Đĩnh"; hai là nếu không cầu *Cửu kinh* thì vua Tống không thể cao hứng mà tặng sách, nhất là khi nhu cầu về sách trong thiên hạ rất lớn, mà sự đáp ứng của triều đình nhà Tống còn rất hạn chế (điều này trình bày sẽ nêu rõ hơn ở mục 2). Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc cũng tái khẳng định việc này.

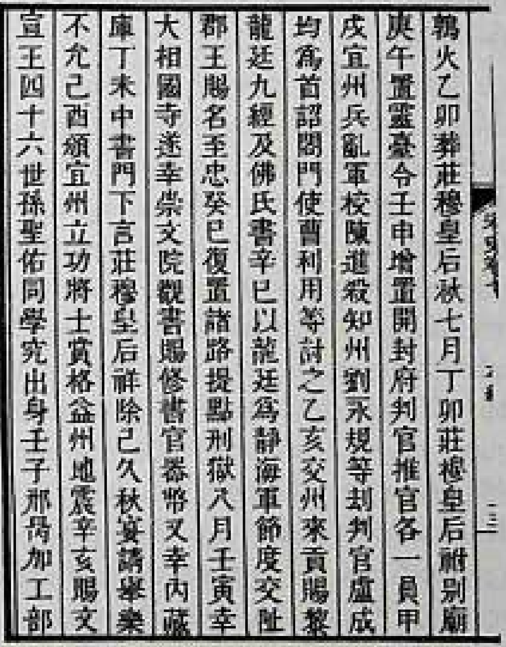
鶉火乙卯葬莊穆皇后秋七月丁卯莊穆皇后祔別廟
庚午置靈臺令壬申增置開封府判官推官各一員甲
戌宜州兵亂軍校陳進殺知州劉永規等擁判官盧成
均爲首詔閤門使曹利用等討之乙亥交州來貢賜黎
龍廷九經及佛氏書辛巳以龍廷爲靜海軍節度交阯
郡王賜名至忠癸巳復置諸路提點刑獄八月壬寅幸
大相國寺遂幸崇文院觀書賜修書官器幣又幸內藏
庫丁未中書門下言莊穆皇后祥除已久秋宴請舉樂
不允己酉頒宜州立功將士賞格益州地震辛亥賜文
宣王四十六世孫聖佑同學究出身壬子邢昺加工部

Ảnh chụp tờ 13b cuốn *Tống sử*, *Chân Tông bản kỉ*, quyển 7, được khắc in mộc bản năm Càn Long thứ 4 (1739)

Đối chiếu lại, không khó để phát hiện ra rằng *Đại Việt sử kí toàn thư* đã bỏ sót *Cửu kinh*. Chính thức, *Cửu kinh* (chín cuốn kinh điển Nho gia) đã được vua Lê Long Đĩnh sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký là Hoàng Thành Nhã xin về đất Việt từ mùa xuân năm 1007,

nhưng phải tới mùa thu (ngày 26 tháng 8 năm 1007 đã là tiết Xử thử, sau Lập thu) mới được Tống Chân Tông thuận cho mang về. Số sách này về đến nước ta vào mùa xuân năm 1009, hai năm sau khi vua Lê Long Đĩnh sai sứ thần đi xin và được Tống Chân Tông đồng ý.

2. Việc du nhập bằng con đường quan phương có thể được thực hiện sớm hơn?

2.1. Trở ngại của kĩ thuật

Có rất nhiều trở ngại về mặt kĩ thuật cho việc in ấn các sách kinh điển Nho gia đồ sộ.

Trước hết là giấy để in. Giấy được chế tác thủ công, sản lượng không cao khiến không thể đáp ứng được nhu cầu rất lớn bấy giờ. "Giấy đời Tống, ngoài việc dùng để viết chữ, vẽ tranh, in tiền, hối phiếu muối[1], tờ khai chè[2], thư tịch, còn dùng để làm áo mặc cho người nghèo, áo giáp giấy cho binh lính"[3]. Vì thế, khi xin sách của triều đình Trung Quốc, các địa phương hoặc lân bang phải nộp giấy, vì lượng giấy cần để in rất lớn. Một cuốn sách đời Tống là *Nghiêm Châu đồ kinh* quyển 1, tờ 48a có ghi lại việc Điền Tích nộp giấy xin sách (nhưng sau đó vua ban ân huệ không thu giấy của Điền Tích): "Quốc triều năm Ung Hi thứ 2 (985), Tri châu (của Nghiêm Châu) là Điền Tích dời miếu[4] tới góc tây bắc thành, xây miếu dựng nghiệp học, dâng biểu xin nộp giấy vào Quốc tử giám để in kinh sách cấp cho học trò để dạy dỗ, vua ra chiếu ban cho, trả lại giấy". (Nguyên văn: 國朝雍熙二年知州田錫遷于城西北隅即廟建學表請人紙國子學印經籍給諸生講授詔賜之還其紙// Quốc triều Ung Hi nhị niên, Tri châu Điền Tích thiên vu thành tây bắc ngung tức miếu kiến học, biểu thỉnh nhập chỉ Quốc Tử học ấn kinh tịch cấp chư sinh giảng thụ, chiếu tứ chi, hoàn kì chỉ).

Kĩ thuật khắc in phát triển muộn cũng là vấn đề khiến cho đến đời nhà Đường vẫn chưa thể có những bộ kinh sách đồ sộ. Sách vở Nho gia trước đời Đường căn bản được sao chép để lưu truyền bằng phương thức chép tay hoặc dùng dao khắc lên trúc, vì kĩ thuật in để có ấn bản hàng loạt còn rất hạn chế. Kĩ thuật khắc in hoàn toàn thủ công khiến những bộ sách lớn đòi hỏi nhiều công sức, tiền của, và cả thời gian. Việc khắc in kinh điển Nho gia vì thế được thực hiện rất muộn. Theo *Trung Hoa ấn loát thông sử*, bộ ván đầu tiên khắc *Cửu kinh* được thực hiện vào thời Ngũ đại (907-960). Người có công lớn trong việc này là vị nguyên lão của bốn triều (Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu) tên là Phùng Đạo. Ông chủ trì việc khắc ván in *Cửu kinh* dưới sự tài trợ của triều đình, khởi sự từ nhà Hậu Đường vào năm Trường Hưng thứ 3 (932), qua Hậu Tấn, Hậu Hán, tới tháng 6 năm Quảng Thuận thứ 3 nhà Hậu Chu (953), trải qua 10 đời vua, mất 22 năm mới khắc xong. Dẫu tiếng là bộ ván khắc do triều đình ủng hộ và chu cấp, nhưng thực chất vẫn bởi một cá nhân yêu Nho học chủ trì mà thôi[5].

Vấn đề không chỉ nằm ở sự phát triển của kĩ thuật mà còn ở trình độ của con người. Đội ngũ thợ khắc không chỉ đòi hỏi phải giỏi kĩ thuật chạm khắc, mà

còn đòi hỏi phải có trình độ học vấn nhất định. Đây là một vấn đề nan giải bởi người biết chữ thời bấy giờ rất ít, khi đã thạo chữ nghĩa rồi thì họ lại thường muốn làm thầy hơn là làm thợ.

Dưới sự quan tâm chỉ đạo và cung cấp tài chính rất tích cực của triều đình, phải tới đời Tống, việc khắc in mới được thực hiện một cách chính quy. Triều đình giao hẳn cho Quốc tử giám làm cơ quan chuyên trách, đội ngũ thợ khắc làm việc dưới sự hỗ trợ và giám sát chặt chẽ của những trí thức lớn thời bấy giờ, nhờ đó mà số lượng ván khắc gia tăng đột biến. Sách *Tống hội yếu tập cảo*, phần *Chức quan* ghi lại việc Tống Chân Tông đến Quốc tử giám vào tháng 5 năm Cảnh Đức thứ 2 (1005), thăm kho sách, kho mộc bản và việc khắc ván của thợ khắc, rồi hỏi quan Tế tửu là Hình Bỉnh về lượng mộc bản, Hình Bỉnh đáp: "Khi mới lập quốc (nhà Tống mới lập), ván in có bốn ngàn, nay đạt trăm ngàn" (nguyên văn: 國初印板止及四千今僅至十萬經史義疏悉備// Quốc sơ ấn bản chỉ cập tứ thiên, kim cận chí thập vạn). Như vậy, chỉ sau khi lập ra triều đại hơn 40 năm (từ năm 960), nhà Tống đã góp công làm số lượng ván khắc tăng lên 25 lần.

2.2. Trở ngại của chính sách

Sau khi lập triều đại mới, nhà Tống đã hết sức quan tâm đến học vấn, thi cử và sách vở. Vì thế, việc siết chặt quản lí là điều dễ hiểu.

Theo *Tống sử*, phần *Chức quan chí*, năm 994, sau lời tâu trình của Lí Chí, Tống Thái Tông đã giao hẳn cho Quốc tử giám làm cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về nội dung cũng như việc thu thập, lưu giữ, hiệu khám, chú sớ, khắc in... các bộ sách kinh điển, trở thành kho sách của quốc gia. Từ đó, khái niệm "giám bản" ra đời để xác nhận những văn bản được in, khắc, quản lí bởi Quốc tử giám. Sách *Tống hội yếu tập cảo*, phần *Chức quan* ghi: "Tháng 2 năm Chí Đạo thứ 3 (997) đời Tống Thái Tông, vua ra chiếu: Kinh sách Quốc tử giám, ngoại châu không được làm riêng ấn bản". (Nguyên văn: 三年十二月詔國子監經書外州不得私造印板). Việc độc quyền ấy cũng khiến việc phổ biến kinh điển Nho gia bị hạn chế.

Nhưng nhu cầu về sách để phục vụ cho học tập, thi cử ở các địa phương là rất lớn, nhất là trong không khí học thuật sôi nổi thời bấy giờ. Từ đó, việc xin kinh điển Nho gia bắt đầu xuất hiện, mà mở đầu chính là Tri châu Nghiêm Châu Điền Tích vào năm 985. Nhà nước không thể không đáp ứng, nên đã ban chiếu cho các địa phương mang giấy mực, tiền bạc để đổi lấy "giám bản".

Về sau, để khuyến khích tinh thần học tập thi cử, nhà Tống có chính sách ban sách cho các địa phương. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển 49 có ghi lại việc ngày Đinh Mão tháng 6 năm Hàm Bình thứ 4 (1001) đời Tống Chân Tông ban chiếu: "Ban chiếu cho các lộ châu huyện có trường học tập hợp học trò làm nơi giảng tụng (kinh điển Nho gia) thì đều ban cho *Cửu kinh*" (Nguyên văn: 詔諸路州縣有學校聚徒講誦之所並賜九經// Chiếu chư lộ châu huyện hữu học hiệu tụ đồ giảng tụng chi sở, tịnh tứ *Cửu kinh*). Rất có thể, việc xin *Cửu kinh* của vua Lê Long

Đĩnh cũng xuất phát từ chính chính sách này[(6)] vì nó xảy ra sau chiếu chỉ kể trên ban ra 6 năm.

Đời Tống Nhân Tông, do vấn đề kinh phí eo hẹp, có thời gian việc ban kinh sách bị gián đoạn vài năm, cũng gây ra ảnh hưởng nhiều.

Như vậy, nếu những trở ngại về kĩ thuật khiến việc du nhập những bộ kinh điển không thể thực hiện trước năm 953, khi Phùng Đạo khắc xong *Cửu kinh*, thì những rào cản về chính sách khiến những vùng đất xa cách Trung nguyên như nước ta chỉ có thể xin được kinh sách thuận lợi từ sau năm 1001, là thời điểm Tống Chân Tông ban chiếu về việc cho các lộ châu huyện được xin *Cửu kinh*. Từ năm 1001 đến năm 1007 ở nước ta đang là nhà Tiền Lê (980 - 1009). Sau khi đánh bại quân Tống năm 981, Lê Hoàn quan hệ với nhà Tống hạn chế, đôi lần đưa sứ giả qua Tống nhưng tuyệt không nhắc tới chuyện xin sách. Sau khi Lê Hoàn băng hà, nội bộ nhà Tiền Lê lục đục, tranh chấp quyền bính, mãi tới 1006 mới tạm yên khi Lê Long Đĩnh lên ngôi. Năm sau (1007), vua Lê Long Đĩnh đã sai sứ sang Tống xin sách. Vì thế, đây chính là lần đầu tiên nước ta nhập kinh điển Nho gia bằng con đường quan phương, một sự kiện quan trọng đối với sự nghiệp phát triển học vấn nước nhà.

3. "Cửu kinh" gồm những sách vở nào?

Nói đến *Cửu kinh*, người xưa có nhiều cách hiểu khác nhau. Trải từ Tùy, Đường... cho tới nhà Thanh, khái niệm *Cửu kinh* biến thiên, xuất nhập, tựu chung lại là những sách kinh điển Nho gia nằm trong số 13 cuốn gồm *Chu lễ*, *Nghi lễ*, *Lễ kí*, *Tả truyện*, *Công dương truyện*, *Cốc lương truyện*, *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Hiếu kinh*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử* và *Xuân thu*.

Nhưng *Cửu kinh* năm 1009 về tới nước ta gồm những sách nào thì lại cần xác định chính xác. Bản dịch cuốn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chú giải cho *Cửu kinh* được du nhập vào Việt Nam lúc này là: "Chín kinh sách nhà nho. Có hai thuyết. Thuyết thứ nhất, *Cửu kinh* gồm có: 1) *Chu lễ*; 2) *Nghi lễ*; 3) *Lễ kí*; 4) *Tả truyện*; 5) *Công dương*; 6) *Cốc lương*; 7) *Dịch*; 8) *Thi*; 9) *Thư*. Thuyết thứ hai: 1) *Dịch*; 2) *Thi*; 3) *Thư*; 4) *Lễ*; 5) *Xuân thu*; 6) *Hiếu kinh*; 7) *Luận ngữ*; 8) *Mạnh Tử*, 9) *Chu lễ*"[(7)]. Thông tin này cũng không cho chúng ta biết được chính xác hơn, vì vẫn là "lưỡng khả".

Nhìn vào diễn biến các sự kiện dưới đây, không khó để nhận ra: từ sau khi Phùng Đạo khắc xong *Cửu kinh*, không có cơ sở để nhà Tống khắc một bộ *Cửu kinh* khác.

Năm	Sự kiện
932 - 953	Phùng Đạo khắc xong *cửu kinh* (mất 22 năm)
960	Lập nhà Tống
971 - 983	Cho khắc bộ kinh Phật *Khai bảo Đại tạng kinh* (mất 13 năm)
985	*Cửu kinh* lần đầu được cấp cho Nghiêm Châu

986	Khắc in *Thuyết văn giải tự*
988 - 1065	Cho khắc bộ *Thập nhị kinh chính nghĩa* (mất 78 năm)
994	Lí Chí tâu trình Tống Thái Tông giao cho Quốc tử giám làm cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về nội dung cũng như việc khắc in các bộ sách kinh điển, trở thành kho sách của quốc gia
994 - 999	Hiệu khắc *Sử kí, Hán thư, Hậu Hán thư* (mất 6 năm)
997	Tống Thái Tông ra chiếu cấm ngoại châu làm riêng ấn bản
1000 - 1023	Hiệu khắc *Tam quốc chí, Tấn thư* (mất 24 năm)
1001	Hoàn thành việc khắc bản chú sớ bảy bộ kinh sách là *Chu lễ, Nghi lễ, Công dương truyện, Cốc lương truyện, Hiếu kinh, Luận ngữ, Nhĩ nhã*
1007	Cấp *Cửu kinh* cho nước ta
1009	*Cửu kinh* về tới nước ta

Có thể chỉ ra những luận điểm chính để chứng minh điều này: một là, nhà Tống lập khi Phùng Đạo mới khắc xong bộ *Cửu kinh* chưa lâu, nên hoàn toàn có thể, và thực tế là đã, sử dụng bộ ván này; hai là, nhà Tống còn phải tập trung nhân lực, vật lực tiến hành khắc in nhiều bộ sách quan trọng khác còn chưa được khắc in; ba là, sử sách tuyệt không nhắc tới việc khắc mới một bộ *Cửu kinh* nào trong thời gian này.

Như vậy, thực tế chỉ có một bộ *Cửu kinh* tồn tại ở thời điểm này, chính là bộ do Phùng Đạo khắc xong năm 953. Bộ sách này được khắc qua bốn trong năm triều đại của thời Ngũ đại (907 - 960), lại được nhà Tống giao cho Quốc tử giám quản lí, tu đính... nên còn được người đời gọi tên là *Ngũ đại giám bản Cửu kinh*. "Thời Ngũ đại khắc in *Cửu kinh*, những năm đầu Bắc Tống đều in nguyên bản này"[8].

Nhà Đường quy định coi *Lễ kí* và *Xuân thu Tả truyện* là đại kinh, *Mao thi, Chu lễ* và *Nghi lễ* là trung kinh, *Xuân thu Công dương truyện, Xuân thu Cốc lương truyện, Chu dịch* và *Thượng thư* là tiểu kinh. Khi khắc in bộ sách này, Phùng Đạo chịu ảnh hưởng quy định của đời Đường về việc quy định những sách trọng yếu phục vụ cho việc thi Minh kinh. Vì thế, bộ *Cửu kinh* Phùng Đạo khắc in gồm có: 1) *Chu lễ*; 2) *Nghi lễ*; 3) *Lễ kí*; 4) *Xuân thu Tả truyện*; 5) *Xuân thu Công dương truyện*; 6) *Xuân thu Cốc lương truyện*; 7) *Chu dịch*; 8) *Mao thi*; 9) *Thượng thư*. Các sách *Ngũ đại sử, Tân Ngũ đại sử, Tống sử, Tống hội yếu*... đều xác nhận điều này.

Đây cũng chính là những sách kinh điển Nho gia mà hoàng đệ Minh Xưởng mang về tới nước ta năm 1009 theo sứ mệnh mà hoàng huynh - vua Lê Long Đĩnh giao phó.

D.T.A

Chú thích:

(1) Nguyên văn gọi là "diêm sao", một loại hối phiếu dùng cho việc mua bán muối, về sau được sử dụng như một loại tiền tệ.

Tống sử, phần *Thông hóa chí* có ghi: "Hối phiếu muối, mỗi tờ lĩnh 116.5 cân (khoảng gần 60 kg) muối, giá 6 quan tiền".

(2) Nguyên văn gọi là "trà dẫn", là một loại giấy do quan nha cấp, xuất hiện từ đời Tống, xác nhận số chè sau khi đã đóng thuế, dùng nó làm bằng cứ để được phép lưu thông buôn bán.

(3) 黎世英，宋代的图书印刷业，《南昌大学学报 (社会科学版)》2000 年 03 期，tr.79.

(4) Miếu cũ thờ Chí thánh Văn Tuyên Vương Khổng Tử vốn ở góc đông nam thành.

(5) Từ thành công của bộ sách, phong trào tư nhân khắc kinh sách phát triển khá rầm rộ, sau đó khiến nhà Tống phải quy định chỉ có triều đình mới có quyền khắc in, ai vi phạm sẽ phạt nặng. Nhưng tất nhiên, những bộ sách triều đình phong kiến Việt Nam xin về qua con đường quan phương đương nhiên phải là những bộ sách được khắc in chính thống.

(6) Lúc này, nhà Tống vẫn chưa công nhận nước ta là một "quốc", mà vẫn phong Lê Long Đĩnh là "quận vương". Sách *Tống sử*, phần *Chân Tông bản kỉ*, quyển 7, tờ 13b ghi: "Ngày Tân Tị (tức ngày 1 tháng 9 năm 1007), ban cho Long Đĩnh làm Tĩnh hải quân tiết độ, Giao Chỉ quận vương, ban tên là Chí Trung". (Nguyên văn: 辛巳以龍廷爲靜海軍節度交阯郡王賜名至忠// Tân Tị, dĩ Long Đĩnh vi Tĩnh Hải quân tiết độ, Giao Chỉ quận vương, tứ danh Chí Trung). (Nguyên văn: 辛巳以龍廷爲靜海軍節度交阯郡王賜名至忠// Tân Tị, dĩ Long Đĩnh vi Tĩnh Hải quân tiết độ, Giao Chỉ quận vương, tứ danh Chí Trung).

(7) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, H. 1998, tr.274.

(8) 黎世英，《宋代的图书印刷业》，南昌大学学报(社会科学版) 2000 年 03 期，tr.77.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. (宋) 陈公亮、刘文富 (重修)，《严州图经》，淳熙十三年 (1186).

2. (宋) 李焘《续资治通鉴长编》北京, 中华书局，1992.

3. (清)徐松辑·《宋会要辑稿》北京, 中华书局，1957.

4. 《宋史·眞宗本紀第七》，乾隆四年校刊

5. 黎世英，《宋代的图书印刷业》，南昌大学学报 (社会科学版)2000 年 03 期，76-80.

6. 汤建华、唐金凤，《宋代州县学的赐《九经》与藏书制度》，江西农业大学学报 (社会科学版), 2006 年 6 月，第 5 卷，第 02 期，158-159.

7. 徐枫，《论宋代版权意识的形成和特征》，南京大学学报 (哲学. 人文科学. 社会科学版) 1999 年 03 期，151-156.

8. 张树栋、庞多益、郑如斯，《中華印刷通史》，财团法人印刷传播兴才文教基金会出版，台北, 2004.

9. 《大越史記全書》，A.3/1-4 Viện Nghiên cứu Hán Nôm,

10. 《欽定越史通鑑綱目》, A.1/1-9 Viện Nghiên cứu Hán Nôm,.

11. Viện Sử học: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, H. 1998./.

TƯ LIỆU HÁN NÔM VIỆT NAM TRONG VĂN KHỐ HẢI NGOẠI (AIX-EN-PROVENCE, PHÁP)[1]

VIỆT ANH [*]

Văn khố Hải ngoại của Cộng hòa Pháp hiện tại được đặt ở Aix-en-Provence là một trong những trung tâm lưu trữ tư liệu có sức hấp dẫn giới nghiên cứu, đặc biệt khi muốn tìm hiểu về quá khứ đa diện mà chính phủ Pháp từng áp đặt tại nhiều vùng đất trên thế giới. Trong văn khố, tư liệu về Việt Nam với vị thế là một xứ thuộc địa của Pháp từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, được lưu trữ trong nhiều phông khác nhau với tên gọi "Indochine". Đằng sau cánh cửa "Indochine" này là lịch sử bộn bề của xứ Đông Dương thuộc Pháp mà Việt Nam là một phần lớn trong đó. Lần theo tư liệu trong các phông "Indochine", có thể quan sát biến động của Việt Nam thuở ấy qua nhiều phương diện. Ví như những tên đất nửa lạ nửa quen được định hình theo cách phiên âm của người Pháp thời ấy, như "Tonkin", "Annam", "Cochinchine", như "Cau Do" (tức Cầu Đơ, nay thuộc quận Hà Đông, Hà Nội), "Van Bu" (tức Vạn Bú, nay thuộc tỉnh Sơn La), "Song Cau" (tức Sông Cầu, nay thuộc tỉnh Phú Yên)… Địa danh, địa giới và những thay đổi khác liên quan đến đất thể hiện sức mạnh của người cai trị. Song Việt Nam khi ấy ở trong vòng ảnh hưởng của ít nhất hai quyền lực: một bên là Nam triều với tư tưởng chính thống đậm màu Khổng giáo tuy ngày một yếu song có thế mạnh là bắt rễ đã lâu, bên kia là chính quyền đô hộ Pháp với văn hóa phương Tây năng động hơn, mới mẻ hơn song vì thế cũng còn lạ lẫm hơn. Tác động của quá trình tiếp xúc Đông Tây này trong đời sống của người Việt, dù bị áp đặt hay tiếp nhận tự nhiên, được thể hiện đa dạng qua tư liệu lưu trữ.

Có một hiện tượng đa văn tự tồn tại trong nhiều hồ sơ của Văn khố giai đoạn Việt Nam thuộc Pháp. Cụ thể, nằm giữa phần lớn hồ sơ bằng Pháp văn, đôi khi bằng Anh văn, một ít bằng Việt văn (dưới hình thức chữ Quốc ngữ) là những văn bản bằng chữ Hán và chữ Nôm của người Việt Nam. Một thăm dò có tính mở đường về số lượng tư liệu Hán Nôm trong Văn

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

khố Hải ngoại ở Aix-en-Provence từ khoảng hai mươi năm trước cho biết:

"Tại Kho lưu trữ Quốc gia, bộ phận Hải ngoại ở Aix-en-Provence thuộc miền Nam nước Pháp... bước đầu tìm thấy khoảng 300 văn bản Hán Nôm trong 12 tập hồ sơ thuộc triều Thành Thái (1889 - 1907) và 1 tập hồ sơ thuộc triều Duy Tân (1907 - 1916)"[2].

Thực tế đến nay[3] cho biết, về tư liệu được viết bằng văn tự Hán Nôm trong Văn khố Hải ngoại, trong số hơn 400 cartons đã tham khảo, ít nhất có thể tìm được khoảng 600 hồ sơ chứa hơn 3.100 văn bản, ước tính trên 13.500 trang.

A. Tình trạng của tư liệu Hán - Nôm khố hải ngoại Pháp

Về chất liệu, tư liệu Hán Nôm trong Văn khố Hải ngoại cũng như phần lớn tư liệu Hán Nôm hiện có ở Việt Nam, ngoài một số ít tư liệu được viết bằng bút sắt trên giấy tây, còn lại được viết bằng bút lông trên giấy dó. Đại đa số tư liệu còn giữ được hiện trạng tốt, giấy dó bền, nét mực sắc giúp dễ đọc. Tuy nhiên, cũng có những tư liệu lâm vào tình trạng xấu (mauvais état)[4]. Trong một số bảng tra sơ lược được Văn khố biên soạn đã chỉ đích xác một vài tư liệu như thế song chưa liệt kê được tất cả. Tình trạng xấu của văn bản, có thể là mặt giấy dó bị ẩm mốc hóa tối màu, phủ những chấm đen hoặc ố vàng sậm, gây khó đọc. Vì nguyên nhân nào đó, có trường hợp văn bản bị cháy xém một góc, bị cắt xén giữa trang khiến một phần nội dung bị mất. Khi đó, đối chiếu với bản dịch Pháp văn hoặc Việt văn đính kèm nếu có là việc cần thiết. Cũng có khi tình trạng văn bản xấu đến mức giấy dó quá ẩm, mủn nát, dính bết vào những trang trước hoặc sau. Rất khó khăn để có thể tham khảo nội dung của những tư liệu này.

Một số ít văn bản được đóng theo lối truyền thống (khâu) thành quyển, thành sách với số lượng vài chục trang, số này không phổ biến. Nhiều hơn cả là văn bản chỉ có một vài tờ giấy dó gồm hai trang viết, hoặc dưới mười trang viết. Hình thức này tương ứng với nội dung tấu, trình, bẩm và nhiều loại công văn khác được phát đi từ những đối tượng viết và gửi khác nhau. Có những văn bản nổi bật nhờ dấu triện đỏ màu son của cá nhân, cơ quan biên soạn hoặc chỉ là bản viết, bản sao không ấn tín gì.

B. Những nội dung cơ bản được phản ánh trong tư liệu

Niên đại thường gặp trong các văn bản trải dài từ cuối thập niên 60 của thế kỷ XIX sang tới đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, tương ứng với các niên hiệu chính thống của vương triều Nguyễn là Tự Đức, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định. Ngoài ra, tuy hiếm nhưng cũng có thể tìm thấy một vài văn bản có niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên (1883) và Bảo Đại (một vài năm đầu của niên hiệu). Trong tổng thể các hồ sơ có chứa tư liệu Hán Nôm, về khác biệt giữa văn tự tượng hình so với chữ Pháp văn hay chữ Quốc ngữ Việt văn chỉ ở hình thức. Về nội dung, sự góp mặt của các văn bản Hán Nôm thêm phần củng cố tính xác thực mà người Việt Nam gọi là "nói có sách mách có chứng" cho nhiều hồ sơ, tiêu biểu là những hồ sơ về lực lượng chống đối mà nhà cầm quyền

thường gọi là giặc cướp, hay là hồ sơ về dư luận xã hội đối với vấn đề nào đó có tính quốc gia. Trong đó, các báo cáo được tập hợp từ thông tin bí mật của những nhân viên bản địa được phái đi do thám, làm nội gián, của chức sắc các cấp từ Lý trưởng, tới Tri huyện, Tri phủ, Án sát, Tổng đốc hàng tỉnh, Kinh lược sứ một kỳ, chưa kể ý kiến, đề nghị của tầng lớp nhân sĩ, trí thức... Các văn bản Hán Nôm này được lưu trữ có trình tự về thời gian, về địa phương, về vấn đề, cùng với những điện tín, điện báo, báo cáo phân tích, thông tư, thông cáo... của các cấp quan chức bảo hộ Pháp. Với những tập hợp hồ sơ như thế, tự thân tư liệu đã có thể cung hiến cho người đọc nhận định tương đối đa diện về một chủ đề nào đó.

Bước đầu nhận thấy, tư liệu Hán Nôm trong Văn khố Hải ngoại Pháp đề cập tới quan hệ của Việt Nam với Pháp và các nước liên quan trên trục chính của mối quan hệ ngoại giao này, như với Tây Ban Nha, Trung Quốc, Thái Lan, Cambodge... Những nội dung khác không kém phần quan trọng, liên quan đến xã hội Việt Nam giai đoạn thuộc Pháp là diện mạo kinh tế Việt Nam, phác thảo văn hóa và xã hội Việt Nam thông qua sự lưu hành một số trước tác, diễn biến của đạo Thiên chúa cũng như thực tế sử dụng văn tự Hán Nôm của người Việt trên ba kỳ Bắc-Trung-Nam. Một nội dung lớn được chứa đựng trong tư liệu là sự phản kháng của người dân Việt ở nhiều tầng lớp và những phong trào chống nhà cầm quyền kể cả Nam triều và chính phủ Pháp.

Trong bài viết thứ nhất này, xin được giới thiệu sơ lược tư liệu Hán Nôm về mối quan hệ của nước Nam với các nước liên quan.

Kể từ nửa sau thế kỷ XIX, Việt Nam từng bước chấp nhận thể chế bảo hộ của chính phủ Pháp với mức độ khác nhau trên một lãnh thổ bị chia thành ba kỳ Bắc-Trung-Nam. Nội dung chủ đạo của tư liệu Hán Nôm trong Văn khố Hải ngoại không nằm ngoài mối quan hệ Việt-Pháp ở các cấp: chính phủ với chính phủ, địa phương với trung ương, dân với quan chức, người Việt với người Pháp. Tuy nhiên, trong giai đoạn lịch sử khoảng 8 thập kỷ trải từ thế kỷ XIX sang thế kỷ XX, thực tế ở Việt Nam không chỉ đơn giản là những mối quan hệ song phương tách bạch như thế.

1. Quan hệ Việt - Pháp và các quốc gia khác

Tổng quan tư liệu cho thấy trong mối bang giao Việt-Pháp, việc ký kết các hiệp ước Pháp-Việt và những bước thực thi sau đó chiếm một phần lớn nội dung tư liệu. Trong đó, giao thiệp Việt-Pháp trải qua nhiều cung bậc cảm xúc đối lập: ấm-lạnh, mặn-nhạt, cứng rắn-mềm dẻo, cởi mở-dè chừng, và những khác biệt trong quan niệm đối với nhiều sự việc cụ thể.

Hồ sơ GGI-13976-13977 gồm nhiều tư liệu vào năm 1871 thể hiện sự ân cần thăm hỏi của vua Tự Đức và dự định cử một sứ bộ sang Pháp để chia buồn và chúc mừng chính phủ Pháp về việc có Nhiếp chính vương tạm quyền sau khi Hoàng đế Pháp qua đời. Hồ sơ GGI-13973 cho biết: chín năm sau (1880), vua Tự Đức thông

qua bề tôi chuyên trách ngoại giao là Đại thần Thương bạc để vừa hỏi vừa hối thúc chính phủ Pháp cớ sao giữ im lặng lâu thế khi Nam triều muốn cử một sứ bộ khác sang Pháp. Liên quan đến một sứ bộ do Quỳnh Quốc công Miên Triện được vua Thành Thái cử sang Pháp vào năm 1889, trong hồ sơ FM-INDO-AF.20, bản Hán văn và Pháp văn bổ sung nhau cho biết các quà tặng ngoại giao giữa hai bên và việc lưu trú của phái đoàn Nam triều trên đất Pháp, tại những "khách sạn lớn" ở Marseille, Toulon, Lyon. Thái độ trao đổi khi căng khi chùng giữa các cấp của hai bên chính phủ Việt-Pháp trong quá trình tiến tới ký và thực thi các Hòa ước Nhâm Tuất 1862, Giáp Tuất 1874, Quý Mùi 1883, Giáp Thân 1884 hiện diện trong các công văn được phát đi bởi nhiều cơ quan cấp cao của Nam triều như Nha Thương bạc đặc trách bang giao, Bộ Lễ, Viện Cơ mật, Phủ Phụ chính. Mỗi hồ sơ là một ví dụ tiêu biểu. Hồ sơ GGI-11711: hai bên chính thức trao đổi văn bản về những điều khoản cụ thể của Hòa ước Giáp Tuất 1874. Hồ sơ GGI-13996: vào năm 1879, bày tỏ phản đối trước các hoạt động quân sự ngang ngược của tàu Pháp ở Bắc kỳ, cơ quan Thương bạc gửi công văn tới Thống đốc Nam kỳ đề nghị thực thi chính xác điều khoản đã ký. Hồ sơ GGI-23400: vào niên hiệu Đồng Khánh thứ 1 (1886), Viện Cơ mật gửi công văn tới Tổng sứ Bắc-Trung kỳ Paul Bert, thông báo danh nghĩa bất chính của các cuộc thảo luận Việt-Pháp về một hiệp ước mới gồm 12 điều khoản mà hai người con trai của Phan Thanh Giản là Phan Liêm và Phan Tôn tự ý thực hiện tại Sài Gòn và Hà Nội một năm trước (1885).

Trong trường hợp cần thiết, Hoàng đế Nam triều cũng đích thân xuống bút. Hồ sơ FM-SG-AF.11 có thư của vua Tự Đức kèm theo thư của Đại thần Thương bạc là Phan Thanh Giản gửi Hoàng đế Pháp năm 1868, thiết tha hy vọng chính phủ Pháp dừng bước xâm phạm thêm lãnh thổ Việt Nam. Trong hồ sơ GGI-12935, năm 1881, Tự Đức ban châu phê niềm nở chào đón sự trở lại của Rheinard trên vị trí Khâm sứ Trung kỳ, cũng là bày tỏ hy vọng giao hảo Việt-Pháp trở nên đằm ấm hơn.

Hồ sơ GGI-12094 cho biết: không lâu sau, năm 1882, Lãnh sự của Nam triều tại Sài Gòn là Nguyễn Lập gửi thư tới Thống đốc Nam kỳ là De Villiers, thông báo không chấp nhận và không hợp tác trong việc quan chức Pháp tự ý đi khảo sát địa giới vùng dân tộc thiểu số tỉnh Bình Thuận mà không có ý kiến của cơ quan Thương bạc.

Theo hồ sơ GGI-13981, năm 1883, khi vua Tự Đức còn tại thế, Đại thần Thương bạc là Nguyễn Văn Tường gửi thư tới Thống đốc Nam kỳ F. Thomson, dẫn điều khoản trong hiệp ước để thông báo việc cấm bất cứ tàu nào của Pháp vào cảng Thuận An vì lý do giao hảo Việt-Pháp đang gián đoạn.

Năm 1888, Viện Cơ mật dưới thời vua Đồng Khánh gửi thư "tới Toàn quyền Đông Dương tỏ ý kiến trước việc chính phủ Pháp định bỏ chức danh Khâm sứ Pháp tại Trung kỳ. Thư có đoạn: "茲貴朝廷擬省欽使而設全權則權體又爲較重但全權大臣尚未抵到而欽使已換爲公使則嗣凡本國交涉諸事從何而咨商擬辦況日下本國諸省各有公使與伊各省督撫布按行事茲在京又有公使則

本朝體統同與各省督撫布按一般本國臣民觀瞻不免胥相議論… Nay quý triều đình toan bỏ chức Khâm sứ mà [chỉ] đặt chức Toàn quyền thì chức càng thêm trọng. Nhưng trong khi Toàn quyền Đại thần còn chưa tới mà chức Khâm sứ đã thay bằng Công sứ thì sau này hết thảy các việc giao thiệp của bản quốc biết bàn thảo ở đâu! Huống chi tại bản quốc, hàng tỉnh vẫn có Công sứ cùng các [Tổng] đốc, [Tuần] phủ, Bố [chánh], Án [sát] quản việc. Nay Kinh đô lại cũng có [chức] Công sứ thì thể thống triều đình ta chỉ ngang bằng với các viên Đốc, Phủ, Bố, Án hàng tỉnh. Thần dân cả nước ta nhìn vào sẽ không tránh khỏi dị nghị"[(5)].

Hồ sơ RSA-G.1 cho biết, năm 1909, Phủ Phụ chính gửi thư tới Khâm sứ Trung kỳ là Groleau kiến nghị xử phạt thích đáng một sĩ quan Pháp xúc phạm viên chức địa phương tại huyện Bình Khê (tỉnh Bình Định).

Cũng có những văn bản do quan chức địa phương bẩm báo về ảnh hưởng do quan Tây, lính Tây tác động tới đời sống nhân dân. Năm 1891, đã có tố cáo hiện tượng lính Tây tới địa phương với danh nghĩa truy quét phỉ tặc nhưng thực tế bắt oan dân lành và viên chức địa phương. Năm 1908, quan dân phân phủ Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) tố cáo người Pháp là Gesbert nhũng nhiễu tại địa phương. Bù lại, năm 1902, Đại thần Nguyễn Trọng Hợp có lời ca ngợi và chúc tụng sự đầu tư của chính phủ Pháp vào nước Nam. Năm 1908, chức dịch và nhân dân phủ Định Hóa (Thái Nguyên) khen tài cai trị của quan chức Pháp là Corandi. Năm 1910, từ tỉnh Phú Thọ, quan chức gửi lên lời khen ngợi sự bảo hộ của nhà nước Pháp…

Có nhiều vấn đề khác nữa trong quan hệ Việt-Pháp đang nằm trong các văn bản Hán Nôm tại Văn khố. Song như đã nói, trên một trục chính là bang giao Việt-Pháp, Việt Nam thời ấy còn có quan hệ với những quốc gia khác, như với Tây Ban Nha, Xiêm quốc (nay là Thái Lan), Cambodge… Với Tây Ban Nha, quan hệ ngoại giao và thương mãi nằm trong các điều khoản mà Nam triều đã ký với chính phủ Pháp. Các văn bản Hán Nôm được soạn dưới triều vua Tự Đức vào năm 1877, 1881 chứng thực điều này. Với Xiêm La, tư liệu liên quan đến quốc thư của Tự Đức và vua Xiêm những năm 1880, 1882 cho biết phần nào quan hệ hai nước trong cái bóng ảnh hưởng của Pháp. Và không thể không kể đến mối quan hệ Việt-Trung với vai trò không nhỏ của Pháp.

2. Yếu tố Trung Quốc trong quan hệ Việt - Pháp

Là láng giềng của nhau, động tĩnh trong mọi phương diện của Việt Nam-Trung Quốc đều được hai nhà nước quan tâm. Trong đó, vấn đề an ninh biên giới lãnh thổ Việt-Trung luôn luôn được người cầm quyền hai bên đặt ra. Điều này không thay đổi trong đường lối chung kể cả khi Việt Nam là nhượng địa của Pháp, dẫn tới việc đại diện chính phủ Pháp ở Đông dương có thẩm quyền ký kết với triều đình Trung Quốc những vấn đề vốn thuộc về Việt Nam. Với Trung Quốc, tuy luôn tự nhận là nước lớn song cũng không thể coi thường sức mạnh ưu việt của Pháp. Vì thế, vấn đề lãnh thổ

Việt Nam biến động theo từng bước tiến của sức mạnh Pháp được triều đình nhà Thanh theo dõi sát sao để có đối sách kịp thời. Bản mật tấu của Tuần phủ Quảng Tây trong hồ sơ GGI-11862 là một ví dụ điển hình. Về phía Việt Nam, trong tình thế bị kẹp giữa hai sức mạnh Pháp-Trung, phải chấp nhận những điều bất khả kháng, chính phủ Nam triều vẫn nỗ lực tìm giải pháp cho sự an nguy của nước nhà và thể diện của vương triều, cho dù nhiều khi giải pháp được chọn khá mạo hiểm.

Bên cạnh nhiều văn bản chữ Hán của các cấp chính quyền nhà Thanh - Trung Quốc ký với quan chức Pháp ở Đông Dương về cắm mốc biên giới Việt-Trung, Văn khố lưu trữ một số văn bản Hán Nôm liên quan đến biên giới trên đất liền giữa hai nước Việt-Trung, nhất là phần đất mà Việt Nam giáp ranh Quảng Đông-Quảng Tây, Vân Nam-Quý Châu của Trung Quốc. Các hồ sơ GGI-22272, GGI-65357 cho biết, vào những năm đầu niên hiệu Thành Thái, khoảng 1890-1891, phủ Trường Khánh (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn), châu Tiên Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) thường xuyên nhận và gửi công văn về trị an trong địa phương. Nỗi bất an của dân lành miền biên viễn do bị giặc cướp người Trung Quốc uy hiếp được đặc biệt nhấn mạnh. Đã xảy ra nạn phụ nữ và trẻ nhỏ người Việt ở vùng Bắc Giang, Lạng Sơn bị phi tặc bắt đi và bán sang lãnh thổ Trung Quốc. Hồ sơ RSTNF-2269 cho biết, vào những năm 1888, 1890, 1892 dưới triều vua Đồng Khánh, Thành Thái, cơ quan chức năng hai bên Việt-Trung đã trao đổi công văn để đưa hồi hương một số nạn nhân này.

Hồ sơ GGI-22290 cung cấp bản ghi nhớ Việt-Pháp-Trung vào năm 1910 về xử lý nạn giặc cướp Trung Quốc quấy nhiễu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hồ sơ GGI-13259, GGI-12960 cho biết : năm 1882, Nha Thương bạc Nam triều gửi thư tới Thống sứ Bắc kỳ đảm bảo lý do binh lực Trung Quốc có mặt trên lãnh thổ Bắc kỳ. Công văn có đoạn: "...該清兵回住山興諸轄搜捕逃匪非有他意且有雲貴告示明白且此來係奉清帝諭旨非该次之所能阻止貴派亦應相諒如有往來遊探兵船只宜壹弍艚由中流直駛或往何省津次必先咨叅省知照並轉咨諸省知接庶免两相撞過生出事端不惟叅省可以省事而两國和好眞心亦可保其永久// ...Đội quân nhà Thanh nay trở lại đóng ở các hạt Sơn [Tây], Hưng [Hóa] để truy bắt giặc cướp ẩn náu, không có ý gì khác. Vả lại [quan chức] Vân [Nam], Quý [Châu] đã ban cáo thị minh bạch. Thêm nữa lần này tới là vâng theo dụ chỉ của Hoàng đế nhà Thanh, không thể ngăn trở được. Quý chức trách cũng nên lượng thứ, nếu có việc qua lại dò thám, binh thuyền chỉ nên điều động một, hai chiếc, cứ giữa dòng mà đi. Hoặc có cập bến tỉnh nào, ắt cần báo trước để tỉnh nhà nắm được và thông báo cho các tỉnh biết mà tiếp đón, ngõ hầu tránh việc hai bên đụng độ, phát sinh cơ sự. [Được như thế] không những tỉnh nhà đỡ việc phiền mà mối hòa hảo thực lòng giữa hai nước [chúng ta] cũng được giữ gìn bền vững"[(6)].

Hồ sơ GGI-12965 cho thấy phản ứng khá mạnh mẽ của triều đình Huế trước những hành vi quân sự của người Pháp. Niên hiệu Tự Đức thứ 35 (1882), Đại thần Thương bạc Nguyễn Văn Tường gửi thư tới Thống đốc Nam kỳ,

chỉ ra cái sai của quan quân Pháp trong vụ tấn công bốn nhà buôn Trung Quốc khi họ đậu thuyền tại bến Thanh Hà thuộc địa phận tỉnh Hà Nội. Một trong bốn người này bị bắn chết, một người khác bị truy bức phải nhảy xuống sông không rõ tung tích, hai người còn lại bị quân Pháp bắt giam. Đảm bảo nhân thân của bốn khách buôn này, người đứng đầu cơ quan ngoại giao Nam triều nói rõ: "... 刷得通行札一張係奠邊府文等語該省究這札係興化省給許奠邊府屬王和生等肆名往該省買辦物項屬实另據壽昌縣稟叙該王和生船泊近岸貴派躍拿射斃各等情且本國沿邊高諒宣興諸轄係與大清夾境該國邊民間自流居本國入籍亦如才祿者類此次省派回河内具有憑札貴總統已經刷实乃猶拿捉從而射斃逼之落水致死存二名又將拘監似此暴横人何堪受且人命至重才祿胡行鬧動致人急於自衛者殺之而彼斃傷想貴職亦當審處俾各服情免傷好意// ...Tra xét được một tấm trát thông hành liên quan đến giấy tờ của phủ Điện Biên. Tỉnh [Hà Nội] truy ra tờ trát này được tỉnh Hưng Hóa cấp cho bọn Vương Hòa Sinh bốn người là thuộc lại ở phủ Điện Biên để họ xuống tỉnh Hà Nội mua hàng hóa là thực. Tờ bẩm của huyện Thọ Xương [Hà Nội] thuật lại sự tình thuyền của Vương Hòa Sinh đậu gần bờ, bị quan quân quý quốc nhảy lên bắn thương vong. Vả lại, các hạt của bản quốc là Cao [Bằng], Lạng [Sơn], Tuyên [Quang], Hưng [Hóa] có đường biên giáp ranh với đất nhà Thanh, biên dân nước ấy vẫn đến nhập tịch nước ta, cũng như việc Hồng Tài Lộc vậy. Lần này [họ] có giấy thông hành của tỉnh cho về Hà Nội. Quý Thống đốc đã kiểm tra là thực. Thế mà [cấp dưới] còn truy bắt, đuổi theo bắn thương vong, bức bách họ trầm mình đến chết; hai người còn lại thì bị bắt giam. Hoành hành bạo ngược đến thế ai mà chịu nổi ! Thêm nữa, mạng người rất trọng, Hồng Tài Lộc ngang ngược vô lối, ép người ta phải liều tự vệ mà giết đi, vụ ấy quý ngài đã coi là rất quan trọng. Nay thuộc hạ [của quý ngài] vô cớ gây thương vong, thiết tưởng quý ngài cũng nên xét xử để ai nấy đều tâm phục, tránh tổn thương mối giao hảo [của chúng ta]"[7].

Thái độ nhấn mạnh vào nhân vật Hồng Tài Lộc mở ra những hồ sơ khác, chuyên về một sự kiện có ảnh hưởng tới quan hệ nhiều bên: Việt-Pháp-Trung-Singapour và cả Anh quốc. Tin báo về cái chết của Hồng Tài Lộc được gửi từ Hồng Kông, với những đơn kêu oan của thân quyến Hồng Tài Lộc từ Singapour liên tiếp tới tay Thống đốc Nam kỳ. Nha Thương bạc Nam triều đã phải phát đi nhiều công văn về việc này. Hồng Tài Lộc (có những văn bản chép là Hồng Đại Lộc), tên phiên âm trong hồ sơ của Văn khố Pháp là Ang-Chi-Lock, nhà buôn người Anh gốc Hoa thường trú tại Singapour, có liên quan đến việc thu thuế nha phiến tại Bắc kỳ. Năm 1882, trong một chuyến làm ăn, nhân vật này có ghé qua Hải Dương, tỏ thái độ ỷ thế phương Tây, hống hách nơi công đường địa phương, cả gan kéo đông người uy hiếp và tấn công tỉnh thành. Khi đó, quân Pháp vẫn đang đóng quân và neo tàu tại Bắc kỳ gây nghi ngại và lo sợ trong lòng dân. Vị Tổng đốc mới của Hà Nội (có lẽ là Bùi Thức Kiên[8]) đã quyết

định cho giải Hồng Tài Lộc ra pháp trường chém đầu.

Trong giải trình, quan chức các cấp tỉnh Hải Dương có nhắc tới việc đã tìm hiểu nhân thân Hồng Tài Lộc ở Bang trưởng cộng đồng người Hoa tại địa phương. Chi tiết này dẫn tới nhiều hồ sơ khác cho thấy sự tồn tại và hoạt động đa dạng của cộng đồng Hoa kiều tại Việt Nam. "Nouveau Fonds" của Văn khố Tòa Công sứ Bắc kỳ là nơi cung hiến nhiều hồ sơ như thế. Trong đó tái hiện những cuộc bầu cử trong các bang hội người Hoa sinh sống tại Việt Nam diễn ra dưới triều vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định; hoạt động của người gốc Hoa nói chung và thương nhân Hoa kiều tại Thái Bình, Tuyên Quang, Quảng Yên thuộc Bắc kỳ cùng nhiều nơi tại Nam kỳ… Hồ sơ RSTNF-694 có đơn của Hoa kiều thuộc Quảng Đông bang tại Hà Nội, vào năm 1892 xin phép kinh doanh sòng bạc tại Hà Nội, Hải Phòng trong ba năm, cam đoan nộp đủ thuế và nộp theo từng tháng. Cũng trong hồ sơ này, là một công văn của quan chức nhà Thanh gửi Lãnh sự Pháp tại Bắc Kinh năm 1908, phản ánh việc chính quyền địa phương Việt Nam cho mở sòng bạc ở vùng Móng Cái, khiến dân Trung Quốc ở Đông Hưng lũ lượt kéo sang chơi bạc, gây cho cả hai nước tình trạng mất an ninh và tiềm ẩn nguy cơ trộm cướp. Qua Lãnh sự Pháp, quan chức nhà Thanh chuyển tới Tổng đốc Hải Ninh của Nam triều đề nghị hai bên chính quyền cùng triệt để cấm kinh doanh bài bạc.

Người Hoa có năng khiếu kinh doanh đa dạng. Văn bản đề niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880) cho thấy trên biển, người Hoa đã đầu tư từ nhiều năm để buôn gạo ở Bắc kỳ. Về khai khoáng, họ đã thâm nhập sâu vào các mỏ vùng Nông Sơn (thuộc tỉnh Quảng Nam), bổ sung vào những tư liệu Pháp văn từ năm 1878 và có thể sớm hơn nữa mà đại diện hai bên Pháp-Trung đã bắt tay tại Bắc Kinh về phương diện làm kinh tế này. Nam triều dù sớm dù muộn cũng nhận thấy sở trường của các nhà buôn người Hoa và chí ít sử dụng họ cho nhu cầu tìm mua vũ khí. Có văn bản vào năm 1867 cho biết điều đó. Cũng có những văn bản niên hiệu Tự Đức thứ 34 (1881), lái buôn Trung Quốc được quan chức Việt Nam phái đi các cảng miền Quảng Đông, Hương Cảng để lo việc này.

Với cộng đồng người Hoa làm ăn tại Việt Nam, tất yếu không tránh khỏi những cạnh tranh, những sự không hài lòng giữa nội bộ người Hoa cũng như trong quan hệ giữa người dân Việt với Hoa kiều.

Tư liệu luôn luôn có sức nặng hơn hết mọi lời bình tán. Tuy nhiên trong điều kiện chưa thể khai thác toàn bộ tư liệu Hán Nôm tại Văn khố Hải ngoại của Pháp đặt tại Aix-en-Provence, trên đây chỉ là một cái nhìn khái lược và chưa đầy đủ về một bộ phận tư liệu đã chỉ có quá ít người tiên phong dẫn lối. Không chỉ đa dạng về số lượng, về chủ đề nội dung, tư liệu còn hứa hẹn cung cấp cho người đọc nhẫn nại và nhạy cảm những sử liệu mới, có giá trị. Chắc hẳn vẫn còn tư liệu Hán Nôm đang nằm trong Văn khố Hải ngoại, nghĩa là còn khả năng mở ngỏ cho người đọc hy vọng ngày càng đến gần hơn sự thực mà lịch sử đã trải ra.

V.A

Chú thích:

(1) Bài viết được thực hiện bởi sự tài trợ của Quỹ Fernand Braudel, trong thời gian làm nghiên cứu sau Tiến sĩ trực thuộc Fondation Maison des Sciences de l'Homme (FMSH), Paris và Institut de recherches asiatiques (IrAsia), Marseille (Pháp).

Người viết đã nhận được sự chỉ giáo tận tình của GS. Nguyễn Thế Anh (Pháp) để hoàn thành bài viết. Xin được trân trọng ghi ơn.

Nhân đây, cũng xin được bày tỏ lòng biết ơn tới các vị làm việc tại Văn khố Hải ngoại (Aix-en-Provence, Pháp) đã tạo điều kiện thuận lợi để người viết có thể đạt được kết quả nghiên cứu.

(2) *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, "Đề dẫn", tập I, Trần Nghĩa - François Gros chủ biên, tr.15-47, Nxb. KHXH, H. 1993.

(3) Theo thống kê tạm thời đến tháng 9/2013.

(4) Từ được dùng trong bảng tra tư liệu tại Văn khố Hải ngoại.

(5) Hồ sơ GGI-22177 (V.A dịch).

(6) Hồ sơ GGI-13259 (V.A dịch).

(7) V.A dịch.

(8) Bùi Thức Kiên (?-1892), đậu Hoàng giáp đời Tự Đức, là con trai của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

Bản thảo:

[1] Văn khố Đô đốc và Toàn quyền Đông dương - GGI (Văn khố Hải ngoại - ANOM, Pháp).

[2] Văn khố Thống sứ Bắc kỳ - RST (ANOM, Pháp)

[3] Văn khố Khâm sứ Trung kỳ - RSA (ANOM, Pháp)

[4] Văn khố Nội các-FM (ANOM, Pháp).

Ấn phẩm:

[5] *Le contact colonial franco-vietnamien: le premier demi-siècle (1858-1911)*, Fourniau Charles & Trịnh Văn Thảo chủ biên, Aix-Marseille, Université de Provence, 1999.

[6] Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế & xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn, Trình bày, 1968 (tái bản 1970, tục bản 2008).

[7] Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Tủ sách Sử - Địa học, Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1970 (tái bản 1974, tục bản 2008).

[8] Nguyễn Thế Anh: "Les sources pour l'histoire économique du Việt Nam au XIX^e siècle", trong *Parcours d'un historien du Việt Nam*, Paris, Les Indes Savantes, Pháp, 2008, tr.929-936.

[9] *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1993./.

SƯU TẦM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

MỘT VĂN BẢN HÁN NÔM QUÝ CỦA CỤ ĐỒ TƯ MẬU Ở TIỀN GIANG

NGUYỄN ĐÔNG TRIỀU[(*)] - THIỆU THỊ HẠ LINH[(**)]

1. Giới thiệu

Trong đợt sưu tầm di sản Hán Nôm tại huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang vào tháng 2/2012, tại nhà cụ đồ Nguyễn Tòng Mậu (ven sông Cái Cối, xã An Hữu, đối diện đình thần An Hữu - đình Rạch Chanh) chúng tôi phát hiện và sao chụp được một văn bản Hán Nôm quý. Đó là một tuyển tập gồm nhiều tác phẩm rất đa dạng về thể loại, phong phú về nội dung, bao gồm văn bản Hán Nôm thuộc các lĩnh vực văn chương, lịch sử, văn hóa, phong thủy - bói toán, trong đó phần lớn là tác phẩm văn chương.

Tổng cộng 208 trang giấy dó, mỗi trang 8 cột, số chữ mỗi cột nhiều ít không đều, khoảng từ mười mấy chữ tới 30 chữ, với 291 đơn vị tác phẩm. Tập sách không ghi tiêu đề, tên người tuyển soạn hay niên đại.

Về mặt văn tự, tập sách được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, trong đó, chữ Nôm là chủ yếu. Cụ thể có 31 đơn vị tác phẩm chữ Hán và 260 đơn vị tác phẩm chữ Nôm. Trong 31 tác phẩm chữ Hán chỉ có 1 bài thơ (*Thượng thư Nguyễn Tư Giản đề Phát Diệm Hiếu Sơn thi* 尚書阮思僩題發艷孝山詩), còn lại là một số câu đối.

Chữ trong tập sách hoàn toàn là viết tay, phần lớn tương đối dễ đọc vì thống nhất về nét viết, kiểu chữ và phong cách trình bày. Tuy nhiên, khoảng mươi trang về cuối trình bày không ổn định và chữ viết khó đọc, có thể là do người khác viết thêm vào.

Về niên đại, do không tìm thấy tên người tuyển soạn và niên đại nên chúng tôi tiến hành đoán định niên đại của tập sách dựa vào các sự kiện, nhân vật được nhắc đến trong đó: Các nhân vật được nhắc đến qua những câu đối viếng hoặc các bài điếu văn tại đám tang: Nguyễn Khuyến (1835-1909), Nguyễn Bá Học (1857-1921), Chu Mạnh Trinh (1862-1905), Phan Châu Trinh (1872-1926), Phan Kế Bính (1875-1921), Nguyễn Bá Trác (1881-1945), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Phạm Quỳnh (1892-1945), Dương Quảng Hàm (1898-1946)….

(*) ThS. Trường ĐH KHXH & NV, Tp. HCM.
(**) Cử nhân Hán Nôm.

Những tờ báo: *Đông Dương tạp chí* (1913-1919), *Trung Bắc tân văn* (1915-1941), *Nam phong* (1917-1934), *Tiếng dân* (1927-1943)…. Một số niên đại được nhắc đến: tờ biểu của Báo quán Chúc Đức viết năm "Khải Định tứ niên - 1919", các câu đối viết vào năm "Bảo Đại Bính Dần nguyên niên - 1926"…. Kỵ húy: Chữ 時 được viết là 辰 kỵ húy vua Tự Đức (1829-1883) triều đại nhà Nguyễn. Chữ Quốc ngữ: trong tập sách có những chỗ sử dụng chữ Quốc ngữ để chú âm bên cạnh chữ Nôm khó đọc giúp tiện lợi hơn cho người đọc, lại cũng có chỗ tác giả viết hẳn bằng chữ Quốc ngữ thay chữ Nôm (như "sụt sùi" trong bài *Viếng bạn* hay "rác rành" trong bài *Khóc bạn*). Điều này cho thấy thời điểm biên soạn sách là thời điểm chữ Quốc ngữ đã rất thông dụng.

Đặt trong mối tương quan với lịch sử hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ cùng những hiện tượng, sự kiện, nhân vật nêu trên, có thể suy đoán tập sách được biên chép vào khoảng nửa đầu thế kỷ XX, đến muộn nhất có thể là năm 1945.

2. Đặc điểm nội dung, nghệ thuật

Tập sách ngoài 20 trang đầu viết về phong thủy, bói toán và khoảng 6 trang (từ trang 167 đến trang 172) viết về tục lệ hôn nhân thời cổ thì toàn bộ phần còn lại đều là những ghi chép có giá trị về mặt văn chương (trong đó một số không ít tác phẩm văn học có nhắc đến nhiều sự kiện, nhân vật lịch sử nên những tác phẩm ấy cũng bao hàm cả giá trị về lịch sử) với thể loại vô cùng đa dạng và phong phú. Có thể kể đến thơ ca, ai điếu, thư, phú, câu đối, hát nói, khúc, từ, văn phổ khuyến… Trừ 11 bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật từ trang 21 đến trang 24 không có tựa đề thì hầu hết những tác phẩm còn lại đều có tựa đề. Một số tác phẩm có ghi tên tác giả, hoặc giới thiệu ngắn gọn hoàn cảnh sáng tác.

Do khuôn khổ bài viết tôi xin trình bày sơ lược về nội dung, nghệ thuật của các tác phẩm theo thể loại. Và cũng xin lược dẫn nguyên văn chữ Hán chữ Nôm.

2.1. Thơ ca và thư

Thơ ca (kể cả ca, ngâm, vịnh) là thể loại chiếm số lượng nhiều nhất. Thể thư có số lượng ít và hoàn toàn được viết bằng thơ nên tôi cũng gộp chúng vào thơ ca mà xem xét như một thể thơ đặc biệt.

Thơ được viết theo các thể tài: thất ngôn bát cú Đường luật, thất ngôn tứ tuyệt, song thất lục bát, lục bát, ngũ ngôn, thơ tự do; với nhiều hình thức: liên hoàn điệu, dĩ đề vi vận… Có thể nói, hầu hết các hình thức thể loại thơ ca cổ điển Việt Nam đều được vận dụng triệt để trong tập sách này.

Đề tài trong thơ đa dạng: vịnh cảnh (*Cảnh Hồ Tây bên thành Hà Nội*, *Hoa nguyệt ngẫu thành*, *Vịnh Tam Điệp ải thi*, *Vịnh chùa Trầm*, *Kiếm hồ hoài cổ*, *Xuân tàn*, *Đưa xuân*, *Vào hạ*, *Thu tiêu cảm tác*…), vịnh sử (*Hai Bà Trưng*, *Mị Ê*, *Bà Triệu Ẩu*, *Lý Chiêu Hoàng*…), tự tình (*Tự tình*, *Nỗi mình*, *Khi phụ tự thán*, …), tống tiễn (*Tiễn biệt*, *Biệt bạn ra về*, *Họa thơ tiễn biệt*, *Từ biệt thi*…). Ngoài ra còn có những bài thơ xướng họa (*Họa thơ đi rừng*), thơ ca ngợi lối sống lỗi lạc, thanh cao (*Tặng đình chủ thi nhất khúc*).

Nội dung thơ cũng khá phong phú. Có những nội dung quen thuộc của thơ ca trung đại như ca ngợi cảnh đẹp non sông đất nước, ca ngợi nhân vật lịch sử, nêu cao lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc; cũng có những nội dung mới, bắt nhịp với thời đại mới như chúc mừng sự kiện báo *Nam phong* tròn một năm, bày tỏ tâm trạng trước sự biến động của thời cuộc… Cũng có những nội dung liên quan đến đời sống cá nhân như nói về tình yêu, mừng thọ… Đôi khi một số nội dung ấy đan lồng vào nhau tạo nên một bức tranh thực tại tổng thể, sinh động, hài hòa.

Nghệ thuật thơ có nhiều đặc sắc. Tuy là thơ Nôm nhưng lượng từ Hán Việt được sử dụng khá nhiều, với tính ước lệ, tượng trưng của thơ ca cổ còn rõ nét. Bài thơ *Lạc đường* chỉ có bốn câu mà cả bốn đều mang phong cách ngôn ngữ này:

"Một bước xa nhau hóa dặm trường,
Những là dầu dãi mấy phong sương.
Thẫn thơ non nước tình lai láng,
Đất khách bâng khuâng luống đoạn trường."

Bài thơ ngắn nhưng từ ngữ được sử dụng rất đắt. Nói về cuộc phân ly thì dùng "dặm trường", "đất khách"; nói về tâm trạng kẻ ở người đi thì dùng "dầu dãi", "phong sương", "thẫn thơ", "tình lai láng", "bâng khuâng", "đoạn trường". Cách lựa chọn từ ngữ diễn tả đúng hoàn cảnh và tâm trạng, sắp xếp với mật độ dày đặc tạo cho người đọc cảm giác tưởng như chính mình đang là người trong cuộc.

Ở các bài thơ khác, ta cũng dễ dàng tìm thấy những từ ngữ tượng trưng "gối phụng", "đèn loan", "trúc", "ngọc", hay những khoảng thời gian đầy tính ước lệ "mấy thu", "xuân thu".

Các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh phát huy tác dụng cao trong các bài thơ:

"*Nam phong* xuất thế mới ngày nào,
Thấm thoắt đầy năm chóng chóng sao.
Khoa học đã lắm phần ích lợi,
Thơ văn lại lắm… thanh tao[1].
Cơn phiền khi trước tiêu vừa hết,
Xứ nóng từ nay mát biết bao.
Thổi khắp non sông mây bụi sạch,
Trường An mừng thấy mặt trời cao."

(*Thơ mừng báo Nam phong đầy năm*)

Bài thơ trên được tác giả viết nhân sinh nhật một năm của báo *Nam phong*. Đồng thời với việc ngợi khen những đóng góp tích cực của báo, tác giả cũng bày tỏ niềm vui, niềm hy vọng trước những đổi thay tốt đẹp, tương lai xán lạn của đất nước.

Để bày tỏ nỗi cám cảnh trước cuộc đời tang thương dâu bể, trước cảnh vô thường diễn ra hàng ngày hàng giờ mà không hiểu vì sao, câu hỏi tu từ cũng được vận dụng triệt để:

"Hỏi thế giới cớ sao như vậy?
Hỏi giang sơn còn mấy tang thương?
Hỏi thế đạo, hỏi văn chương,
Hỏi ông Tạo hóa chủ trương bề nào?"

(*Chơi chùa Hương Tích ngâm đề*)

Cùng nói về cảnh vật đổi sao dời, nhưng bài *Xuân tàn* lại diễn tả với một cung bậc khác, thủ pháp khác và tâm trạng khác. Cảnh thiên nhiên ở đây được khắc họa bằng cả thị giác, thính giác,

xúc giác và cảm giác, nên hình ảnh thơ giàu màu sắc và tính biểu cảm:

"Một năm thời tiết đổi,
Buồn nhất lúc xuân tàn.
Buổi sớm oanh rầu rĩ,
Đêm khuya cuốc thở than.
Vườn đào thưa cuộc rượu,
Hiên trúc vắng cung đàn.
Lắm kẻ duyên phai nhạt,
Sầu xuân lệ chứa chan."

Khung cảnh thiên nhiên đôi khi như một bức tranh mỹ thuật:

"Xanh xanh ngàn thức cỏ cây,
Như in như vẽ khéo thay thợ trời."
(*Cảnh Tây Hồ bên thành Hà Nội*)

Đôi khi thiên nhiên lại làm nền cho những trăn trở, suy tư của người viết:

"Nguyệt cao nguyệt giãi khi hoa chiếng,
Hoa thấp hoa tươi thuở nguyệt tà.
Nguyệt ngậm ngùi hoa khi hạ tới,
Hoa ngao ngán nguyệt lúc thu qua."
(*Hoa nguyệt ngẫu thành*)

Phép đối trong thơ rất điêu luyện, sắc sảo, hết sức tinh tế, thể hiện được tài năng của các thi gia, dù miêu tả thiên nhiên hay bộc lộ cõi lòng nhiều tâm trạng:

"Quan hà nhấp chén mùi ngây ngất,
Ly biệt ngâm câu dạ ngậm ngùi.
Hoa cỏ ủ ê đưa gót khách,
Non sông rầu rĩ tiễn chân người."
(*Thơ gửi cho bạn*)

Những phép đối trên rất chuẩn cả âm và ý, điều này một phần cho thấy những quy pháp thơ Đường luật còn được áp dụng hết sức chặt chẽ, ngay cả niêm, vần cũng thế:

"Rừng Nho bể Thánh mấy thu tròn,
Thong thả ngày xuân dạo đỉnh non.
Cỏ biếc màu hoa hoa bát ngát,
Rêu xanh mặt đá đá chon von.
Ngoảnh trông tiền lộ xa đằng đẵng,
Cúi xuống bình nguyên bé cỏn con.
Thơ thẩn chân đèo khi ngặt gót,
Gương đoài đã ngậm nửa vầng son."
(*Ngày xuân chơi núi*)

Một thời ở Huế có phong trào lấy đầu đề "không chồng trông bông lông" sáng tác thơ Đường luật, gọi là "dĩ đề vi vận". Phong trào sau đó lan ra một số địa phương khác. Nguyễn Khuyến, Ưng Bình Thúc Giạ Thị (1877-1961), Thảo am Nguyễn Khoa Vi (1881-1968) là những tác giả tiêu biểu có tác phẩm theo phong trào này. Trong tập thơ này cũng có bài *Không chồng trông bông lông thi* được làm theo lối đó:

"Ai ơi ai có tỏ tình không,
Bực nỗi đương xuân chửa có chồng.
Gối phụng nghiêng mình ngao ngán tựa,
Đèn loan chong bóng vẫn vơ trông.
Cung đàn ngứa ruột tình tinh tính,
Giọng hát teo gan bỗng bồng bong.
Duyên phận kia ai không hỏi tới,
Liệu đường sum họp kẻo bông lông."

Một đặc điểm chung không thể thiếu của thơ ca Hán Nôm là dùng nhiều điển tích, điển cố lịch sử và văn học. Trong bài *Đại nghĩ hôn kỳ phu như Tây thi ca* - phần "Hựu đông nhật ký" có đoạn:

"Ngoảnh trông cành liễu bên đường,
Thà khuyên chàng chẳng đa mang phong hầu.
Áo xiêm đùm bọc lấy nhau,
Thì dưa muối cũng hơn màu đỉnh chung".

Đoạn thơ trên mượn tứ thơ bài *Khuê oán* của Vương Xương Linh (Trung Quốc) để bộc lộ nỗi niềm người chinh phụ. Trong bài *Cảnh Hồ Tây bên thành Hà Nội* có đoạn nhắc lại câu chuyện lịch sử hai người nữ anh hùng Trưng Vương (Việt Nam) đi dẹp giặc giữ nước:

"Tiếng chuông còn vẳng bên tai,
Nghe chuông chạnh nhớ đến người nước non.
Đòi phen lớp lớp sống dồn,
Ấy uy Mã Viện hay hồn Trưng Vương?"

Hay trong *Chơi chùa Hương Tích ngâm đề* có nhắc đếm năm chữ "Nam thiên đệ nhất động 南天第一洞" do Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm khắc năm 1770.

Thơ ca trong văn bản Hán Nôm này thể hiện được đặc điểm thơ ca giai đoạn cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX cả về hình thức thể loại lẫn nội dung phản ánh. Thơ ca giai đoạn này tuy chưa thoát khỏi thi pháp trung đại, nhưng đã là "bình cũ rượu mới", điều này có thể nhìn thấy một cách rõ ràng qua bài *Thơ mừng báo Nam phong đầy năm* nói trên.

Bên cạnh thơ thì thể loại thư ở giai đoạn này vẫn hoàn toàn được viết bằng thơ. Tác giả của những bức thư đã khéo léo vận dụng sự linh hoạt và độ ứng dụng thực tế đời sống cao của các thể thơ dân tộc lục bát và song thất lục bát để viết. Hai thể thơ này cách gieo vần khá đơn giản, cố định, lại gần gũi, dễ dùng chữ, lại không hạn định về độ dài, dễ dàng cho việc bày tỏ, gửi gắm tình cảm, cảm xúc:

"Hoa tiên mượn bút đề chữ gấm,
Kính thăm chàng muôn dặm vinh an.
Cầu xin cho chóng khải hoàn,
Ngọn cờ toàn thắng cắm ngàn Thúy Sơn."

(*Đại nghĩ hôn kỳ phu như Tây thi ca*)

"Dẫu mong nhớ không từng oán giận,
Trai anh hùng chí vẫn bốn phương.
Văn minh đương hội mở mang,
Rồng thiêng mừng gặp sấm vang dậy trời.
Xin gắng sức ra tay tài giỏi,
Để dấu thơm dòng dõi Hồng Bàng."

(*Đại nghĩ thứ tử kỳ huynh như Tây thư*)

Những bức thư ngoài nội dung thăm hỏi, cầu chúc, còn tỏ bày nỗi lòng thương nhớ của người gửi tới người nơi xa một cách hết sức tinh tế. Đồng thời qua lời lẽ tâm tình của họ, ta cũng thấy được hoàn cảnh và chí hướng của những con người thời đại, ra đi, ra trận vì đất nước, vì chí hướng.

2.2. Câu đối

Câu đối cũng là thể loại chiếm dung lượng khá lớn trong tập sách. Tập sách ghi lại rất nhiều câu đối với tính ứng dụng cao, tức là được viết theo nội dung và mục đích sử dụng, phản ánh được vai trò, vị thế của câu đối trong đời sống người Việt giai đoạn trước. Từ câu đối Tết, hôn nhân, mừng thọ, mừng thăng chức đến câu đối khóc người thân, điếu người chết hay những câu đối dán ở nhà, đình, miếu, công đường... Có cả những câu đối hay do tức sự rất ngẫu hứng mà thành hay câu đối do một người ra cho

một người đối lại. Các câu đối đặc sắc có, bình thường có. Nhìn chung đều tuân theo quy luật đối khá chắc chẽ:

"Nhớ thuở ông còn ông dắt cháu, cháu biết chững; ông nâng cháu, cháu biết cười; nhắc công đức ấy mà cân, nội ngoại hai bề, yêu thương một lòng coi cũng thế.

Bây giờ cháu đến cháu hỏi ông, ông chẳng thưa; cháu tìm ông, ông chẳng thấy; nghĩ cảnh tình này mà ngán, âm dương đôi ngả, nhớ thương chút dạ biết bao nguôi."

(*Cháu ngoại khóc ông*)

"Hơn mười năm một ngọn bút ngôn đàn, vẫy vùng ngoài Bắc trong Nam, dốc nhiệt thành gây dựng lối văn ta, công ấy dễ cùng cây cỏ mục.

Trong sáu tháng hai lần tang báo quán, ngao ngán người còn kẻ khuất, mở di thảo ngậm ngùi màu mực cũ, sầu này theo với nước mây xa."

(*Của Trung Bắc và Học báo*)

Đồng thời tác giả rất khéo léo sử dụng sắc thái, chọn lọc chi tiết phục vụ cho mục đích viết câu đối. Như cặp câu đối sau do ông Nguyễn Mạnh Bổng điếu ông Phan Kế Bính, ông Bổng đã trích chọn những sự kiện, công việc, chí hướng, tính cách của ông Phan Kế Bính, sắp đặt chúng trong một cấu tứ huyền diệu của loại câu đối mà viết nên những dòng ca ngợi công lao người đã khuất và bày tỏ tấm lòng kính trọng, nể phục của ông:

"Tình nặng với giang sơn, khi bôn tẩu, khi hô hào, Nam Bắc hai kỳ, làng báo sinh nhai, mấy độ quốc dân tâm đã mệt.

Công to cùng học giới, nào dịch phiên, nào trước tác, lâm lang[2] mấy bộ, nhà Nho sự nghiệp, ngàn năm văn học sử còn ghi."

Những hình ảnh trong câu đối cũng được chọn lọc hết sức tinh tế, có dụng ý, giàu tính biểu cảm, sát với chủ đề sáng tác:

"Cũng muốn trồng nêu e quỷ khiếp.
Rắp toan nổ pháo sợ trời kinh."

(*Câu đối Tết*)

"Bình giai lão rượu đào dâng rót,
vách đề thơ ghi tạc trăm năm.
Khay hợp hoan trầu quế bưng mời,
sân nổ pháo vui mừng hai họ."

(*Câu đối hôn sự*)

Ở các câu đối trên, âm điệu đối âm điệu, từ loại đối từ loại, hình ảnh đối hình ảnh, ngôn ngữ được gọt giũa tỉ mẩn, quả thật đạt đến độ điêu luyện của nghệ thuật đối.

2.3. Ai điếu

Thể loại ai điếu nói đây là những bài văn đọc lúc tế hoặc khóc thương người chết, bao gồm ai điếu, văn tế, trướng văn, vãn văn, dùng để kể tính nết, công đức của người chết và bày tỏ tấm lòng kính trọng và thương tiếc của người viết. Nội dung chính thường nói đến cuộc đời, công đức của người chết và bày tỏ lòng tiếc thương, kính trọng của người còn sống đối với người đã khuất. Với bố cục bốn phần: lung khởi (mở đầu), thích thực (kể lại công đức của người chết), ai điếu (thương tiếc người chết), ai vãn (tỏ tình thương nhớ người chết của người đứng tế). Về hình thức, văn tế có các kiểu: văn xuôi, tán, lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn, phú... Văn tế chủ yếu bộc lộ tình cảm bi ai nên yếu tố chủ đạo của

nó là trữ tình, song cũng có những bài văn tế thể hiện chức năng trào lộng hay ca ngợi hùng hồn nên giọng điệu trong văn tế cũng do đó mà đa dạng.

Trong tập sách có tất cả 14 bài ai điếu các loại, được viết hoàn toàn bằng chữ Nôm. Ngoài bài *Văn tế nguyệt lão*, và hai bài văn tế quen thuộc *Tiền quân tế tướng sĩ văn* (*Văn tế tướng sĩ trận vong*) và *Bài văn tế quan Phò mã Nguyễn Văn Tánh và quan Thượng thư Ngô Tùng Châu* được chép lại, tất cả các bài còn lại đều sử dụng trong đám tang. Trong đó, có 6 bài điếu tế mẹ, 1 bài tế chồng, 4 bài điếu viếng người quen. Các bài ai điếu mang phong cách ngôn ngữ và nghệ thuật dàn trải từ bác học, trau chuốt (do các bậc hàn lâm chấp bút) đến giản dị, dễ hiểu (do những người thân trong gia đình viết); từ trang trọng (tại quân doanh trước khi ra trận, tại đám tang quan đại thần) đến gần gũi (tại đám tang, đi viếng người chết). Song tất cả đều lột tả được đầy đủ những chức năng của văn ai điếu bằng sự linh động và tinh tế của ngôn ngữ, nhất là thứ ngôn ngữ thuần Việt ta (thể hiện bằng chữ Nôm).

Tùy theo đối tượng điều tế, nội dung, phương pháp viết, ngôn ngữ, giọng điệu và phong cách trong từng bài văn tế, tạo nên sự phong phú trong thể hiện.

Trong 6 bài điếu tế mẹ, ta dễ dàng nhận thấy phong cách ngôn ngữ khác nhau của hai tầng lớp bình dân và quan lại: *Bài văn con gái tế mẹ, Đại nghĩ khóc thân mẫu trướng văn, Tế thân mẫu tiểu tường văn, Thân mẫu đại tường tế văn, Xuân hồi Hàn lâm viện Kiểm thảo Cử nhân Phạm tiên sinh thân mẫu quyên Trần môn sinh bái vãn văn, Đại nghĩ Thanh Hóa Tùng chính Nguyễn tộc khấp kế tổ mẫu trướng văn*. Đặc biệt bài văn tế theo lối văn xuôi *Thân mẫu đại tường tế văn* như một sự dung hòa hai tầng lớp. Bài văn tế ấy tuy vẫn có tính quy phạm nhưng văn phong rõ ràng, ngôn ngữ thuần Việt trong sáng, lời lẽ chọn lọc, được thể hiện rất chân thành, cảm động: “Nghĩ mẹ nuôi con công trình khó nhọc, khác chi vượt bể trèo non... Phần thời khuyên con bút nghiên cần kiệm, phần thời dạy con trung hiếu lễ nghĩa, phần thời dựng việc cửa nhà, xây nền cơ nghiệp, cho con được như người ta... Những bởi mẹ ương ướm vun trồng, che sương đỡ nắng, mới được xanh ngọn mở cành, sai hoa kết quả... Phong cảnh mẹ mở mang, tư cơ mẹ gây dựng, nơi chốn mẹ đi về, dấu tích vẫn như xưa, mà mẹ vắng người vắng tiếng... Xét mình con bội bạc vạn phần, nhổ hết tóc kể chưa hết tội”. Những câu văn miêu tả súc tích, gãy gọn, sử dụng biện pháp ẩn dụ, so sánh làm hình ảnh biểu đạt càng tăng cao tính linh hoạt, sinh động.

Nếu bài văn tế trên còn mang tính quy phạm cao có các bài: *Bài viếng của ông Nguyễn Văn Vĩnh* và *Bài điếu tang của quan Thiếu Hà Thúc* mang đến một cảm giác mới hơn, gần gũi với hiện đại hơn. Vì đây là những bài điếu tế mang hơi hướng duy tân khá cao, không phải chỉ nhận thấy qua nội dung bài văn mà là ngôn từ, câu văn và những sự việc xuất hiện trong đó. *Bài điếu tang của quan Thiếu Hà Thúc* có văn phong rất rõ ràng, mạch lạc, trong sáng, dễ hiểu: “Tôi chợt nghe quan Tuần phủ Cung đại nhân

tạ thế mà lòng tôi ai cảm vô cùng. Lòng ai cảm ấy chẳng những vì tình riêng bằng hữu mà thôi, lại vì nghĩa chung quan trường nữa. Ngài là ông quan có giá trị trong quan trường, mà nay bị nạn thì thực lấy làm tiếc lắm...". *Bài viếng của ông Nguyễn Văn Vĩnh* có đoạn: "Ông Phan Kế Bính nay mà chết đi, cái thiệt thòi cho báo quán Trung Bắc chúng tôi, cho cả báo giới nước ta, trong buổi phôi thai này, tưởng cũng to gần bằng cái thiệt thòi riêng của gia quyến ông vậy." Lời lẽ hầu như không khác gì so với chúng ta sử dụng ngày nay, cũng đã ít dùng điển cố hơn. Có thể lý giải điều này là do hai bài văn tế trên được viết trong giai đoạn "duy tân văn học" với sự xuất hiện khá ồ ạt của các tờ báo tân văn (trong *Bài viếng của ông Nguyễn Văn Vĩnh* có nhắc đến 4 tờ báo mà ông Phan Kế Bính từng cộng tác: *Đông Dương*, *Trung Bắc*, *Đăng cổ* và *Học báo*), nền Tây học đã du nhập và có ảnh hưởng khá mạnh mẽ đến nền tảng văn học nước nhà.

Nội dung của những bài văn tế trong tập sách ngoài thực hiện chức năng kể cuộc đời, công đức của người chết và bày tỏ lòng tiếc thương, kính trọng của người còn sống đối với người đã khuất mà còn rất khách quan cho ta thấy nhiều vấn đề khác của xã hội. Ví như một câu văn chứa chan nỗi lòng của các bậc trí thức đương thời như sau: "Nói đến hai chữ sự nghiệp trong thời buổi này, ở tầng xã hội này, thì có nhẽ khiến cho nhiều người vẫn cười nhạt. Mà nói đến văn chương sự nghiệp của một người Nam Việt ta bây giờ thì lại càng lạ tai cho khách thế giới nữa."

2.4. Phú

Phú vốn là một thể văn Trung Quốc thịnh hành vào thời Hán, dùng lối văn có nhịp điệu, nhằm miêu tả, trình bày sự vật để biểu hiện tư tưởng tình cảm của tác giả. Phú có hai loại: Phú cổ thể (theo lối xưa, trước thời nhà Đường, không hạn định dài ngắn, niêm, đối, thanh âm, chỉ cốt gieo vần là đủ) và phú Đường luật (được các thi gia từ đời Đường về sau thường dùng, không những có vần mà phải có đối, đúng luật bằng trắc và theo một khuôn khổ nhất định).

Phú giai đoạn cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là loại phú dùng cả biền văn và văn xuôi, đối và không đối, có sự đan xen giữa Đường phú và phú cổ thể; nhịp điệu, âm thanh hài hòa. Đề tài thường chỉ xoay quanh cuộc sống thường ngày của con người (những sự việc, những vấn đề tâm lý xã hội) với đặc điểm thiên về tả thực, trào phúng và đả kích. Văn phong gần gũi, dễ hiểu và tư tưởng không còn đặt nặng ý thức hệ phong kiến lễ giáo như trước đây. Thay vào đó là đề cao lối sống lành mạnh, có đạo đức.

Trong văn bản Hán Nôm này có chép 8 bài phú, trong đó có mấy bài quen thuộc (tên tác giả được ghi trong ngoặc đơn), gồm: *Mẹ ơi con muốn lấy chồng* (tương truyền của Lê Quý Đôn), *Thế tục phú* (Trần Văn Nghĩa), *Bài phú thầy đồ ngông* (Nguyễn Khuyến), *Phú được đồng tình bán thuốc hoa cầu nhuộm thâm*, *Răn cờ bạc*, *Bài phú kén chồng*, *Bài phú gái lỡ thì*. Hầu hết các bài phú đều thể hiện rõ những đặc điểm của phú giai đoạn này, văn phong gần gũi, dễ hiểu, hầu hết chỉ xoay quanh

cuộc sống thường ngày của con người, nói về thế thái nhân tình với giọng văn thiên về tả thực, hoặc mang sắc thái trào phúng. Vận dụng cả biền văn và văn xuôi, phú đối (Đường phú) và không đối (phú cổ thể).

2.5. Hát nói

Hát nói là một thể thơ đặc biệt, được tổ chức bởi nhạc, do nhạc dẫn dắt, nên hình thức của nó khá uyển chuyển, có nhiều biến thể từ âm luật đến kết cấu lời thơ. Đây là một thể thơ cách luật được sáng tạo trên cơ sở truyền thống thơ ca trung đại, chịu sự quy định của các quy chuẩn mỹ học trung đại nên phải tuân theo những quy phạm văn chương của thời đại. Nhưng một mặt do nhu cầu thể hiện nội dung tư tưởng phóng khoáng, tâm sự cá nhân muốn thoát khỏi ràng buộc của các chế ước xã hội đương thời, mặt khác, nhờ sự nâng đỡ của nhạc điệu nên cách gieo vần, tạo nhịp, chọn từ, đặt câu khá tự do.

Trong tập sách có tất thảy 7 bài hát nói: 2 bài cùng tựa đề *Hát nói, Mừng quan Quận Thống chế Nguyễn Hữu Độ, Giữ đạo hiếu trung, Hát sinh nhật, Ngự giá bắc tuần* và *Bài hát nói em gởi cho anh ở ngoại quốc đại nghĩ thứ tử Nguyễn Khôi*. Có bài đủ khổ, có bài dôi khổ, có bài có mưỡu, có bài không mưỡu, đề tài tỏ chí, ca ngợi non sông đất nước hay tâm tình.

Kết cấu một bài hát nói gồm hai phần: phần hát mưỡu và phần hát nói. Mưỡu là những câu lục bát đi kèm với bài hát nói nhằm tóm tắt ý nghĩa bao trùm của cả bài. Mưỡu có thể đặt ở đầu bài (gọi là mưỡu đầu) hoặc cuối bài (gọi là mưỡu hậu). Tuy nhiên, trong thực tế sáng tác và diễn xướng không phải bài nào cũng có mưỡu. Có những bài không có mưỡu, có bài không có mưỡu đầu mà chỉ có mưỡu hậu; hoặc ngược lại chỉ có mưỡu hậu mà không có mưỡu đầu.

Trong bài *Ngự giá bắc tuần* có mấy câu mưỡu như sau:

"Nay mừng có chúa Thuấn Nghiêu,
Gió nhân mưa huệ khắp đều muôn dân.
Ngửa tin ngự giá Bắc tuần,
Cỏ hoa đón rước xa gần ngợi khen."

Mấy câu mưỡu này mở đầu bài hát nói như một cách thức diễn dịch: nêu ý bao trùm toàn bài trước rồi đi vào chi tiết sau.

Ngoài phần mưỡu, phần chính văn của bài hát nói chính cách gồm mười một câu chia làm ba trổ (khổ) hoặc sáu trổ. Cách phân chia bố cục phần hát nói và tên gọi của các đoạn lời là dựa vào chức năng và định danh của các tiết đoạn trong điệu hát.

Một bài hát nói biến thể thì số câu của khổ giữa có thể tăng (gọi là "dôi khổ") hoặc giảm (gọi là "thiếu khổ").

Số tiếng trong câu vừa có hạn định vừa tự do. Hạn định là ở hai câu thơ ở khổ giữa (nhất thiết phải là ngụ ngôn hay thất ngôn), các câu mưỡu (phải là lục bát) và câu cuối (phải đúng sáu tiếng). Các câu còn lại thì có thể kéo dài hoặc rút ngắn tuỳ ý.

Bài *Hát nói* (1) trong tập sách có tất thảy 11 câu:

"Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng[3],
Phong lưu vui mà cùng túng cũng vui.
Việc sử kinh cố sức dùi mài,

Khi gặp gỡ thiếu gì vui với thú.
Trên vai nặng cù lao đôi chữ,
Chí nam nhi sinh tử chi nài.
Đường hiếu trung muốn vẹn hòa hai,
Âu ta phải cùng đời mà đưa đẩy.
Đá còn mòn trong khi nước chảy,
Sắt cứ mài cũng nảy nên kim.
Ai ơi có chí thì nên."

Có thể nói đây là một bài hát nói điển hình đủ số câu. Còn bài *Ngự giá Bắc tuần* thì có hiện tượng "dôi khổ":

"Vân di trĩ vĩ khai cung phiến,
Nhật nhiễu long lân thức Thánh nhan[4].
Xuống hành cung tấu khúc Nam sơn,
Lòng cổ vũ hân hoan đà xiết kể.
Mừng lại gặp thái bình nghi vệ,
Cuộc thanh bình lương tể minh quân.
Hội y thường kết nghĩa giao lân,
Xét phong hóa thể tình dân là thạnh cử.
Chủ khách tình vui hàng nhạn tự,
Thần dân mắt ngóng chiếu rồng bay.
Kể từ Nam Bắc Đông Tây,
Đâu nghe thấy cũng vui vầy mừng rỡ.
Muôn tuổi chúc đấng vì thiên tử,
Khắp toàn kỳ đều dậy chữ tung hô.
Nhớ ngày loan giá Đông Đô,
Âu vàng vững đặt dư đồ nước ta.
Là ngày mười sáu tháng ba."

Về mặt vần, điệu, hát nói thuộc phạm trù âm nhạc đòi hỏi kiến thức chuyên môn mới có thể thấu hiểu và nhận định được. Với lượng kiến thức ở khía cạnh này có giới hạn, chúng tôi chỉ đưa ra những đặc điểm chung, không dám mạo muội nhận xét về các tác phẩm thể loại này một cách tùy tiện.

2.6. Khúc

Khúc (hay còn được gọi là tán khúc) là một hình thức thơ ca cổ của Trung Quốc, gắn chặt với âm nhạc, có nội dung trữ tình, ra đời trên cơ sở những lời ca điệu hát dân gian đời Kim (1115-1234) và phát triển mạnh mẽ ở đời Nguyên (1280-1368).

Khúc rất giống một thể thơ cổ khác của Trung Quốc là từ vì cả hai đều có sự kết hợp giữa lời thơ và âm nhạc, đều có những hình thức của câu thơ tự do. Sự phân biệt giữa từ và khúc chỉ ở mức độ: khúc kết hợp với âm nhạc chặt chẽ hơn từ, số chữ trong khúc không cố định như ở từ; ngôn ngữ trong khúc mang tính chất thông tục, gần với khẩu ngữ hơn so với ngôn ngữ của từ; khúc gieo vần rất dày, và có một số quy định phiền toái, mặt khác lại có chỗ rộng rãi hơn từ: thanh "nhập" ở khúc hòa tan vào các thanh "bình, thượng , khứ", lại có thể hợp vần với nhau. Nói cách khác "bằng" có thể hợp vần với "trắc".

Trong văn bản liệu Hán Nôm này chỉ có 2 bài khúc: *Tặng chính đại trang nhân thập thủ ca nhất khúc* và *Thục đường*.

Khúc ở đây mang tính âm nhạc rất đậm, có sự kết hợp nhạc cụ khi diễn họa. Khúc mang những đặc điểm thể loại như ngôn từ mang tính thông tục, gần với đời sống, gieo vần rất dày và độ dài tự do. Đây là một trong những thể loại văn học Trung Quốc nên các tác phẩm có mật độ xuất hiện của từ Hán Việt khá dày đặc.

Khúc có đặc điểm nội dung chủ yếu là bộc lộ nỗi lòng cá nhân, nói lên tình cảm cá nhân, tả những cảnh cá nhân thường tiếp xúc. Những câu thơ bộc lộ ý thích và lối sống của bản thân tác giả một cách hết sức phóng khoáng, tự nhiên:

"Tuyết nguyệt phong hoa ngô hảo lữ,
Cách ăn chơi vui thú Khổng Nhan".

(*Thục đường*)

"Chén tạc thù say với nước non,
Đắc ý thuở phách dồn trống điểm.
Người thanh lịch cảnh mỹ miều nào kém,
Quáng màu thêm vẻ gấm lại nhiều hoa.
Rõ ràng ta lại với ta!"

(*Tặng chính đại trang nhân thập thủ ca nhất khúc*)

Về mặt tình cảm, nó sáng sủa, hào sảng nhưng xét về mặt đề tài, vẫn còn tràn ngập tình điệu của tầng lớp trí thức, và lại có cái khí phách của Tô Thức hay Lục Du.

"Non nước có tình say khách rượu,
Gió mưa ra tứ giục người ca.
Cuộc thưởng du sảng thú yên hà,
Đem thế vị điểm lên trà mấy chén."

(*Tặng chính đại trang nhân thập thủ ca nhất khúc*)

"Bến Tống Giang đằm thắm xuân hòa,
Màn Mã Tử trải bốn mùa lưu loát.
Khi gió mát nhởn nhơ vịnh tuyết,
Lúc trăng thanh thơ thẩn nhìn hoa."

(*Thục đường*)

Về hình thức, khúc dựa vào khúc điệu mà sáng tác, đồng thời hòa âm nhạc vào để hát. Về âm vận, phàm những chữ hiệp vận đều có thể áp vận với nhau, đã không gò bó về bằng trắc, lại không gò bó về số vần. Vậy nên người làm tản khúc được tự do diễn tả tình cảm, tư tưởng hơn. Khúc không có sự gò bó về câu dài ngắn, câu ngắn nhất của tán khúc có thể chỉ có một hai chữ, câu dài nhất có thể đến mấy chục chữ.

"Khi cung đàn đọ ngón Bá Nha,
Khúc cửu phụng mấy dây thánh thót.
Khi nét vẽ đua tài Vương Cật,
Đồ bát tiên mấy nét lưa thưa.
Khi một vài cuộc cờ,
Khi năm ba ván kiệu.
Khi di tư bầu tiên rót rượu,
Khi di tình bút thánh đề thơ".

(*Thục đường*)

Tuy hai tác phẩm khúc trong tập sách chưa thể hiện rõ nét lắm điều này, nhưng vẫn cho ta nhận thấy được độ chênh lệch chữ của các câu thơ khá rõ ràng.

2.7. Biểu

Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua để chúc mừng, tạ ơn hoặc bày tỏ nguyện vọng. Biểu được viết theo lối văn biền ngẫu.

Tờ biểu của Báo quán Chúc đức viết dâng lên cho vua Khải Định nhân chuyến Bắc du của Hoàng đế. Nội dung ca ngợi nền thái bình của đất nước: "Mây đã lành, sao đã sáng, vẻ trùng quang rực rỡ thái bình Ngu". Tán tụng công đức của các vị tiên vương: "Đức Thánh Tổ Nhân Hoàng đế lưu đề nét ngọc, mấy muôn đời còn tạc núi ghi sông; Đức Hiến Tổ Chương Hoàng đế ngâm vịnh câu thần, mười ba xứ thảy ca công tụng đức....", "Ngửa xem Nùng Nhĩ nước non đã xây đúc cõi thần châu.

Trải mấy xuân thu cây cỏ, vẫn gội nhuần ơn ngự giá". Và bày tỏ lòng biết ơn đối với Hoàng đế đương thời đối với việc đã "chở che" cho báo quán: "Báo quán Đồng nhân chúng tôi, quỳ hoắc lòng thành, phỉ phong tài mọn. Nhờ lượng thánh trời che đất chở, mở lối cầu ngôn; Đem báo chương mõ gõ chuông khua, giúp phần khai hóa. Trải lòng xuống họa may muôn được một; Nhờ ơn trên rộng bỏ chín làm mười. Đầu ngựa ngóng trông, mặt rồng đoái tới. Khắp toàn kỳ đều dậy tiếng tung hô, dưới chín bệ nguyện nói lời phong chúc." Lời lẽ đạt được độ trau chuốt, thể hiện được sự kính trọng. Bố cục bài văn logic, cách hành văn mạch lạc, nêu bật được các ý. Những cụm từ, câu mang tích chất đối ngẫu có sự chọn lọc hình ảnh và từ ngữ rất tinh tế.

2.8. Văn phổ khuyến

Văn phổ khuyến là thể loại văn học có từ rất sớm, song ít người biết đến. Là bài văn được viết ra với mục đích kêu gọi lòng hảo tâm, sự đóng góp của cộng đồng cho việc xây dựng hay tu bổ các công trình công cộng hay tín ngưỡng, tôn giáo: như xây chùa, sửa cầu...

Bài văn phổ khuyến của ông Khôi Trì lời lẽ ngắn gọn mà hàm súc, tinh tế cảm động lòng người: "Chừng mảng rằng: Ở lành rồi lại gặp lành, then báo ứng quỷ thần khép mở; Làm phúc ắt là được phúc, khuôn tài bồi tạo hóa đúc tô. Việc từ bi xem cũng nhiệm màu; Đường phương tiện phải cùng san sẻ... Song nhác thấy một câu khuyến thiện, lòng nhân nhân sao nỡ để kinh trăn[5]; Rắp rủ nhau nhất độ kinh doanh, hồ thu thủy lại thêm vừng phách thỏ. Ví không cậy thập phương tư cấp, cửu thiên kim nào phải chiếc dịch hồ. Vậy nên đem chữ Nam ra khuyên lòng cố hữu. Việc doanh tạo kẻ giúp công người giúp của, dẫu Đông Ngô Tây Sở nơi xa xôi còn gắng sức nữa đồng châu; Lòng tín thành nhiều làm phúc, ít làm duyên. Đã Bắc Đẩu Nam Tào sổ biên chép khắp chú tên nào lậu bút." Còn khéo léo dụng điển cố "*Dịch kinh* viết: 'Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh'[6]".

Tác giả trình bày với phong thái đĩnh đạc, nêu bật được nguyên nhân và mục đích của sự việc, lại hết sức ý nhị, giàu hình ảnh. Đây quả thật là một bài văn hay, có giá trị cao cả trên thực tế lẫn nghệ thuật văn chương.

2.9. Từ

Từ có số chữ cố định, cách luật nghiêm ngặt, câu dài ngắn, và phối hợp chặt chẽ với âm nhạc.

Mỗi điệu từ có một từ phổ. Điệu ngắn nhất là *Trúc chi từ* (14 chữ), dài nhất là *Oanh đề tự* (240 chữ). Những điệu tương đối dài, thường chia làm hai đoạn, công thức có thể giống nhau hoặc hoàn toàn khác nhau. Số chữ trong câu có thể dài trên mười chữ, cũng có thể chỉ là một chữ.

Bài từ *Gặp anh hùng* thuộc "huyền ca điệu", số chữ trong câu dài ngắn khác nhau, nhịp điệu biến hóa linh hoạt, tiết tấu khá nhanh:

"Cơn phong trần, tay khí vũ[7],

Nay mới tỏ, mới tỏ tài tình.

Thôi thôi thực gặp buổi danh dương danh.

Ngắm trời xanh, mở hội hoàn doanh,
Bày cuộc đua tranh, xui nên chuyện.
Vang châu huyện, lắm chuyện kì thay!
Ai là kẻ kịch liệt tay ra tay?
Nay mừng thay!
Cờ mở gió bay, trống động trời lay,
Trông ra dạng, nguy nga trạng,
Chức trọng quyền cao,
Nghiêng trời bể, lặng lẽ xiết bao!
Xưa phỉ nguyện, rày ước mai ao,
Ngày khát đêm khao.
Người người đâu, tung hoành thế?
Mới hay biết tay anh hùng."

Luật bằng trắc của từ rất chặt chẽ, nhìn chung không có lệ "bất luận" như ở thơ Đường luật.

Một bài có thể dùng nhiều vần. Vần có trắc hoặc bằng, hoặc cả hai xen kẽ. Trình tự gieo vần ở từ cũng rất đa dạng, có thể là vần liền, vần gián cách, vần ôm... Qua đoạn trích trên, ta có thể dễ dàng thấy sự liên tục và linh diệu trong kiểu giao vần của từ.

3. Giá trị của tập sách

Trên đây là những nhận xét, đánh giá mà chúng tôi đã rút ra được và trình bày đến bạn đọc sau khi tìm hiểu cụ thể từng tác phẩm mà mình đã đọc được.

Còn xét trên bố cục chung, tức đặt toàn tập sách vào giai đoạn văn học cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX thì nhìn chung tập sách có đề tài sáng tác phong phú, thành phần sáng tác đa dạng, từ quan lại, văn nhân đến học trò, thường dân, người buôn bán... Đây cũng là giai đoạn chữ Quốc ngữ đã thông dụng, người tuyển soạn là một trí thức tân thời, có lẽ không rành chữ Nôm như các bậc tiền bối (những trường hợp viết chữ Quốc ngữ thay chữ Nôm đã nói trên) nhưng quyết chung tay gìn giữ, phát huy một di sản văn hoá - tinh thần quý báu của dân tộc. Đây là một điều hết sức đáng quý.

Những biểu tượng mang tính thời đại như: sự xuất hiện của của các nhân vật như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, những người đi tiên phong trong các phong trào chống Pháp giải phóng dân tộc cho thấy vị trí của những người anh hùng ấy trong lòng dân là không nhỏ. Tuy nhiên, trong một giai đoạn phong trào yêu nước diễn ra mạnh mẽ, tập sách lại khá "xử", không hề bộc lộ quan điểm chính trị một cách rõ ràng. Sự phân kỳ Nam - Trung - Bắc được nhắc đến nhiều trong các tác phẩm thơ văn. Từ "chính phủ" (bộ máy cai trị do thực dân Pháp thiết lập) xuất hiện song song với các cụm từ như "các quan An Nam" và các chức quan như "Tuần phủ", "Văn minh điện Đại học sĩ" (đại diện của triều đình phong kiến) trong bài *Bài điếu tang của quan Thiếu Hà Thúc* cho ta thấy xã hội lúc này là một xã hội phong kiến - tư bản. Sự cách tân trong ngôn ngữ, sự xuất hiện xuyên suốt của các tờ tân văn như: *Đông Dương*, *Nam phong*, *Trung Bắc*, *Học báo*... là biểu hiện rõ nét của phong trào Duy tân.

Ngoài ra, trong tập văn bản Hán Nôm này cũng có những sáng tác của nữ giới, nữ học sinh... phần nào cho thấy

vai trò của các ngòi bút nữ đã được công nhận trong giới văn chương.

Những tác phẩm trong tập sách ngoài việc khẳng định được vai trò, vị trí trong xã hội đương thời; còn thể hiện rõ những đặc điểm hình thức thể loại, yếu tố từ chương mà tác giả đã vận dụng. Với lượng thông tin nội tại như trên của những tác phẩm được tuyển soạn trong tập sách cùng với giá trị về nghệ thuật văn chương, chúng tôi có thể khẳng định: Đây thật sự là di sản Hán Nôm có giá trị trên các phương diện văn học - nghệ thuật, văn học sử, văn hóa học và Hán Nôm học cần được gìn giữ, khai thác và giới thiệu rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

N.Đ.T - T.T.H.L

Chú thích:

(1) Nguyên văn thiếu một chữ.

(2) 琳琅: tên những loại ngọc quý, ở đây chỉ mấy bộ sách của Phan Kế Bính.

(3) Nguyên văn trong *Tương tiến tửu* (Lý Bạch): 天生我才必有用 Trời sinh thân ta ắt có chỗ dùng.

(4) Nguyên văn trong *Thu hứng-kỳ ngũ* (Đỗ Phủ): 雲移雉尾開宮扇,日繞龍鱗識聖顏 Quạt lông trĩ trong cung mở ra như mây tỏa, Nắng chiếu rực long bào nhìn thấy mặt vua.

(5) 荆蓁: Hoang vu, điêu tàn.

(6) Nguyên văn trong *Dịch kinh-Khôn quái*: 積善之家必有餘慶 Nhà hay làm việc thiện ắt được nhiều phước lành.

(7) 器宇: Chí khí, hoài bão to lớn./.

MẠN ĐÀM VỀ TỪ VÀ THUẬT NGỮ

LÊ VĂN TOAN (*)

Ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu dùng để thể hiện ý nghĩ của con người, để giao tiếp và tự thể hiện. Ngôn ngữ là phương tiện nhận thức thế giới, gìn giữ và truyền đạt thông tin, điều chỉnh hành vi con người. Là một hiện tượng lịch sử - xã hội, ngôn ngữ gắn bó chặt chẽ với sự hình thành con người với tính chất một thực thể sinh học - xã hội trong quá trình hoạt động lao động dưới giai đoạn nguyên thủy trong sự phát triển loài người và phản ánh khả năng của các cá nhân trong việc khách thể hóa biểu trưng đối với cái lý tưởng. Do đó, trình độ phát triển của ngôn ngữ gắn liền với trình độ tư duy theo phạm trù của con người. Về mặt sinh học, ngôn ngữ gắn với các hình thức "làm hiệu" bằng động tác và âm thanh đặc trưng cho loài vượn cao cấp. Ngôn ngữ tiến triển từ sự lựa chọn âm thanh chưa có hệ thống đến sự diễn tả sự vật, hiện tượng, quá trình theo hình thức Ký hiệu học, cuối cùng dẫn đến hình thức hệ thống từ ngữ ngày nay. Ngôn ngữ gắn bó mật thiết với tư duy, là cơ sở của trí nhớ và các hình thức liên quan đến nó, định tính cảm xúc của con người và cuối cùng là xác định đặc tính của ý thức. Mác nói: "Ngôn ngữ là công cụ của tư duy"... "Ngôn ngữ là ý thức thực tế, thực tiễn". Quan niệm trên nói rõ rằng, không thể có tư duy bên ngoài ngôn ngữ và ngược lại. Một hệ thống ngôn ngữ giàu hình ảnh không thể nảy sinh từ một đầu óc khô khan, tầm thường. Năng lực tư duy phong phú, hàm súc không thể chấp nhận một thứ ngôn ngữ biểu hiện buông thả, tản mạn.

Là phương thức truyền đạt thông tin, ngôn ngữ là yếu tố quan trọng nhất của văn hóa, thực hiện việc truyền kinh nghiệm, phong tục, truyền thống của mỗi dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác, xác định một kiểu lịch sử, văn hóa độc đáo.

Ngôn ngữ của mỗi một dân tộc, hiểu một các tổng thể là bao gồm hệ thống âm, hệ thống từ vựng và hệ thống ngữ pháp. Nắm chắc và vận dụng thành thạo ngôn ngữ của một dân tộc, một đất nước là phải nắm chắc và hiểu sâu sắc cả ba hệ thống trên. Từ cách phát âm, cách

(*) PGS.TS Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

đọc, cách viết, cách diễn đạt một ngôn ngữ đều phải chiếm lĩnh, vận dụng thành thạo trở thành kỹ năng nói, nghe, đọc, viết.

Bàn luận về ngôn ngữ của một dân tộc nào đó là phải bàn cả ba hệ thống trên, ngoài ra còn cần phải bàn tới cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ đó, tức là phải bàn đến thanh điệu, vần hay nói khái quát hơn là sắc thái, phong cách ngôn ngữ đó. Trong phạm vi một bài viết nhỏ này không thể bàn rộng ra tất cả những vấn đề đó. Chúng tôi chỉ bàn một khía cạnh rất nhỏ trong từ, thuật ngữ của một ngôn ngữ. Điều đó có nghĩa là, không phải bàn trọn vẹn cả từ và thuật ngữ, mà chỉ bàn một vấn đề trong ba vấn đề của một "khái niệm từ" của một ngôn ngữ mà thôi.

Trong mỗi một từ luôn luôn tồn tại 3 vấn đề: ngữ âm (âm đọc của từ đó), hình viết (cách viết từ đó) và ngữ nghĩa của từ.

Ví dụ: từ "Tôi"

- Trong tiếng Việt đọc là: "tôi", viết là "tôi", nghĩa của từ đó là: đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ nhất: tôi (đồng nghĩa với các từ: mình, ta, tao...) chỉ bản thân mình.

- Trong tiếng Hán: đọc là "wǒ" (ngã); viết là "我", cũng có nghĩa như tiếng Việt.

- Trong tiếng Anh: đọc là "ai"; viết là "I", cũng có nghĩa như tiếng Việt.

Ở đây chúng tôi không bàn đến ngữ âm (cách đọc) và hình chữ (cách viết) mà chỉ bàn đến một nội dung của từ, đấy là ý nghĩa, ngữ nghĩa của từ đó.

I. Từ và thuật ngữ

1. Ranh giới giữa từ và thuật ngữ

Khi nói đến từ và thuật ngữ thì một vấn đề đặt ra là phải làm rõ thế nào là "từ" và thế nào là "thuật ngữ". Đây là vấn đề gây tranh cãi nhiều vì nhiều từ khi xuất hiện trong đời sống sinh hoạt nó chỉ là một từ, mang ý nghĩa của một từ không hơn không kém, nhưng khi từ đó được dùng trong một chuyên ngành nào đó thì nó lại được dùng như một khái niệm, như một thuật ngữ.

Ví dụ:

a, "Đạo đức" là một từ ghép do hai chữ: đạo (道) và đức (德) hợp thành.

- Chữ "đạo" nghĩa gốc của nó là "con đường", và là con đường để mọi người đi lại trên đó. Sau này nó được mở rộng với nghĩa "nguyên tắc và phương châm phải theo, hợp với luân thường đạo lý. Nho học của Khổng Tử dùng từ "đạo" với nghĩa này: "đạo thánh hiền", "đạo nhân nghĩa". Nguyễn Trãi viết: "Nhân nghĩa chi cử (đạo) yếu tại an dân" (Đạo (việc) nhân nghĩa cốt ở yên dân) là theo ý này.

Với Lão Tử thì chữ "đạo" lại có một ý nghĩa khác. Lão Tử dùng từ "đạo" để chỉ cái sinh ra vạn vật, ông nói: "đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật" (道生一，一生二，二生三，三生万物) (Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh vạn vật). Lão Tử dùng "đạo" với nghĩa này là dùng với nghĩa triết học tự nhiên của ông.

Cùng với sự phát triển của xã hội, chữ "đạo" được mở rộng biên độ về nghĩa.

- Đạo: đơn vị hành chính xưa tương đương với tỉnh - Đinh Tiên Hoàng chia nước ra làm 10 đạo[1].

- Đạo: đoàn quân tiến theo một ngả nhất định: Năm 1789, quân Tây Sơn chia làm 3 đạo tiến ra Bắc, "Ba quân chỉ

ngọn cờ đào, đạo ra Vô Tích đạo vào Lâm Tri" (*Kiều*).

- Tôn giáo: Đạo Phật, Đạo Tin lành…

- Đạo: hệ thống triết học được tôn sùng như một tôn giáo: Đạo Khổng, Đạo Lão.

- Chữ "đức" - theo tượng hình chữ Hán thì gồm nhiều bộ ghép lại với nhau: bộ "nhân kép" (彳) chỉ nhiều người, hay nhiều con chim, hoặc một con chim đang bay trên ngọn cây. Bộ "thập" (十) chỉ 10 phương (nhà Phật nói có 10 phương), bộ "tứ" (四) chỉ 4 hướng, bộ "nhất" (一) nghĩa là "một", bộ "tâm" (心) chỉ tấm lòng. "Nhất tâm" là "một lòng", một tấm lòng thuần nhất. Bởi vậy chữ "đức" nghĩa gốc là con người (hoặc đàn chim) đứng trước 10 phương 4 hướng nhưng không phân tâm, không ly tán vì có tấm lòng thuần nhất, từ đó mà chữ "đức" có nghĩa là:

1/ Bản chất và tư cách hợp với đạo làm người;

2/ Tính chất tốt của con người: đức khiêm tốn, đức thật thà;

3/ Ảnh hưởng tốt của ông cha để lại, ca dao: "Cây xanh thì lá cũng xanh, cha mẹ hiền lành để đức cho con";

4/ Ân huệ của người trên, *Kiều*: "Duyên hội ngộ, đức cù lao, bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn".

Nhưng với triết học Lão Tử thì "đức" lại mang một nghĩa khác. Ông nói: "Đạo sinh chi, đức súc chi 道生之，德蓄之 - Đạo sinh ra vạn vật, đức nuôi dưỡng vạn vật". Vậy là, Lão Tử cho từ "đức" một nghĩa là: Cái nuôi dưỡng và chăm sóc vạn vật để vạn vật được phồn vinh phát triển.

Như vậy là từ "đạo đức" là một từ ghép do hai từ "đạo" và "đức" hợp thành. Với tư cách là một từ, "đạo đức" mang nghĩa là một danh từ, trong đó "đạo": lẽ phải, "đức": điều tốt lành. Đạo đức là nguyên lý phải theo trong quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân với xã hội, tùy theo yêu cầu của chế độ chính trị và kinh tế nhất định. Bác Hồ nói: "Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng".

Từ "đạo đức" vốn là một từ, nhưng khi được dùng trong triết học thì "đạo đức" lại trở thành một khái niệm, một thuật ngữ.

Với tư cách là một khái niệm, một thuật ngữ triết học thì "đạo đức" là một trong những hình thái ý thức xã hội, phản ánh sự tồn tại về mặt tinh thần của cá nhân, một trong những đòn bẩy tinh thần cho quá trình phát triển xã hội. Trong lĩnh vực nhận thức đạo đức, thái độ con người đối với thế giới và bản thân mình thể hiện qua cách đánh giá đạo đức, tập tục và quan điểm đối với cái ác và cái thiện. Đạo đức giúp con người xác định ý nghĩa cuộc đời, đạo đức con người còn thể hiện qua nghĩa vụ và lương tâm của mình. Theo nghĩa hẹp của từ này, đạo đức còn là sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử, xã hội, thể hiện qua sự tự nhận thức và quyền tự do của con người. Lợi ích cá nhân và xã hội trong xã hội có giai cấp là hai mặt đối lập với nhau, nó thể hiện trong phạm trù đạo đức như là mối bất hòa giữa nghĩa vụ và ham muốn, giữa tính cá nhân và tính ích kỷ. Yêu cầu về đạo đức gắn liền với lợi ích giai cấp, mặc dù mối liên hệ này thường được ngụy trang dưới chiêu bài ý thức hệ.

b, Từ "Bài học": nghĩa cụ thể nhất là một tiết học nhằm đạt được một vấn đề nào đó trong học tập: bài học vật lý, bài học thứ 9, v.v...

Nhưng với tính chất một thuật ngữ, một khái niệm tổng thể, ý nghĩa của "bài học" rộng hơn nhiều. Đó là "bài học cuộc sống", "bài học lịch sử" hoặc "bài học cuộc đời", trong đó số phận con người được thử thách, kết quả là con người rút ra được kinh nghiệm, lớn lên một chút về phẩm chất và khả năng hoạt động. Vậy là, bản thân thuật ngữ "bài học" đã cho chúng ta thấy hàm ý văn hóa của nó. Trong tiếng Nga chữ Yrok gồm 2 phần Y và rok, có nghĩa Yroka, tức là "định mệnh". Về mặt này, "bài học" thể hiện tác động của số phận.

Trong trường hợp đặc biệt, "bài học" còn được diễn ra nhằm giúp con người lớn lên. Mỗi lần nhận bài học là một lần tâm hồn con người mở ra đón lấy một lượng thông tin về lĩnh vực nào đó. Bài học đó "nằm trong kho lưu trữ" giống như lá thư "nằm trong hòm thư lưu" để khi nào gặp hoàn cảnh thích hợp thì "lấy ra" áp dụng. "Hòm thư lưu" ấy chính là ký ức, "lưu giữ" các "bài học" tích tụ được trong quá trình lịch sử văn hóa.

Qua ví dụ trên chúng ta thấy rằng, một từ vốn nó là một từ, nhiều khi được sử dụng với nghĩa hẹp của một từ, nhưng nhiều khi được sử dụng trong một lĩnh vực, một chuyên ngành nào đó thì nó đóng vai trò của thuật ngữ, của khái niệm, khi đó biên độ nghĩa của nó được mở rộng ra, khái quát hơn. Bởi vậy, ranh giới giữa từ và thuật ngữ là một vấn đề khó nhưng hấp dẫn. Việc xác định ranh giới giữa nó nằm ngay trong tư duy, trong kiến thức của người sử dụng và hưởng thụ nó.

2. Từ và thuật ngữ - những vấn đề về nghĩa

Mỗi một từ khi ra đời đều mang trong mình nó hoàn cảnh lịch sử nhất định và nó gắn liền với hoạt động ngôn ngữ của con người. Điều đó được chi phối bởi quy luật phát triển ngôn ngữ. Khi loài người mới sáng tạo ra ngôn ngữ, khối lượng từ vựng rất ít. Cùng với sự phát triển của xã hội loài người và nhu cầu của cuộc sống, các từ mới luôn luôn được nảy sinh để đáp ứng nhu cầu tư duy, nhu cầu giao tiếp của con người. Vì thế, kho từ vựng của con người luôn được bổ sung, phong phú, đa dạng, chính điều đó là tác nhân trở lại kích thích tư duy con người phát triển phong phú hơn. Ví dụ:

a, "Nhà"

Tiếng Trung Quốc có hai chữ diễn đạt từ "nhà":

+ Chữ "gia" (家): về tượng hình, chữ "gia" gồm 2 bộ hợp thành. Bộ "miên" (宀): mái che, mái nhà và bộ "thỉ" (豕 con lợn). Nghĩa gốc của chữ "gia" là con lợn nằm dưới mái che, mái nhà. Nghĩa mở rộng của chữ "gia" là nhà, cái nhà, gia đình.

+ Chữ "thất" (室): về tượng hình có hai bộ: bộ "miên" (宀): mái che, mái nhà và bộ "chí" (至): đi đến, đến. Bộ "chí" lại gồm hai phần: trên là một nửa chữ "vân" (云), dưới là bộ "thổ" (土), thể hiện nghĩa di chuyển trên đất. Chữ này có nghĩa là vật di chuyển trên đất, nhưng di chuyển hay cố định ở đâu cũng đều có

mái che. Chữ này cũng có nghĩa là cái nhà, ngôi nhà.

Như vậy, "gia" và "thất" đều mang nghĩa chỉ "nhà". Dân gian ta thường ghép hai chữ này thành một từ "gia thất" để chỉ nhà, gia đình nói chung: "yên bề gia thất". Từ này ra đời vào thời Tây Chu, tức khoảng 1200 năm trước Công nguyên. Trong *Kinh Thi*, bài *Đào yêu* có câu:

Chi tử vu quy (之子于歸)
Nghi kỳ gia thất (宜其家室)
(Người con gái về nhà chồng
Nên phù hợp, hài hòa với gia đình chồng)

Cùng với sự phát triển của xã hội và yêu cầu diễn đạt, giao tiếp của con người, biên độ nghĩa của từ "nhà" không ngừng nới rộng, "nhà" có khoảng 11 lớp nghĩa như sau:

1. Nhà: công trình xây dựng có mái, có vách hoặc tường, có cửa ra vào dùng để ở, sinh hoạt văn hóa xã hội, ăn uống hoặc dùng chăm sóc, nuôi dưỡng, cất giữ vật chất: nhà cao tầng, nhà ở, nhà văn hóa, nhà kho, nhà tắm, nhà trường, ...

Những từ "nhà..." ở trên với nghĩa là một công trình vật chất, đây là nghĩa cơ bản ban đầu của từ "nhà".

2. Nhà: toàn thể những người cùng sống trong một gia đình: "nhà em chỉ có 2 vợ chồng với 10 đứa con".

3. Nhà: dòng họ nắm quyền cai trị đất nước thời phong kiến: nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê...

4. Nhà: chỉ người chuyên một ngành nghề, một lĩnh vực hoạt động: nhà văn, nhà giáo, nhà khoa học, nhà buôn...

5. Nhà: chỉ những người có quyền lực ở một đất nước: nhà cầm quyền Mỹ, nhà cầm quyền Vương quốc Anh...

6. Nhà: thuộc về cùng một gia đình, một tập thể: chị em nhà, quê nhà, nước nhà...

7. Nhà: chỉ nơi thờ cúng tổ tiên, thần phật: nhà thờ, nhà chùa.

8. Nhà: đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất khi tự xưng mình với ý nhún nhường: "Anh cho nhà em thế nào thì nhà em cũng bằng lòng".

9. Nhà: đại từ nhân xưng ngôi thứ hai: khi vợ chồng nói với nhau: "Nhà ơi, đi chợ mua tôi gói thuốc lào".

10. Nhà: đại từ nhân xưng ngôi thứ ba: "Nhà em còn phong độ lắm".

11. Nhà: thú vật đã được thuần dưỡng: trâu nhà, gà nhà, sư tử nhà.

Như vậy, từ "nhà" ban đầu chỉ là một công trình xây dựng bằng vật chất dùng trong sinh hoạt, ăn ở, nuôi dưỡng, chứa đựng... nhưng cùng với sự phát triển của xã hội nó đã không ngừng mở rộng biên độ nghĩa để kịp thời phản ánh, diễn tả tư tưởng, tình cảm, suy nghĩ của con người. Trong văn hóa học nói chung, khái niệm "nhà" vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm trú ngụ thể xác và tinh thần, vừa là điểm dừng chân cuối cùng, tức là kết quả của một cuộc viễn du văn hóa.

b, "Bắc cầu"

Chữ Hán là "giá kiều" (架桥) gồm 1 động từ, 1 danh từ tạo nên kết cấu động tân. *Kinh Thi*: "Giá kiều vi lộ" (Bắc cầu làm đường). Trong tiếng Việt, từ "bắc cầu" cũng gồm hai từ tạo thành. "Bắc" là động từ, "cầu" là danh từ. Vậy từ "bắc

cầu" là một từ ghép có kết cấu động tân. Từ "bắc cầu" có 3 nghĩa chính:

1/ Bắc cầu: nghĩa gốc là nối hai bờ sông bằng những loại vật liệu: tre, gỗ, bê tông cốt thép... để cho người và vật đi qua "con đường này", người ta gọi là cái cầu, cây cầu.

2/ Bắc cầu: nối tiếp vào giữa hai khoảng thời gian để cho khỏi gián đoạn: "nghỉ bắc cầu".

3/ Có quan hệ với nhau qua khâu trung gian: quan hệ bắc cầu.

Trên đây là ba nghĩa của từ bắc cầu mà chúng ta vẫn thường dùng và các từ điển tiếng Việt đều thống kê. Riêng có một nghĩa của từ "bắc cầu" tôi không thấy xuất hiện trong bất kỳ loại từ điển tiếng Việt nào. Ca dao:

"Ước gì sông rộng một gang.

Bắc cầu giải yếm đưa chàng sang chơi".

Từ "bắc cầu" trong câu ca dao trên không có nghĩa như 3 nghĩa từ điển tiếng Việt đã thống kê. Vậy thì nó sai chăng! Cứ theo nghĩa câu thơ mà suy luận thì đáng nhẽ phải viết "đeo cầu" hoặc "mặc cầu" mới đúng, vì sau nó là danh từ "giải yếm"! Vì danh từ này gợi lên cho người đọc thấy rõ không gian và địa điểm đặt cây cầu. Gọi là "bắc cầu" tức là phải vất vả, tốn công, tốn thời gian, cầu nhỏ ít nhất cũng phải mất mấy ngày, cầu lớn phải mất hàng năm, chục năm mới bắc xong. Vì thì cái "cây cầu giải yếm" cần gì phải dùng đến từ "bắc". Nhưng các cụ bà Việt Nam vẫn dùng từ "bắc" tạo cho nó một lớp nghĩa tượng trưng đầy xúc cảm, mang lại nhiều ý tưởng.

c, Các từ: màu sắc, đặc sắc, đặc trưng

Đây là những từ mà gần 20 năm nay trên báo chí Việt Nam vẫn thường dùng khi nói đến việc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Theo chúng tôi được biết, báo chí Trung Quốc từ khi cải cách mở cửa đến nay thường hay dùng cụm từ: 中国特色社会主义 (Trung Quốc đặc sắc xã hội chủ nghĩa), chuyển sang tiếng Việt là: "Chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc). Khi nói đến cụm từ này, báo chí Trung Quốc đều dùng từ "đặc sắc" (特色), không thấy dùng từ "sắc thái" (色彩): màu sắc hoặc "đặc trưng" (特征).

Ngôn ngữ Trung Quốc có từ để biểu thị màu sắc, đó là từ "sắc" hoặc "sắc thái". Từ này chỉ có ý nghĩa biểu thị màu sắc bên ngoài mà không lột tả được nội dung bên trong.

Ngôn ngữ Trung Quốc có từ biểu thị đặc trưng, đó là từ "đặc trưng". "Đặc" (特) là chỉ sự riêng có, nét đặc biệt của sự vật mà vật khác không có, nét đó có thể là hình dáng bên ngoài nhưng chủ yếu là chỉ nội dung bên trong. Từ "trưng" (征) vốn có nghĩa là chứng cứ, chứng tích. Vậy "đặc trưng" là chứng tích thể hiện sự riêng biệt.

Còn từ "đặc sắc" thì "đặc" là chỉ nét đặc biệt về mặt nội dung, "sắc" là chỉ màu sắc, hình dáng bên ngoài. "Chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc" là loại CNXH có những nét riêng biệt cả về nội dung và hình thức của Trung Quốc.

d, Khai phá, khai phát, khai khẩn

Khoảng 5 năm trở lại đây, Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương phát triển mạnh miền Tây, vậy là trên báo chí Trung Quốc rầm rộ tuyên truyền cho công cuộc vĩ đại này. Mỗi khi nói đến

việc này họ đều dùng từ "khai phát" (开发), nghĩa là mở ra và phát triển. Vì trước đây miền Tây chưa mở cửa thì nay nó mở cửa, mở cửa thì phải dùng từ "khai". Trước đây những vùng này chưa phát triển thì nay phải làm cho nó phát triển, nên phải dùng từ "phát". Báo chí họ có dùng từ "khai phá" (开破 - mở ra và làm cho vỡ) đâu mà chúng ta cứ dịch là "khai phá". Báo chí họ cũng không dùng từ "khai khẩn" (开块) - "khẩn" vốn nghĩa là khai hoang, nên "khai khẩn" chỉ có nghĩa mở ra và khai hoang. Nghĩa này vốn không đúng với tinh thần nghị quyết của họ, nên dịch là "khai khẩn" thì không đúng.

e, Các từ: khá giả, trung lưu, tiểu khang, đầy đủ, sung túc, thịnh vượng

Mấy năm gần đây, Trung Quốc ra nghị quyết phấn đấu đưa xã hội Trung Quốc phát triển lên một mức mới. Ở mức này, đời sống nhân dân được nâng cao cả về vật chất và tinh thần. Báo chí Trung Quốc cũng xuất hiện cụm từ "tiểu khang" (小康). Chữ "tiểu" (小) nghĩa gốc là nhỏ, bé, ít. Chữ "khang" nghĩa gốc là vui vẻ, yên ổn, khỏe mạnh (xem từ "an khang", "khang ninh"). Các loại từ điển như: *Hán ngữ hiện đại từ điển*, *Hán ngữ đại từ điển*, *Cổ đại Hán ngữ từ điển*, *Tân Hoa từ điển*... đều giải thích (小康) "tiểu khang" là: 指可以维持中等水平生活的家庭經济状况 (chỉ việc có thể duy trì tình trạng kinh tế gia đình ở mức sống trung bình). *Từ hải* giải thích "tiểu khang" với nghĩa mọi người đều có tài sản đủ sống một cuộc sống vui vẻ. Vậy là "tiểu khang" bao hàm cả ý nghĩa vật chất và ý nghĩa tinh thần. Điều này đúng với tinh thần Nghị quyết Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc và đúng với tinh thần của tư tưởng "Ba đại diện": Đảng đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất; Đại diện cho nền văn hóa tiên tiến của Trung Quốc và đại diện cho lợi ích cơ bản của quảng đại quần chúng nhân dân.

Cùng với sự phát triển của đời sống, chữ này được bổ sung nên Hán Việt từ điển dịch là "trung lưu". Bởi vậy không nên dịch "tiểu khang" là "thịnh vượng", "sung túc", "đầy đủ" như các báo chí Việt Nam hiện nay vẫn đang dùng, cần nên dịch là "khá giả". Điều tất yếu lại càng không nên để nguyên âm Hán Việt là "tiểu khang", vì theo phép giả tá của ngôn ngữ Trung Quốc, chữ này có thể mang nghĩa hoặc thay thế chữ khác, nếu để nguyên âm Hán Việt là "tiểu khang" thì người đọc có trình độ Hán học dễ hiểu thành nghĩa "loại tấm nhỏ", bởi chữ "khang" (康) thay thế nghĩa được cho chữ "khang" có bộ "mễ" bên cạnh (糠) mà chữ "khang" này là chỉ loại tấm trong gạo.

g, Chữ hạnh (幸)

Cổ nhân sáng tạo từ "hạnh" đến từ sự bất hạnh. Trong giáp cốt văn, hình chữ "hạnh" giống như một người bị khóa tay lại, người xưa dùng cùm tay bằng gỗ. Gần đây, khi khai quật mộ cổ của người Trung Quốc phát hiện thấy nhiều chiếc phỗng sành (chôn theo người chết), có chiếc trên hai cổ tay vẫn còn nguyên cái cùm, hình dáng của chiếc cùm tay đó giống hình dáng chữ "hạnh" trong giáp cốt văn. Điều đó cho tôi nhận thấy rõ ràng, con người ta khi đầu bị dìm trong nước mới thấy rõ không khí quý giá biết chừng nào, khi bị mất tự do thì

mất tự do thì càng khát vọng tự do. Người xưa khi bị gông cùm, nằm trong ngục tù thấu hiểu sự thống khổ nên mới sáng tạo nên chữ "hạnh" có hàm nghĩa sâu xa là giải phóng, giải thoát, thoát khỏi, tránh được những điều đau khổ. Chữ "hạnh" còn chỉ sự động phòng của bậc đế vương cùng hoàng hậu...; về chữ "hạnh" đã có bài giới thiệu trên tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống* số đầu xuân năm 1999.

Như vậy là, sử dụng ngôn ngữ của một dân tộc đâu phải là chuyện chữ nghĩa đơn thuần, vì ngôn ngữ được sáng tạo nên từ tư duy của dân tộc đó, từ tâm tư nguyện vọng, phong tục tập quán, những nét văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc đó, và rộng hơn là nó gắn liền với toàn bộ tiến trình phát triển lịch sử của dân tộc, rồi lại chịu sự tác động của điều kiện đất đai, khí hậu, thiên nhiên, môi trường sống của nước đó, cho nên nghiên cứu ngôn ngữ một dân tộc là phải tìm hiểu tất cả những vấn đề trên, nhưng điều quan trọng vẫn là nghiên cứu chính quy luật hình thành và phát triển nội tại của chính ngôn ngữ đó.

L.V.T

Chú thích:

(1) Thời Đinh, Lê Hoàn được phong làm Thập đạo Tướng quân.

Tài liệu tham khảo

1. *Từ nguyên*, Thương vụ ấn thư quán - Hồng Kông, 1972.

2. *Từ hải*, Trung Hoa thư cục xuất bản xã, Bắc Kinh, 1994.

3. *Khang Hi tự điển*, Thượng Hải thư điếm xuất bản xã, 1996.

4. *Thuyết văn giải tự*, Nhạc ly thư xã xuất bản, 1998.

5. *Cổ đại Hán ngữ tự điển*, Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã, 1999.

6. *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, Thương vụ ấn thư quán, 1991.

7. *Từ điển từ nguyên từ mới Hán ngữ cận hiện đại*, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, 2001.

8. *Tân biên Phật giáo từ điển*, Nxb. Ngôn ngữ thế giới Trung Quốc, 1994.

9. *Từ lâm Hán Việt từ điển*, Nxb. Thuận Hóa, 2001.

10. *Hán ngữ đại từ điển*, Nxb. Hán ngữ đại từ điển, Thượng Hải, 1994.

11. *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 1999.

12. Nguyễn Lân: *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

13. *Từ điển triết học*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2002.

14. *Từ điển bách khoa Văn hóa học*, Viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 2002./.

漢喃雜誌

越南河內市埬栘區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳眞: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯: 鄭克孟 副教授 - 博士
副總編輯: 阮有味 博士
2014 年第 2 期 (總第 123 期)

目錄

釋福達	: 阮主福濶在位期間越南人生活哲理	3
范文快	: 從潘孚先到朱車再到阮晉的《越音詩集》	13
阮俊強	: 《四書約解》的版本研究	27
楊俊英	: 儒家經典傳入越南的時候	46
越 英	: 法國普羅旺斯地區艾克斯海外文庫中越南漢喃資料	53

搜尋與參考資料

阮東潮 - 趙氏夏靈	: 前江省老儒斯茂 (Tư Mậu) 的一種珍貴漢喃文本	62

漢喃常識

黎文酸	: 詞與術語漫談	76

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin gửi các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hoặc chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:
Tạp chí Hán Nôm: 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Fax: 84-4 38.570940; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (viết nghiêng), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo và tạp chí khác.

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Lương Văn Lựu: ***Biên Hòa sử lược toàn biên***, Nxb. Thế giới, H. 2014, 339 tr.
2. ***Một trăm điều nên biết về phong tục Việt Nam.*** Hồng Minh tổng hợp, biên soạn. Nxb. Hồng Đức, 2014, 194 tr.
3. Đinh Văn Đạt: ***Thái sư Bân Quốc công Đinh Lễ***, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2013, 267 tr.
4. ***Quốc văn giáo khoa thư***. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phuc, Đỗ Thận, Nxb. Trẻ, H. 2014, 342 tr.
5. Trần Thuận: ***Nam Bộ vài nét lịch sử văn hóa***, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2014, 317 tr.
6. ***Điếu cổ Hạ kim thi tập***. Cao Tự Thanh chỉnh lý và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2013, 307 tr.
7. ***Luân lý giáo khoa thư***. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, Nxb. Trẻ, H. 2014, 169 tr.
8. Hữu Ngọc: ***Lãng du trong văn hóa xứ sở hoa anh đào***, Nxb. Thông tin và Truyền thông, H. 2014, 390 tr.
9. Nguyễn Phương Bảo An: ***Danh nhân Việt Nam***. Nxb. Văn học, H. 2014, 153 tr.
10. Đức Thành: ***Phong tục dân gian về tục cưới hỏi ma chay của người Việt Nam***, Nxb. Thời đại, H. 2014, 183 tr.
11. Đạt Nhân: ***Ba mươi sáu kế cầu người***, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2014, 455 tr.
12. ***Thơ Tú Xương***. Mạnh Linh sưu tầm, tuyển chọn, Nxb. Văn học, H. 2014, 111 tr.
13. Thu Giang Nguyễn Duy Cần: ***Phật học tinh hoa***, Nxb. Trẻ, H. 2014, 247 tr.
14. ***Luận Đại thừa trang nghiêm kinh***, Quảng Minh Việt dịch và chú giải, Nxb. Tôn giáo, H. 2014, 940 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27x19cm. Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2014.

Giá: 30.000đ